

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng
đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định 319/QĐ-TTg ngày 16/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia lai đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 4361/TTr-UBND ngày 20/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trước khi rà soát, điều chỉnh

Tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp: 844.422,23 ha (đất có rừng 576.925,40 ha; đất chưa có rừng 267.496,83 ha). Trong đó:

- Rừng đặc dụng: 57.451,73 ha (đất có rừng 54.511,82 ha; đất chưa có rừng 2.939,91 ha).

- Rừng phòng hộ 151.343,25 ha (đất có rừng 117.504,61 ha; đất chưa có rừng 33.838,64 ha).

- Rừng sản xuất 635.627,25 ha (đất có rừng 404.908,97 ha; đất chưa có rừng 230.718,28 ha).

2. Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030

2.1. Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025:

Tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp: 741.253,56 ha, chiếm 47,8% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó:

- Rừng đặc dụng là 59.201,01 ha, chiếm 8,0% (đất có rừng 56.344,44 ha; đất chưa có rừng 2.856,57 ha).

- Rừng phòng hộ là 144.507,35 ha, chiếm 19,5% (đất có rừng 121.261,83 ha; đất chưa có rừng 23.245,52 ha).

- Rừng sản xuất là 537.545,20 ha, chiếm 72,5% (đất có rừng 419.580,68 ha; đất chưa có rừng 117.964,52 ha).

2.2. Tầm nhìn quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030

Tầm nhìn đến năm 2030 là mở rộng thêm cho rừng đặc dụng, xây dựng hành lang nối liền hai khu rừng đặc dụng của tỉnh là Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng với nhau, tạo thành một khu rừng đặc dụng đủ lớn, bao trùm các hệ sinh thái đặc trưng của Kon Hà Nừng. Hành lang nối hai khu này là diện tích của hai công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tràm Lập và Đắk Rong trên địa bàn huyện KBang.

Cụ thể: Tổng diện tích quy hoạch 3 loại rừng 741.253,56 ha, chiếm 47,8% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh (rừng đặc dụng là 85.221,43 ha; rừng phòng hộ là 143.398,64 ha; rừng sản xuất là 512.633,49 ha).

(Có Quy hoạch chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XI, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH; VPCP;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT-TH.



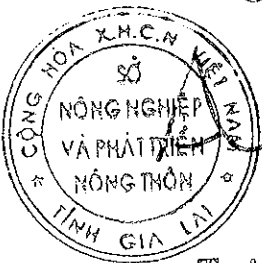
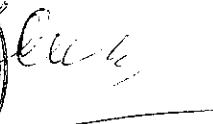
Dương Văn Trang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

BÁO CÁO

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH 3 LOẠI RỪNG
TỈNH GIA LAI ĐẾN NĂM 2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

**CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNN
ĐƠN VỊ XÂY DỰNG BÁO CÁO: PHÂN VIỆN ĐTQH RỪNG
NAM TRUNG BỘ VÀ TN**

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ XÂY DỰNG BÁO CÁO
GIÁM ĐỐC   Trương Phước Anh	PHÂN VIỆN TRƯỞNG   Nguyễn Hồng Quân

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	6
PHẦN I	8
NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN.....	8
I. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THỰC HIỆN.....	8
1. Những văn bản căn cứ để thực hiện.....	8
1.1. Những văn bản của trung ương.....	8
1.2. Những văn bản của địa phương	9
2. Tài liệu sử dụng.....	9
II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	10
1. Mục tiêu	10
1.1. Mục tiêu chung.....	10
1.2. Mục tiêu cụ thể	11
2. Nội dung.....	11
3. Phương pháp thực hiện	12
3.1. Phương pháp chung	12
3.2. Phương pháp cụ thể rà soát cho 3 loại rừng.....	13
PHẦN II.....	18
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP TRƯỚC KHI RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH	18
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	18
1. Vị trí địa lý.....	18
2. Địa hình địa thế.....	18
2.1. Địa hình	18
2.2. Địa thế.....	19
3. Khí hậu, thủy văn	19
3.1. Khí hậu.....	19
3.2. Thủy văn.....	20
4. Đất đai.....	21
II. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI.....	22
1. Dân số, dân tộc	22
1.1. Dân số.....	22
1.2. Dân tộc	23
2. Cơ cấu lao động.....	23
3. Thực trạng về kinh tế - xã hội của tỉnh.....	23
3.1. Về nông nghiệp:.....	23
3.2. Về chăn nuôi, thủy sản:.....	24

3.3. Về công nghiệp:	25
3.3. Về xây dựng:	25
3.4. Về Thương mại - Dịch vụ:	25
4. Thực trạng cơ sở hạ tầng	25
4.1. Giao thông	25
4.2. Thủy lợi	26
4.3. Năng lượng	26
4.4. Thực trạng y tế	26
4.5. Thực trạng giáo dục	27
4.6. Thực trạng văn hóa, xã hội, thông tin	27
4.7. Đánh giá khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội	27
III. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP TRƯỚC KHI RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH.....	29
1. Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh năm 2008 theo Quyết định số 53/QĐ-UBND	29
1.1. Quy hoạch 3 loại rừng phân theo chức năng	29
1.2. Quy hoạch 3 loại rừng phân theo chủ quản lý	29
2. Đánh giá công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch 3 loại rừng	30
2.1. Tình hình giao rừng, giao đất lâm nghiệp	30
2.2. Kết quả hoạt động sản xuất	31
2.3. Hoạt động các Dự án lâm nghiệp	33
2.4. Tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh	34
2.5. Hoạt động chế biến gỗ và lâm sản	34
3. Những mặt tồn tại và hạn chế cần rà soát quy hoạch 3 loại rừng	35
4. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trước điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng	36
PHẦN III	46
KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG.....	46
I. KẾT QUẢ QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐẾN NĂM 2025	46
1. Rừng đặc dụng	50
1.1. Rừng đặc dụng phân theo đơn vị hành chính	50
1.2. Rừng đặc dụng phân theo chủ quản lý	51
2. Rừng phòng hộ	53
2.1. Quy hoạch rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính	53
2.2. Quy hoạch rừng phòng hộ phân theo chủ quản lý	56
3. Rừng sản xuất	57
3.1. Quy hoạch rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính	57
3.2. Quy hoạch rừng sản xuất phân theo chủ quản lý	59
4. Quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 phân theo lưu vực sông	60
5. Quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 phân theo lưu vực cung ứng nước sạch	61

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT 3 LOẠI RỪNG ĐẾN NĂM 2025	62
1. Kết quả rà soát, điều chỉnh rừng đặc dụng	62
2. Kết quả rà soát, điều chỉnh rừng phòng hộ	63
3. Kết quả rà soát, điều chỉnh rừng sản xuất	65
III. TẦM NHÌN QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐẾN NĂM 2030.....	67
IV. QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH RỪNG SAU QUY HOẠCH	70
1. Phương án sử dụng rừng sau khi chuyển đổi.....	70
2. Phương án xử lý tài sản trên đất sau khi chuyển đổi	70
3. Phương án giao, khoán, cho thuê rừng và đất rừng	70
PHẦN IV	71
GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	71
I. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	71
1. Giải pháp về tổ chức bộ máy	71
2. Giải pháp về chính sách	71
3. Giải pháp về khoa học và công nghệ.....	71
4. Giải pháp về vốn đầu tư	72
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	73
1. Sở Nông nghiệp và PTNT.....	73
2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường.....	73
3. Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	74
4. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.....	74
5. Đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các chủ rừng.....	74
PHẦN V	75
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	75
I. KẾT LUẬN.....	75
II. KIẾN NGHỊ	75

ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2008, tổng diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp tỉnh Gia Lai là 871.654,6 ha, bao gồm rừng phòng hộ là 154.450,8 ha, rừng đặc dụng là 57.736 ha, rừng sản xuất là 659.458,1 ha (*Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 4/2/2008 của UBND tỉnh Gia Lai*). Kết quả này bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và ngành lâm nghiệp nói riêng trong thời gian đó. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện, vẫn còn phải có những điều chỉnh cho phù hợp tại những khu vực, địa phương cụ thể để đáp ứng những yêu cầu thực tế. Trải qua hơn 8 năm thực hiện, đến năm 2014 khi tiến hành Dự án Điều tra, kiểm kê rừng, kết quả đã cho thấy diện tích quy hoạch 3 loại rừng đã nảy sinh sự bất cập, không thuận lợi cho công tác quản lý, sử dụng và không thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương của tỉnh.

Chính vì lý do trên, UBND tỉnh Gia Lai đã có Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 về Phê duyệt đề cương nhiệm vụ rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 trên cơ sở Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN và Hướng dẫn số 10121/BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định tiêu chí và hướng dẫn kỹ thuật rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng. Việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch lần này, sẽ xác định lại chính xác về vị trí, diện tích và chức năng phòng hộ, đặc dụng hay sản xuất tới từng khoảnh, tiểu khu rừng cụ thể, gắn với chủ quản lý và đơn vị hành chính cụ thể. Kết quả rà soát, điều chỉnh nhằm tái cơ cấu lại ngành lâm nghiệp và sắp xếp lại hệ thống quản lý, đảm bảo rừng phải có chủ cụ thể, vừa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, vừa đáp ứng được định hướng phát triển ngành lâm nghiệp của tỉnh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Phân viện Điều tra, Quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Gia Lai lựa chọn làm đơn vị tư vấn thực hiện Dự án. Trong quá trình triển khai, thực hiện, Phân viện đã nhận được sự chỉ đạo, phối hợp, hỗ trợ của Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nội vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công thương, Sở Giao thông vận tải, Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch, các Ban quản lý dự án hồ, đập, ..., đặc biệt Phân viện đã nhận được sự phối hợp chặt chẽ với Chi cục Kiểm lâm, UBND các huyện, xã, các chủ rừng trên địa bàn toàn tỉnh. Kết quả hoàn thành đảm bảo theo các tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định, đảm bảo cho sự ổn định để phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt kết quả đã có sự thống nhất cao với các chủ rừng, của UBND các huyện, thị xã, thành phố. Qua đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đơn vị đã phối hợp với chúng tôi để hoàn thành Dự án này.

Báo cáo được chia làm 5 phần:

Phần I: Những căn cứ pháp lý và phương pháp thực hiện

Phần II: Đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và tình hình quản lý, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trước khi rà soát điều chỉnh

Phần III: Kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng

Phần IV: Giải pháp và tổ chức thực hiện

Phần V: Kết luận và kiến nghị

PHẦN I

NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

I. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THỰC HIỆN

1. Những văn bản căn cứ để thực hiện

1.1. Những văn bản của trung ương

- Luật đất đai năm 2013;
- Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;
- Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 9/4/2016 của Quốc hội khóa XIII kỳ họp thứ 11 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;
- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về việc thi hành luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;
- Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;
- Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ;
- Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất;
- Quyết định số 1380/QĐ-TTg ngày 12/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng vành đai biên giới giai đoạn 2011- 2020;
- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;
- Văn bản số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia;
- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 16/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia lai đến năm 2020;
- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/1/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 của Chính phủ;
- Thông tư số 05/2013/TT-BKH ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch ngành lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

- Thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22/7/2016 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về việc phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn đến năm 2030;

- Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành bộ tiêu chí rà soát diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất;

- Thông tư hướng dẫn số 24/2009/TT-BNN ngày 5/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Chỉ thị 38 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 10121/BNN-TCLN ngày 30/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn kỹ thuật rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng.

1.2. Những văn bản của địa phương

- Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 04/02/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Gia Lai năm 2008;

- Quyết định 693/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng năm 2014, tỉnh Gia Lai;

- Văn bản số 5081/UBND-NL ngày 11/11/2015 về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Kế hoạch 4665/KH-UBND ngày 22/10/2015 về việc rà soát diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu điều chỉnh sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất;

- Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc Phê duyệt đề cương nhiệm vụ rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các huyện, thị xã, thành phố; quy hoạch ngành sản phẩm đã được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt có liên quan.

2. Tài liệu sử dụng

- Kết quả kiểm kê rừng tỉnh Gia Lai năm 2014 (*kèm theo Quyết định 693/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng năm 2014, tỉnh Gia Lai*);

- Báo cáo số 83/BC-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về Báo cáo Số liệu hiện trạng rừng tỉnh Gia Lai năm 2015; Báo cáo số 76/BC-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về Báo cáo số liệu hiện trạng rừng tỉnh Gia Lai năm 2016;

- Kết quả rà soát Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai năm 2008 (*kèm theo Quyết định số 53/QĐ-UBND, ngày 04/02/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Gia Lai*);

- Bản đồ địa giới hành chính các cấp (tỉnh, huyện, xã) do Sở Nội vụ Gia Lai cung cấp;

- Số liệu và bản đồ kiểm kê đất đai 2015 các cấp (tỉnh, huyện, xã) do Sở Tài nguyên và Môi trường Gia Lai cung cấp;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Gia Lai đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 04/5/2013 và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Gia Lai đã được HĐND tỉnh khóa XI- kỳ họp thứ ba thông qua tại Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 13/7/2017;

- Các Hồ sơ (đã được phê duyệt) chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh từ năm 2008 đến nay;

- Bản đồ và số liệu về các quy hoạch: Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; Quy hoạch dân cư; Quy hoạch nghĩa trang; Quy hoạch khu phức hợp; Quy hoạch khu cửa khẩu; Quy hoạch nông thôn mới do sở Xây dựng Gia Lai cung cấp;

- Bản đồ và số liệu quy hoạch đường giao thông do Sở Giao thông và vận tải Gia Lai cung cấp;

- Các loại bản đồ quy hoạch khác đã được phê duyệt (Hồ đập, nông thôn mới, sử dụng đất,...) và các loại bản đồ, tài liệu giao đất, cấp đất,... được thu thập tại các huyện, thị xã, thành phố;

- Các đề án sắp xếp, đổi mới cho các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp được thu thập tại các Công ty;

- Bản đồ phân cấp phòng hộ và dự kiến chuyển rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất (tài liệu do Tổng cục Lâm nghiệp cung cấp);

- Bản đồ và số liệu phân cấp phòng hộ (sử dụng phân cấp phòng hộ năm 2008);

- Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2015.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và tình hình thực tế của địa phương, gắn với đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành lâm nghiệp, vừa đảm bảo hiệu quả kinh tế, vừa đảm bảo an ninh về môi trường trong tình hình biến đổi khí hậu; và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp, vừa đảm bảo yêu cầu phòng hộ, đặc dụng và đất lâm nghiệp để phát triển sản xuất xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Xác định được diện tích quy hoạch 3 loại rừng đảm bảo:

- Khắc phục được những bất cập trong quy hoạch 3 loại rừng lần trước, rà soát, chuyển ra ngoài quy hoạch những diện tích đất khác (như làng bản, cơ sở hạ tầng, giao thông, hồ đập, ...), diện tích đất nông nghiệp, phục vụ cho người dân địa phương có thêm quỹ đất sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó rà soát chuyển những diện tích rừng vào quy hoạch lâm nghiệp mà quy hoạch lần trước bỏ sót, chưa quy hoạch.

- Diện tích quy hoạch 3 loại rừng lần này phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2020 phân bổ cho tỉnh Gia Lai (*ban hành kèm theo Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ*).

- Diện tích rừng phòng hộ phù hợp với định hướng của Dự án Tổng cục Lâm nghiệp đang triển khai rà soát điều chỉnh rừng phòng hộ ít xung yếu sang phát triển rừng sản xuất theo Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Hướng dẫn số 1021/BNN-TCLN ngày 30/11/2016 về việc Hướng dẫn kỹ thuật rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng.

- Ôn định 3 loại rừng để thực hiện giải pháp bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030, qua đó áp dụng được các giải pháp khôi phục rừng bền vững của tỉnh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng độ che phủ rừng (bao gồm cả cây công nghiệp, cây ăn quả) lên 47% vào năm 2025. Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng cho người dân và cộng đồng với những diện tích rừng chưa giao, nhằm cải thiện đời sống đồng bào sống gần rừng thông qua phí dịch vụ môi trường rừng.

2. Nội dung

Trên cơ sở kết quả điều tra, kiểm kê rừng của các địa phương; các tiêu chí phân loại rừng phòng hộ, đặc dụng và định hướng tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; quy hoạch này cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Điều tra, đánh giá thực trạng 3 loại rừng, có so sánh với phương án trước đây. Làm rõ những mặt đạt được, những mặt hạn chế, vướng mắc, điều chỉnh để khắc phục triệt để những hạn chế trong quy hoạch 3 loại rừng lần trước;

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Kế thừa kết quả kiểm kê rừng và rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất. Bổ sung quỹ đất chưa sử dụng.

3. Phương pháp thực hiện

3.1. Phương pháp chung

Phương pháp rà soát 3 loại rừng chủ yếu là kế thừa, thống kê, tổng hợp; gắn với việc chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất, cụ thể:

- *Kế thừa các tài liệu, bản đồ:*

Sử dụng các tài liệu về hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng rừng, kiểm kê rừng có độ chính xác cao, gồm:

+ Bản đồ, số liệu phương án rà soát chuyển đổi đất, rừng PHĐN ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất;

+ Bản đồ, số liệu của “Dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016” tỉnh Gia Lai đã được tỉnh phê duyệt;

+ Bản đồ, số liệu dự án kiểm kê đất đai 2015 của ngành Tài nguyên và Môi trường;

+ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh.

Ngoài ra còn kế thừa và sử dụng các tài liệu và bản đồ khác liên quan mới nhất, có mức độ tin cậy cho phép để áp dụng cho việc rà soát hiện trạng và dự kiến khu vực chuyển đổi 3 loại rừng.

- *Điều tra, khoanh vẽ bổ sung hiện trạng rừng tại thực địa:*

Công tác điều tra, khoanh vẽ bổ sung hiện trạng rừng và sử dụng đất tại thực địa được thực hiện như sau:

- Rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất;

- Rà soát, chuyển đổi ra ngoài và vào trong quy hoạch đất lâm nghiệp trên địa bàn các xã, các tổ chức quản lý rừng và đất lâm nghiệp.

- *Rà soát, điều chỉnh có sự tham gia của đại diện các chủ rừng và chính quyền địa phương:*

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh có sự tham gia của những người đại diện cho các chủ rừng, chính quyền địa phương xã, huyện và có sự thông nhất với từng chủ rừng cụ thể. Kết quả toàn tỉnh có sự tham vấn của các chuyên gia, cán bộ của các sở ban ngành trong tỉnh.

- *Ứng dụng công nghệ, thiết bị:*

Dữ liệu bản đồ được đánh giá thông qua phân tích không gian sử dụng các phần mềm GIS hỗ trợ như: MapInfo, ArcGIS.

Sử dụng công nghệ Mobile GIS sử dụng lưu ảnh hiện trường, ghi chép dữ liệu đo đạc hiện trường và kết xuất vào máy tính có sử dụng các phần mềm GIS chuyên nghiệp sẽ được sử dụng cho quá trình khảo sát, đánh giá hiện trường và trong quá trình xây dựng quy hoạch.

Máy định vị toàn cầu cầm tay (GPS) cũng được sử dụng trong quá trình khảo sát thực địa cũng như công tác xây dựng bản đồ.

3.2. Phương pháp cụ thể rà soát cho 3 loại rừng

3.2.1. Công tác chuẩn bị

Thu thập các loại tài liệu, bản đồ liên quan phục vụ cho công tác rà soát như:

- Bản đồ, số liệu phương án rà soát chuyển đổi đất, rừng PHĐN ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Số liệu và bản đồ kiểm kê rừng năm 2014 tỉnh Gia Lai (kèm theo Quyết định 693/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng năm 2014, tỉnh Gia Lai).

- Bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Gia Lai theo Hệ quy chiếu UTM, hệ tọa độ Quốc gia Việt Nam VN-2000.

- Bản đồ kiểm kê đất đai năm 2015 tỉnh Gia Lai theo Chỉ thị 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Gia Lai.

- Quy hoạch chuyên ngành khác khu dân cư, đô thị; khu công nghiệp; khu chế xuất; khu phức hợp; bãi rác, nghĩa trang, xây dựng cơ sở hạ tầng, hồ đập,...

- Các quy hoạch, chiến lược phát triển công nghiệp chế biến lâm sản.

- Các loại bản đồ khác có liên quan.

Ngoài các bản đồ kể trên, các tài liệu khác cũng được thu thập như:

- Niên giám thống kê cấp tỉnh năm 2015;

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp của tỉnh.

3.3.2. Đánh giá thực trạng quy hoạch 3 loại rừng.

Trên cơ sở tổng hợp, phân tích tài liệu thứ cấp, các loại bản đồ thu thập từ các nguồn, so sánh số liệu quy hoạch với bản đồ quy hoạch, đối chiếu hiện trạng quy hoạch trên bản đồ quy hoạch 3 loại rừng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất có sự tham vấn các cấp quản lý ở địa phương. Phân tích nêu rõ các vấn đề sau:

- Hiện trạng công tác bảo vệ phát triển rừng;

- Đánh giá thực trạng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch lâm nghiệp;

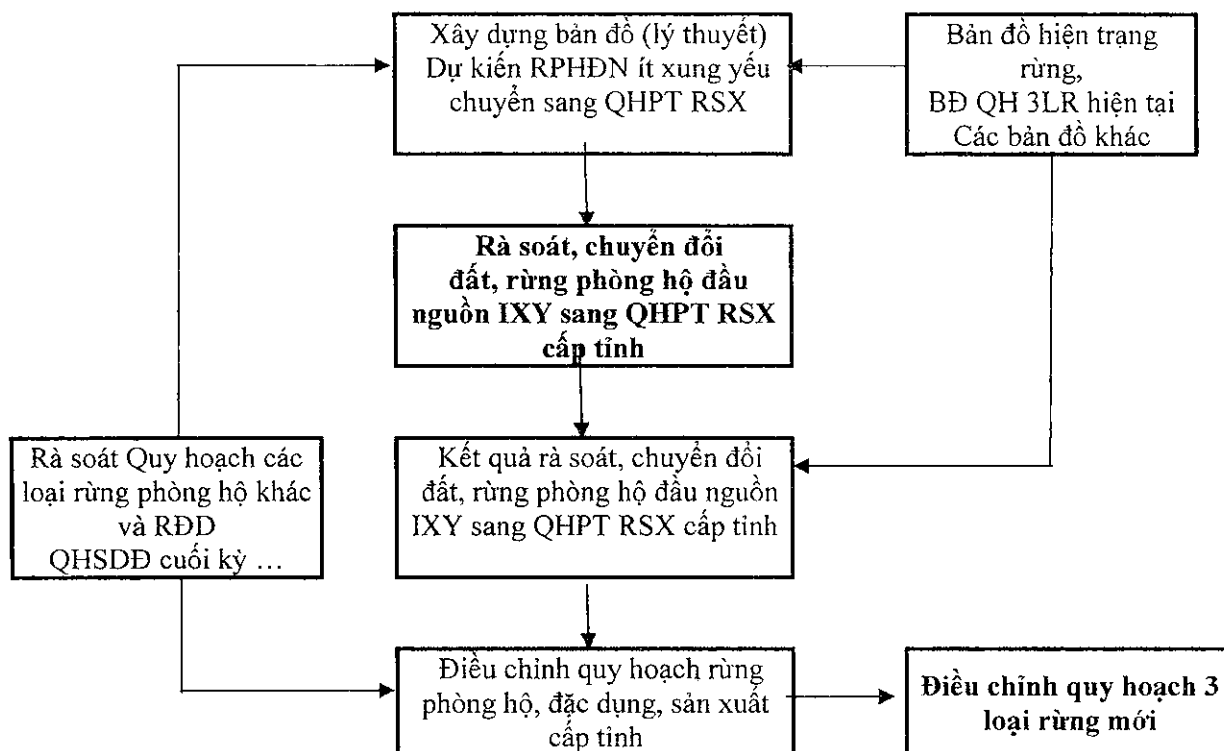
- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng;

- Dự báo các yếu tố liên quan đến phát triển rừng và ngành lâm nghiệp;
- Nhận định quan điểm phát triển;
- Mục tiêu và đề xuất các phương án phát triển ngành lâm nghiệp;
- Lập bản đồ hiện trạng quy hoạch 3 loại rừng.

3.3.3. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng:

Trên cơ sở đánh giá thực trạng quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch bảo tồn và đa dạng sinh học cũng như các quy hoạch khác. Sử dụng kết quả rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất làm số liệu cơ bản để rà soát, đồng thời căn cứ vào các tiêu chí xác lập rừng đặc dụng, xác lập và phân cấp xung yếu rừng phòng hộ, phân loại rừng sản xuất (theo Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng, Quyết định số 17/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ, Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý rừng sản xuất) để rà soát bổ sung.

Phần này đã được mô tả trong phần phương pháp rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất, nhưng ở đây sẽ trình bày rà soát cho cả 3 loại rừng. Sơ đồ tổng quát như sau:



Hình 1. Sơ đồ tổng quát rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng

3.3.3.1. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch rừng đặc dụng

- Thu thập, xử lý và sử dụng, kế thừa các thông tin từ các cơ quan chuyên ngành;

- Rà soát xác định ranh giới các khu đặc dụng và phân loại chức năng khu đặc dụng hiện có trên bản đồ và số liệu thu thập.

- Căn cứ Tiêu chí xác lập các loại rừng đặc dụng tại Nghị định số 117/2010/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản khác để rà soát quy hoạch bổ sung các khu rừng đặc dụng mới theo quy hoạch bảo tồn và đa dạng sinh học trên bản đồ và thực địa. Quỹ đất quy hoạch bổ sung chủ yếu lấy từ diện tích đất quy hoạch phòng hộ hoặc sản xuất.

- Rà soát những diện tích chuyển ra ngoài quy hoạch và những diện tích chuyển vào quy hoạch rừng đặc dụng.

3.3.3.2. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch rừng phòng hộ

Diện tích sau rà soát quy hoạch rừng phòng hộ gồm:

- Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ hiện còn sau khi đã rà soát chuyển đổi sang quy hoạch rừng đặc dụng (đã thực hiện ở mục 3.3.3.1 nêu trên) và sau chuyển đổi diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Diện tích đất chưa sử dụng quy hoạch là rừng phòng hộ;

- Diện tích rừng sản xuất rà soát chuyển đổi sang quy hoạch rừng phòng hộ.

- Rà soát những diện tích chuyển ra ngoài quy hoạch và những diện tích chuyển vào quy hoạch rừng phòng hộ.

a) Rà soát đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Kế thừa kết quả rà soát, chuyển đổi đất, rừng PHĐN ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Các diện tích rà soát điều chỉnh khác.

b) Rà soát quy hoạch rừng phòng hộ bảo vệ môi trường

- Chỉ tiêu cây xanh bình quân: Diện tích rừng phòng hộ bảo vệ môi trường tính bình quân chung từ 20 - 25m² cây xanh/đầu người cho các thành phố, khu công nghiệp và các thị xã ở đồng bằng. Căn cứ vào tiêu chí đã trình bày trên, đưa ra hệ thống rừng phòng hộ môi trường đô thị cho giai đoạn 2016-2025.

- Khi rà soát cần tính toán cụ thể cho từng đô thị hoặc khu công nghiệp trên cơ sở căn cứ vào 5 yếu tố sau: Quy mô và tính chất đô thị hoặc khu công nghiệp; hiện trạng môi trường so với tiêu chuẩn môi trường cho phép; điều kiện tự nhiên và hiện trạng cây xanh của đô thị và khu công nghiệp; tác dụng và khả năng chống chịu của cây xanh trong môi trường độc hại; Quy hoạch phát triển của đô thị và khu công nghiệp.

- Xây dựng bản đồ ranh giới phòng hộ bảo vệ môi trường.

c) Rà soát bổ sung diện tích quy hoạch rừng phòng hộ đầu nguồn

- Là các khu vực đầu nguồn rất xung yếu hoặc xung yếu theo quy định tại Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg. Sử dụng ma trận chồng xếp GIS để bóc tách các khu vực có điều kiện tự nhiên và hiện trạng sử dụng đất thỏa mãn tiêu chí theo Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN.

- Khi rà soát cụ thể cần quan tâm đến các khu vực liền kề các hồ, đập thủy lợi/thủy điện quan trọng, các sông lớn, các đường giao thông quan trọng.

d) Tổng hợp chung hệ thống các loại rừng phòng hộ trong tỉnh

- Tổng hợp số liệu, bản đồ hiện trạng và quy hoạch rừng phòng hộ trong tỉnh từ các loại đã nêu trên đây, kết quả tổng hợp rà soát quy hoạch rừng phòng hộ thể hiện trên bản đồ. Số liệu diện tích theo các trạng thái của rừng phòng hộ được thống kê theo huyện, tỉnh.

- Tổng hợp số liệu, lập biểu thống kê.

3.3.3.3. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch rừng sản xuất

- Thu thập, phân tích, xử lý các thông tin hiện có về quy hoạch sử dụng đất, các định hướng phát triển kinh tế xã hội từ các cơ quan chức năng trong tỉnh có liên quan, đặc biệt là sở Tài nguyên và Môi trường;

- Thu thập, phân tích, xử lý các thông tin hiện có từ các chương trình, công trình điều tra cơ bản về tài nguyên rừng, đất, nước, khí hậu.v.v....; từ các dự án quy hoạch, dự án đầu tư đã, đang triển khai.

- Kế thừa các kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch rừng đặc dụng và rừng phòng hộ nêu trên.

- Tổ chức khảo sát mới hoặc bổ sung theo các yêu cầu, mức độ khác nhau trên cơ sở các quy trình, quy phạm, hướng dẫn kỹ thuật hiện hành về điều tra đánh giá tài nguyên rừng, điều tra đánh giá đất đai... và năng suất các loại cây trồng, sản phẩm lâm sản và phân hạng thích nghi đất đai đối với các loại cây trồng, sản phẩm để xác định phạm vi rừng sản xuất.

- Quỹ đất quy hoạch cho rừng sản xuất là rừng sản xuất hiện có, rừng chuyển đổi từ phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang rừng sản xuất, đất chưa sử dụng (ưu tiên các diện tích đã có rừng) v.v...

- Rà soát những diện tích chuyển ra ngoài quy hoạch và những diện tích chuyển vào quy hoạch rừng sản xuất.

- Tổng hợp bản đồ quy hoạch rừng sản xuất trong tỉnh từ các kết quả đã nêu trên đây, kết quả tổng hợp rà soát quy hoạch rừng sản xuất thể hiện trên bản đồ dạng GIS. Số liệu diện tích theo các trạng thái của rừng sản xuất được thống kê theo huyện, tỉnh.

- Tổng hợp số liệu, lập biểu thống kê.

3.3.4. Tổng hợp kết quả rà soát, quy hoạch 3 loại rừng

- Tổng hợp số liệu hiện trạng 3 loại rừng; kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng.

- Tổng hợp xây dựng bản đồ hiện trạng 3 loại rừng; bản đồ rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng.

- Báo cáo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

PHẦN II

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP TRƯỚC KHI RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Gia Lai nằm ở phía Bắc vùng Tây Nguyên bao gồm có 17 huyện, thị xã, thành phố, có tọa độ địa lý:

- Từ $12^{\circ}58'20''$ đến $14^{\circ}36'30''$ vĩ độ Bắc;
- Từ $107^{\circ}27'22''$ đến $108^{\circ}54'40''$ kinh độ Đông.

Địa giới hành chính:

- Phía Đông giáp: các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định và tỉnh Phú Yên;
- Phía Tây giáp: đường biên giới quốc gia với Vương quốc Campuchia;
- Phía Nam giáp: tỉnh Đắk Lắk;
- Phía Bắc giáp: tỉnh Kon Tum.
- Về diện tích: Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường thì tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 1.551.098,63 ha.

2. Địa hình địa thế

2.1. Địa hình

Địa hình tỉnh Gia Lai bao gồm các kiểu địa hình chính sau:

a. Địa hình núi (N):

Bao gồm núi cao (N1), núi trung bình (N2) và núi thấp (N3), độ cao tuyệt đối trung bình từ 700 đến 1.500 m, cao nhất là đỉnh Kon Ka Kinh cao 1.748 m, độ dốc bình quân từ 20° đến 25° . Diện tích của kiểu địa hình này chiếm 58% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Kiểu địa hình đồi núi phân bố chủ yếu ở phía Đông Bắc và một phần phía Nam của tỉnh, bao gồm những dải núi liền hoặc cục bộ. Sông Ba và sông Ayun được xem là ranh giới chia cắt núi thành những miền khác nhau. Thể hiện rõ nhất về kiểu địa hình này như khu vực Đông Bắc có dãy Mang Yang và dãy An Khê, khu vực phía Nam có dãy Chư Đju.

b. Kiểu địa hình đồi (Đ):

Kiểu địa hình này có độ cao tuyệt đối từ 300 đến 700 m, phân bố rải rác ở các vị trí chân các dãy núi lớn, độ dốc phổ biến 10° - 15° . Diện tích của kiểu địa hình này chiếm 5% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

c. Địa hình cao nguyên (C):

Tỉnh Gia Lai có 2 cao nguyên: Cao nguyên Pleiku và cao nguyên Kon Hà Nừng, chiếm gần 30% diện tích tự nhiên của tỉnh. Cao nguyên Pleiku nằm ở

phía Tây Trường Sơn, là vùng chuyên canh rộng lớn về cao su và cà phê. Cao nguyên Kon Hà Nừng thuộc phía Đông Trường Sơn, là vùng rừng nhiệt đới nguyên sinh, có nhiều động, thực vật rừng quý hiếm đối với trong nước và trên thế giới.

d. Địa hình thung lũng (T):

Có 2 thung lũng lớn là thung lũng An Khê và thung lũng Cheo Reo - Phú Túc, đều thuộc phía Đông của tỉnh.

Nhìn chung, địa hình Gia Lai tương đối đa dạng với phong phú với nhiều kiểu địa hình khác nhau. Đặc biệt xen kẽ các kiểu địa hình là những hệ sông lớn với những vùng đất bằng, cao nguyên màu mỡ, đây là điều kiện thuận lợi cho các ngành sản xuất nông, lâm nghiệp, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao,...

2.2. Địa thế

Nhìn một cách tổng thể, địa hình của toàn tỉnh Gia Lai nổi bật lên là 3 dãy núi chính chạy theo hướng Bắc - Nam, theo thứ tự từ Đông sang Tây đó là dãy An Khê, dãy Mang Yang và dãy Chư Đju. Xen giữa các dãy này là những vùng đồng bằng thung lũng máng trũng ven sông suối và những vùng cao nguyên, sơn nguyên, bình nguyên mang đặc điểm riêng của vùng cao nguyên Trung phần. 3 dãy núi chính này đã tạo nên 2 lưu vực chính của 2 hệ thống sông lớn nhất trên địa bàn tỉnh, giữa dãy An Khê và dãy Mang Yang đã tạo nên con sông Ba, bắt nguồn từ đỉnh Kon Ka Kinh chạy dọc theo chân 2 dãy núi xuống phía Nam. Phía Tây dãy Mang Yang là sông A Yun, chạy tới thị xã Ayun Pa, nhập vào sông Ba và cùng chảy qua tỉnh Phú Yên và đổ ra biển Đông. Phía Tây Bắc dãy Chư Đju là lưu vực cho sông Sê San, chạy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, một phần là ranh giới tỉnh Gia Lai và Kon Tum, một phần là ranh giới quốc gia Việt Nam và Campuchia. Do đó địa thế của Gia Lai thấp dần từ Bắc xuống Nam và hơi nghiêng từ Đông sang Tây.

3. Khí hậu, thủy văn

3.1. Khí hậu

Khí hậu Gia Lai mang nét chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa khô và mùa mưa trong năm do ảnh hưởng của độ cao và độ che chắn của dãy Trường Sơn.

- Nhiệt độ trung bình năm: 21 - 23°C;

- Tổng tích ôn từ 7.700 - 7.800°C.

- Tổng lượng mưa trung bình năm: 2.200 - 2.700 mm nhưng phân bố không đồng đều cho các vùng địa lý, lượng mưa giảm dần từ phía Bắc xuống phía Nam tỉnh. Theo bản đồ lượng mưa do Trung tâm Khí tượng thủy văn Gia Lai cung cấp, có thể phân vùng lượng mưa trên toàn tỉnh thành 5 vùng như sau:

+ Vùng núi cao Kon Ka Kinh, bao gồm huyện K'Bang, lượng mưa trung bình năm từ 2.400 đến 2.800 mm.

+ Vùng cao nguyên Pleiku, bao gồm huyện Chư Păh, Đak Đoa, Ia Grai, Pleiku, Bắc huyện Mang Yang. Lượng mưa trung bình năm từ 2.200 đến 2.400 mm.

+ Vùng trũng An Khê, bao gồm thị xã An Khê, huyện Đăk Pơ, phía Đông huyện Kông Chro. Lượng mưa trung bình năm từ 2.000 đến 2.200 mm.

+ Vùng phía Nam và Tây Nam Pleiku, bao gồm huyện Đức Cơ, phía Bắc huyện Chư Prông, bắc huyện Chư Sê, phía Nam huyện Mang Yang, phía Tây huyện Kông Chro, Tây huyện Ia Pa. Lượng mưa trung bình năm từ 1.600 đến 2.000 mm.

+ Vùng thung lũng Ayun Pa, bao gồm phía Nam huyện Chư Prông, Chư Puh, huyện Phú Thiện, thị xã Ayun Pa và phía Tây huyện Krông Pa. Lượng mưa trung bình năm từ 1.400 đến 1.600 mm.

- Lượng bốc hơi ngược lại với phân bố lượng mưa. Về mùa khô lượng bốc hơi cao hơn mùa mưa. Đây là nguyên nhân gây hạn, nhất là các huyện phía Nam và Tây Nam tỉnh, mực nước ngầm tụt sâu vào mùa kiệt.

(Nguồn: Đài khí tượng Pleiku, An Khê, A Yun Pa tháng 2 năm 2017)

3.2. Thủy văn

a. Nguồn nước mặt:

Với kiểu địa hình như đã mô tả ở trên, đã tạo nên hệ thống sông suối của Gia Lai rất đa dạng, mật độ sông suối bình quân khoảng 0,9 km/km². Hệ thống sông suối trên địa bàn tỉnh gồm 2 hệ chính sau:

- Hệ thống sông Ba: Bao gồm 2 nhánh sông chính, đó là sông Ba và sông A yun:

+ Sông Ba: Bắt nguồn từ đỉnh Kon Ka Kinh chạy dọc theo chân 2 dãy núi An Khê và Mang Yang xuống phía Nam, chảy vào tỉnh Phú Yên, nhập vào sông Đà Rằng và đổ ra biển Đông.

+ Sông A yun: Cũng bắt đầu từ đỉnh Kon Ka Kinh, chạy dọc theo sườn Tây dãy Mang Yang theo hướng Nam, xuống tới thị xã Ayun Pa, nhập vào sông Ba tại đây.

Hệ thống sông Ba có khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt trên một khu vực lớn, nhất là huyện Ayun Pa, Krông Pa, Kông Chro. Nhiều công trình thủy lợi và công trình cấp nước khai thác trên hệ thống sông này đã được xây dựng như công trình thủy lợi Ayun Hạ, thủy lợi Ea Mlah, thủy điện Ka Nat-An Khê, thủy điện sông Ba Hạ; ngoài ra còn có các hệ thống cấp nước cho sinh hoạt như nhà máy nước Ayun Pa, Krông Pa, Kông Chro.

- Hệ thống sông Sê san: Bắt nguồn từ tỉnh Kon Tum, chảy qua tỉnh Gia Lai tại ranh giới tỉnh Gia Lai và Kon Tum và tiếp tục chảy qua Căm Pu Chia đổ vào sông Mê Kông. Phần lưu vực của sông trên địa phận Gia Lai chính là sườn

Tây của dãy núi Chư Dju. Trên đoạn sông này có rất nhiều các nhà máy thủy điện lớn như Ya Ly, Sê san 3, Sê san 3A và kế tiếp là thủy điện Sê san 4.

- Ngoài 2 hệ thống sông lớn trên, phía Tây Nam tỉnh còn có phụ lưu sông Serepok với những sông nhỏ chảy về sông chính thuộc tỉnh Đắk Lắk. Các sông nhỏ bao gồm các nhánh sông như Ia Drăng, Ia Lốp, Ia Mour lưu vực chiếm toàn bộ diện tích huyện Chư Prông và một phần phía Tây huyện Chư Sê. Những sông suối này đã tạo ra vùng bằng Ia Lâu, Ia Mour rộng lớn đang được khai thác cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

b. Nguồn nước ngầm

Nguồn nước ngầm là nguồn tài nguyên quý giá, nó phục vụ cho các hoạt động sản xuất chung và phục vụ đời sống con người, ngoài ra nó còn có nhiệm vụ điều tiết cho nguồn nước mặt. Bắt đầu từ nguồn nước mưa lớn, cùng với khả năng thấm thấu và giữ nước ở một số thành tạo địa chất, tạo nên quỹ nước ngầm trên địa bàn tỉnh. Qua thực tế cho thấy, nguồn nước ngầm của Gia Lai đang có nguy cơ giảm xuống, đồng nghĩa với mực nước ngầm ở vị trí sâu hơn trong lòng đất, nguyên nhân chủ yếu ở đây là do diện tích rừng bị suy giảm. Vấn đề này gây rất nhiều khó khăn cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng, đặc biệt là sản xuất nông, lâm nghiệp, vì đối tượng sản xuất hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn nước tự nhiên, nhất là vào mùa khô nguồn nước ngầm có vai trò hết sức quan trọng. Để khắc phục vấn đề này, khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng là công tác hết sức quan trọng trong thời gian tới, qua đó sẽ vừa góp phần giải quyết từng bước nhu cầu lâm sản xã hội và vừa nâng cao sự ổn định nguồn nước ngầm giữa hai mùa.

Với hiện trạng hệ thống nước mặt và nguồn nước ngầm nêu trên, cần thiết phải bảo vệ và phát triển nhiều hơn nữa những diện tích rừng đầu nguồn để đáp ứng nhu cầu bảo vệ, đảm bảo cho nguồn nước, giảm thiểu tác hại biến đổi khí hậu đang diễn ra từng ngày trên địa bàn tỉnh, ảnh hưởng tới đời sống sinh hoạt, sản xuất của người dân cũng như phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp của tỉnh.

4. Đất đai

Theo kết quả điều tra của chương trình điều tra tổng hợp Tây Nguyên (thực hiện từ năm 1977 đến năm 1980), cho thấy đất Gia Lai có 25 loại đất và được chia thành 5 nhóm đất chính như sau:

- **Nhóm đất đỏ (Ferrasols), ký hiệu là FR:** Đối với tỉnh Gia Lai, nhóm đất này có thể chia ra thành 2 nhóm phụ đất nâu đỏ và đất đỏ vàng:

+ **Đất nâu đỏ:** Có diện tích 613.492 ha, chiếm tỷ lệ: 39,5% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Đây là nhóm đất nhiều nhất tỉnh, tập trung chủ yếu ở cao nguyên Kon Hà Nừng và cao nguyên Plei Ku, bao gồm các huyện Đak Đoa, Chư Păh, Chư Sê, Plei Ku, và một phần các huyện K'Bang, Mang Yang, Đức Cơ, Ia Grai. Quỹ đất này là nguồn tài nguyên quý giá và độc đáo của tỉnh Gia Lai nói riêng, vùng Tây nguyên nói chung. Đất có tầng dày, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình, nhiều dinh dưỡng, thích hợp với nhiều loài cây trồng, đặc biệt

một số loài cây công nghiệp kén đất như: cao su, cà phê, hồ tiêu, và loài cây ăn quả.

+ **Đất đỏ vàng:** Có diện tích 235.841 ha, chiếm tỷ lệ 15,2 % tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Đất này phân bố chủ yếu ở các huyện Kông Chro, Đăk Pơ và phía Tây huyện Ia Grai. Đất có tầng dày từ trung bình đến dày, phụ thuộc rất nhiều vào thảm thực vật che phủ và độ dốc. Thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình.

- **Nhóm đất xám (Acrisols), ký hiệu là X:** Có diện tích: 364.638 ha, chiếm tỷ lệ: 23,5%. Nhóm đất này có diện tích lớn thứ 2, sau nhóm đất đỏ. Nhóm đất này tập trung chủ yếu ở phía Nam huyện K'Bang, kéo dài qua thị xã An Khê và huyện Đăk Pơ, xuống huyện Kông Chro. Ngoài ra còn phân bố rải rác ở các huyện Phú Thiện, thị xã Ayun Pa, Chư Prông,... Tầng đất chủ yếu là trung bình đến mỏng, thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình.

- **Nhóm đất phù sa (Fluvisols), ký hiệu là FL:** Có diện tích 64.218 ha, chiếm tỷ lệ 4,1%. Trong nhóm đất này chủ yếu là đất phù sa ven sông suối, thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, đất tầng dày, hơi chua. Đất này rất thích hợp với canh tác nông nghiệp.

- **Nhóm đất đen dốc tụ (Luvisols), ký hiệu là R:** Có diện tích 16.774 ha, chiếm tỷ lệ 1,2%. Nhóm đất này phân bố xung quanh các miệng núi lửa, vùng rìa các khối núi và thung lũng Bazan. Tầng mặt bị úng nước dẫn tới sự phân hủy hoặc rửa trôi sét xuống tầng sâu hơn.

- **Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (Leptosols), ký hiệu là E:** Có diện tích 164.751 ha, chiếm tỷ lệ 10,6%. Phân bố chủ yếu ở phía các huyện phía Nam tỉnh, vùng núi thấp và đồi gò rải rác ở các huyện. Thực bì chủ yếu là đất trồng cây bụi, đất bị xói mòn mạnh, độ dày tầng đất < 25 cm.

Còn lại là các loại đất khác, có diện tích 93.979 ha, chiếm 5,9% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Nhìn chung, tỉnh Gia Lai có nguồn tài nguyên đất phong phú và đa dạng, phù hợp với nhiều loài cây lâm nghiệp bản địa, cây công nghiệp, cây ăn quả, cũng như phát triển các loại hình kinh doanh gỗ lớn, gỗ nhỏ. Đặc biệt là quỹ đất đỏ Bazan có diện tích trên 600.000 ha, rất thích hợp với cây công nghiệp dài ngày: Cao su, cà phê, tiêu, chè, ... Để khai thác hiệu quả, phát huy tiềm năng này, cần thiết phải có chiến lược bảo vệ, duy trì nguồn nước, chống xói mòn, rửa trôi đất thông qua nâng cao độ che phủ của rừng tại các vùng đầu nguồn lưu vực sông, suối trên địa bàn tỉnh.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020)

II. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc

1.1. Dân số

Năm 2015, dân số tỉnh Gia Lai là 1.397.400 người, trong đó:

- Phân theo giới tính: Nam 704.203 người, chiếm 50,39%, nữ 693.197 người, chiếm 49,61%;

- Phân theo khu vực: dân cư thành thị là 422.473 người chiếm 30,23%, dân cư nông thôn 974.927 người, chiếm 69,77% dân số của tỉnh. Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh là 90,09 người/km², nhưng phân bố không đồng đều ở các huyện, nhất là thành phố Pleiku (873,34 người/km²), thấp nhất là huyện Kông Chro (33,24 người/km²).

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2015)

1.2. Dân tộc

Trên địa bàn tỉnh Gia Lai có nhiều dân tộc chung sống, trong đó người Kinh có 772.783 người (chiếm 55,30%), dân tộc Jarai có 412.544 người (chiếm 29,52%), dân tộc Banar có 168.388 người (chiếm 12,05%), còn lại các dân tộc khác (như Giẻ Triêng, Brâu, Rơ Mâm,...) có 43.658 người (chiếm 3,13%).

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2015)

2. Cơ cấu lao động

Năm 2015, tổng số lao động (tính từ 15 tuổi trở lên) trên địa bàn toàn tỉnh là 842.380 người, chiếm 60,28% tổng dân số, trong đó:

- Phân theo giới tính: Lao động nam 419.856 người, chiếm 49,84%, lao động nữ 422.524 người, chiếm 50,16% số lao động của tỉnh;

- Phân theo khu vực: Lao động đang làm việc tại thành thị 237.344 người, chiếm tỷ lệ 28,18%, tại nông thôn 605.036, chiếm 71,82% số lao động.

- Phân theo loại hình kinh tế: Lao động trong Nhà nước 70.371 người, chiếm 8,42%, lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 1.443 người, chiếm 0,17%, còn lại là lao động khu vực ngoài Nhà nước 771.016 người, chiếm 91,41%

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2015)

3. Thực trạng về kinh tế - xã hội của tỉnh

3.1. Về nông nghiệp:

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2015 là 801.726,94 ha, chiếm 51,69% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Diện tích bình quân đầu người đạt 0,57 ha, sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt 373,9 kg/năm (đạt mức an toàn lương thực). Trong những năm qua, ngành đã có những bước chuyển biến tích cực, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong sản xuất nông nghiệp, áp dụng sản xuất công nghệ cao. Giá trị sản xuất sản xuất theo giá so sánh (năm 2010) đạt 7,01%. Kinh tế nông thôn, kinh tế trang trại đã phát triển theo hướng kết hợp nông nghiệp với phát triển ngành nghề phi nông nghiệp và dịch vụ, đồng thời thực hiện phương thức đa dạng hóa ngành nông nghiệp.

- Về cây lúa, lúa trồng hàng năm bao gồm lúa Đông Xuân được trồng tập trung ở các huyện Phú Thiện, thị xã Ayun Pa, thành phố Plei Ku, Mang Yang;

lúa nước vụ mùa được trồng tập trung tại các huyện Ayun Pa, Chư Sê, Mang Yang, Ia Grai, thành phố Plei Ku, thị xã An Khê, Đăk Pơ và huyện Chư Prông. Ngoài ra còn có lúa rẫy được trồng rải rác khắp các khu vực đồi núi của tất cả các huyện, nhưng mấy năm trở lại đây, loại lúa này đang dần được thay thế bởi những loài cây công nghiệp, cây màu lương thực có giá trị cao hơn.

- Cây màu lương thực, với những loài cây như ngô (bắp), sắn (mỳ), khoai lang, ... Có thể coi cây ngô là cây có vị trí quan trọng sau lúa trong sản xuất lương thực, với những loài ngô lai tạo cho năng suất cao.

- Cây thực phẩm, với những loài cây đậu các loại và rau các loại, hàng năm cung cấp sản phẩm cho nội tỉnh và những vùng lân cận ngoại tỉnh.

- Cây công nghiệp hàng năm, bao gồm các loài cây như: cây mía được trồng nhiều ở K'Bang, Đăk Pơ, Kông Chro, Ia Pa, Phú Thiện, An Khê, Phú Thiện, Krông Pa, Ayun Pa, cây thuốc lá được trồng nhiều ở huyện Krông Pa, huyện Ia Pa, Phú Thiện và Ayun Pa.

- Cây công nghiệp lâu năm, với những loại cây chủ yếu là cao su, cà phê, điều, chè, tiêu với tổng diện tích trồng chiếm khoảng trên 45% tổng diện tích gieo trồng, là loại cây trồng chiếm diện tích lớn nhất hiện nay của tỉnh Gia Lai và được coi là thế mạnh, là nguồn cung cấp hàng hoá nông sản hiện tại cũng như trong tương lai của tỉnh. Với quỹ đất Ba zan hiện có, cùng với giá cả sản phẩm loài cây này đã lên cao và dần ổn định, thì đây là một trong những thế mạnh của tỉnh trên con đường phát triển kinh tế.

- Ngoài ra còn một số loài cây ăn quả được trồng ở các vườn hộ gia đình, chủ yếu là các loại cây sầu riêng, bơ, mít... là cây được trồng phân tán theo hộ gia đình là chính. Nhìn chung tốc độ phát triển chậm chưa tương xứng với tiềm năng, cần có định hướng trồng một số cây ăn quả có giá trị kinh tế phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng của tỉnh.

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2015)

3.2. Về chăn nuôi, thủy sản:

- *Chăn nuôi:* Trong những năm qua kết quả sản xuất ngành chăn nuôi đã đạt được một số thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, chăn nuôi ở Gia Lai nhìn chung phát triển còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của điều kiện tự nhiên, đất đai. Tận dụng dưới tán rừng, cánh đồng cỏ tự nhiên có thể chăn nuôi với số lượng đại đàn gia súc, bên cạnh đó còn có điều kiện phát triển những loài cỏ chuyên cho gia súc, cây lương thực phụ, cây họ đậu, ngô, khoai lang, sắn,... để làm thức ăn cho gia súc. Chăn nuôi ở một số nơi đã tập trung thành đàn trong trang trại, nhưng chủ yếu còn phát triển trong các hộ gia đình với quy mô nhỏ, ít có những vùng chăn nuôi tập trung với quy mô sản xuất hàng hoá lớn. Sơ bộ năm 2015, số lượng trâu có 14.482 con, bò có 431.875 con, lợn có 455.089 con, ngựa có 20 con dê có 46.233 con, đàn gia cầm có 2.429.698 con. Tuy nhiên trong năm thường xảy ra một số dịch bệnh làm ảnh hưởng tới ngành chăn nuôi

như dịch cúm gia cầm, dịch lở mồm, long móng ở lợn và bò đã gây thiệt hại không nhỏ.

- *Thủy sản*: Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh tập trung tại các hồ thủy điện, thủy lợi (như hồ Ayun Hạ, Hồ A và B thủy điện Vĩnh Sơn,...) với phương thức nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến. Năm 2015 ước tính với diện tích 1.005 ha, thu được 5.401 tấn thủy sản, thu được 182.216,2 triệu đồng. Tuy giá trị sản xuất không lớn so với trồng chọt và chăn nuôi nhưng đây là nguồn sinh kế cho rất nhiều hộ dân sinh sống ven hồ đập.

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2015)

3.3. Về công nghiệp:

Tính từ năm 2011 đến 2015, giá trị sản xuất công nghiệp có chiều hướng tăng, năm 2015 tổng giá trị đạt 18.319.863 triệu đồng, cơ cấu như sau:

- Công nghiệp thuộc khối nhà nước (trung ương và địa phương) đạt 8.931.092 triệu đồng, chiếm 48,75%;
- Công nghiệp thuộc khối ngoài nhà nước (tập thể, tư nhân, cá thể) đạt 9.277.136 triệu đồng, chiếm 50,64%;
- Công nghiệp đầu tư từ nước ngoài đạt 111.635 triệu đồng, chiếm 0,61%.

3.3. Về xây dựng:

Giá trị đầu tư xây dựng cũng tăng liên tục từ năm 2011 đến năm 2015. Tính năm 2015, giá trị đầu tư xây dựng đạt 15.618.720 triệu đồng, trong đó Trung ương là 1.910.030 triệu đồng, chiếm 12,2%, địa phương là 13.708.690 triệu đồng, chiếm 87,8%.

3.4. Về Thương mại - Dịch vụ:

Ngành thương mại và dịch vụ cũng đạt được giá trị tăng trưởng liên tục từ năm 2011 đạt giá trị 15.408.006 triệu đồng, đến năm 2015 đạt giá trị 31.299.495 triệu đồng (tăng trưởng gấp đôi). Trong đó khối Nhà nước đạt 3.882.360 triệu đồng, khối ngoài Nhà nước đạt 27.417.099 triệu đồng (tập thể đạt 33.885 triệu đồng, tư nhân đạt 11.745.693 triệu đồng, cá thể đạt 15.637.521 triệu đồng).

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2015)

4. Thực trạng cơ sở hạ tầng

4.1. Giao thông

Tỉnh Gia Lai có đường bộ và đường hàng không, không có đường thủy.

- Tuyến đường bộ bao gồm: quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, xã.

+ Quốc lộ bao gồm có: Quốc lộ 19, chạy từ cảng Quy Nhơn (Bình Định), qua thành phố Plei Ku tới cửa khẩu Đức Cơ. Quốc lộ 14 (đường tây Trường Sơn) chạy từ phía tỉnh Kon Tum đến Gia Lai, qua thành phố Plei Ku, chạy sang Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước tới thành phố Hồ Chí Minh. Quốc lộ 25 chạy từ quốc lộ 14 (tại xã Ia Hlốp huyện Chư Sê) qua Ayun Pa, Krông Pa đến tỉnh

Phú Yên, nối vào đường 1A. Các tuyến đường này có vị thế rất quan trọng trong phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng nên có chất lượng đường rất tốt.

+ Các tuyến tỉnh lộ đã được xây dựng và trải nhựa, nối tất cả các huyện trong tỉnh với nhau và với trung tâm tỉnh. Chất lượng đường tốt, hoạt động quanh năm.

+ Các tuyến đường liên xã: 100% các xã trong tỉnh đã có đường giao thông ô tô đến tận UBND xã. Chất lượng đường hầu hết được rải bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

- Đường hàng không: Có sân bay Plei Ku, hàng ngày có chuyến bay thẳng, đó là: từ Plei Ku - thành phố Hồ Chí Minh, và từ Plei Ku - Đà Nẵng, Plei Ku - Hà Nội và chiều ngược lại. Với đường hàng không này đã phần nào đáp ứng được nhu cầu đi lại của khách hàng đang hoạt động làm ăn kinh doanh ở Gia Lai và một bộ phận không nhỏ khách du lịch đến với Gia Lai, kết nối Gia Lai với những vùng trọng điểm kinh tế, chính trị của cả nước.

4.2. Thủy lợi

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên đa dạng sẵn có, hệ thống thủy lợi, thủy điện không ngừng được khai thác phục vụ sản xuất. Theo thống kê của Sở Nông nghiệp và PTNT, Cho đến nay toàn tỉnh Gia Lai có tổng số 120 công trình thủy lợi lớn nhỏ chưa kể những công trình tạm thời vụ và nước mạch, với tổng năng lực tưới thiết kế là: 48.264 ha trong đó:

- Tưới cho lúa Đông Xuân là: 22.201 ha
- Tưới cho lúa Mùa là: 19.328 ha
- Tưới cho rau màu là: 2.555 ha
- Tưới cho cây công nghiệp là (chủ yếu cà phê): 4.180 ha.

Một số hồ thủy lợi lớn phải kể đến như hồ A Yun hạ (Ayun Pa), Biển Hồ (Plei Ku), hồ Ia Meur (Chư Prông), hồ Chia Dăng (Đak Đoa), hồ Ia Mlah (Krông Pa). Ngoài ra còn có rất nhiều hồ thủy lợi nhỏ rải rác khắp trên địa bàn tỉnh.

4.3. Năng lượng

Tính đến cuối năm 2005, 100% số xã/ phường có mạng lưới điện quốc gia đến tận nơi, việc sử dụng điện lưới phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của người dân được triệt để. Cùng với sự phát triển của mạng điện lưới, hệ thống thông tin liên lạc, song phát thanh, sóng truyền hình cũng phát triển theo. Cùng với sự phát triển của mạng lưới đường, trường, trạm, đã dần thay đổi bộ mặt nông thôn toàn tỉnh, góp phần vào phát triển kinh tế xã hội ngày càng đi lên.

4.4. Thực trạng y tế

Tính đến năm 2015, trên toàn tỉnh có 263 cơ sở y tế, trong đó có 23 bệnh viện, 14 phòng khám đa khoa khu vực, 222 trạm y tế xã/ phường, 04 trạm y tế của cơ quan xí nghiệp. Tổng số có 4.901 giường bệnh, trong đó tập trung ở bệnh

viện là 73,2% số giường, còn lại là ở các trung tâm ý tế của xã phường và các phòng khám đa khoa khu vực.

Về cán bộ tế, ngành y có tổng số 3.538 cán bộ, trong đó có 874 bác sỹ, 683 y sỹ, 1.428 y tá, 553 nữ hộ sinh. Ngành dược có tổng số 337 cán bộ, trong đó có 65 dược sỹ cao cấp, 261 dược sỹ trung cấp và 11 dược tá.

Các chương trình y tế cộng đồng được triển khai đều khắp như Chương trình tiêm chủng mở rộng hàng năm, phòng chống sốt rét, hoạt động truyền thông về phòng chống Lao, HIV-AIDS, phòng chống bướu cổ, kế hoạch hoá gia đình,... tỷ lệ người bị mắc sốt rét giảm mạnh. Hoạt động y tế đang được xã hội hóa và ngày càng được quan tâm hơn.

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2015)

4.5. Thực trạng giáo dục

Tính đến cuối năm 2015, về mầm non có số trường học là 260 trường với 3.297 lớp học, số giáo viên mầm non là 3.933 để phục vụ cho 75.270 cháu nhỏ. Số trường học phổ thông là 564 trường (trong đó tiểu học 277 trường, trung học cơ sở 209 trường, trung học 44 trường, phổ thông cơ sở 30 trường) với số lớp học là 10.177, có 15.680 giáo viên để đáp ứng cho 298.289 học sinh trên địa bàn toàn tỉnh.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 03 trường trung cấp (với 106 giáo viên để phục vụ cho 1.737 học sinh); có 01 trường cao đẳng (với 105 giáo viên để phục vụ cho 1.618 sinh viên). Hàng năm các trường này có số học sinh tốt nghiệp để phục vụ cho xã hội. Đây là lực lượng lao động có đủ sức khỏe và trình độ để phục vụ tốt cho các ngành sản xuất của tỉnh nhà và các tỉnh lân cận.

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2015)

4.6. Thực trạng văn hóa, xã hội, thông tin

Về văn hóa, Gia Lai là một tỉnh Tây Nguyên nên về văn hóa có những nét riêng của khu này với đa dạng về dân tộc thiểu số. Bản sắc văn hoá độc đáo là các lễ hội như lễ hội cồng chiêng, lễ đâm trâu, lễ mừng lúa mới,...

Hệ thống thông tin liên lạc đã được trang bị khắp 17 huyện, thành phố, từ trung tâm các huyện có thể liên lạc tới tất cả các vùng trong nước và quốc tế. Tổng số thuê bao điện thoại toàn tỉnh đạt 1.407.187 thuê bao. Về phát thanh và truyền hình, 100% số xã được phủ sóng truyền thanh, truyền hình, tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình Việt Nam và nghe được đài tiếng nói Việt Nam đạt 100%.

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai năm 2015)

4.7. Đánh giá khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

a. Những lợi thế thuận lợi

- Tỉnh Gia Lai nằm ở vị trí địa lý có nhiều thuận lợi cho việc trao đổi và phát triển kinh tế, là cửa ngõ nối liền giữa các tỉnh Tây Nguyên với các tỉnh Nam Trung Bộ, có cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh giao thương với trong khu vực cụ thể là nước Lào, Campuchia, Thái Lan bằng đường bộ, ngoài ra còn có đường

hàng không dân dụng đi một số vùng miền trong cả nước. Vì vậy tỉnh Gia Lai được Chính phủ xác định là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Tây Nguyên.

- Đa dạng về các tiểu vùng sinh thái, kiểu địa hình, khí hậu và đa dạng các loại đất đai, vì vậy có khả năng thích hợp với nhiều loài cây trồng lâm nghiệp, cây lâm nghiệp đa mục đích. Đồng thời có công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản và lâm sản ngoài gỗ phát triển mạnh, nhu cầu tiêu dùng về gỗ xây dựng, gia dụng, gỗ tinh chế trong cả nước và xuất khẩu ngày càng cao. Đây là một lợi thế to lớn về đầu ra cho các sản phẩm lâm nghiệp, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế có cơ hội tham gia phát triển sản xuất lâm nghiệp.

- Nền kinh tế tỉnh Gia Lai đang có sự phát triển khá ổn định và bền vững trong nhiều năm qua, tạo tiền đề cho sự đầu tư phát triển, trong đó có điều kiện quan tâm đầu tư hơn nữa cho ngành phát triển ngành lâm nghiệp.

- Lao động trong ngành nông lâm nghiệp chiếm tỷ lệ gần 70% lao động toàn tỉnh, là điều kiện thuận lợi cho ngành lâm nghiệp huy động tham gia vào việc bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh trong thời gian tới phát triển tài nguyên rừng.

- Kinh tế phát triển cùng với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh không ngừng mở rộng, phát triển ... Giao thông, điện lưới quốc gia không ngừng được mở rộng, nâng cao về chất lượng là điều kiện thuận lợi trong việc bảo vệ và phát triển rừng.

b. Những hạn chế và thách thức

- Tuy nền kinh tế tỉnh Gia Lai đã có mức tăng trưởng khá, ổn định nhưng xuất phát nền kinh tế còn thấp, vẫn là tỉnh còn nhiều khó khăn, nhiều hạng mục phải ưu tiên đầu tư. Mức đầu tư, hỗ trợ cho ngành lâm nghiệp còn hạn chế và dàn trải.

- Lực lượng lao động ngành nông, lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, lao động chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số trình độ dân trí còn thấp, đây chính là một rào cản để tiếp cận với quy trình kỹ thuật sản xuất lâm nghiệp tiên tiến cũng như trong dây chuyền sản xuất công nghiệp hiện đại trong những năm tới.

- Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên, mùa khô kéo dài, độ ẩm không khí thấp, biên độ dao động nhiệt giữa ngày và đêm lớn, nguồn nước mặt, nước ngầm dần bị khai thác cạn kiệt... là những yếu tố ảnh hưởng tiêu cực tới sản xuất nói chung và sản xuất lâm nghiệp nói riêng.

- Tuy sản lượng sản xuất hàng hóa ngành lâm nghiệp tăng lên trong những năm gần đây nhưng giá trị thu nhập mà ngành lâm nghiệp mang lại còn thấp, chu kỳ kinh doanh dài hơn so với các ngành khác do đó ngành lâm nghiệp ít được xã hội quan tâm phát triển.

- Đất lâm nghiệp sản xuất phân bố chủ yếu ở địa bàn cao xa, dốc, tỷ lệ khai thác lợi dụng thấp, giá thành đầu tư cho chi phí sản xuất cao. Rừng trồng sản xuất còn phân bố manh mún, không đồng tuổi, năng suất chất lượng trung

bình chưa cao, đặc biệt là rừng trồng cây Bạch đàn được khai thác đi, khai thác lại nhiều lần chưa được chuyển đổi giống.

- Diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp được sử dụng sai mục đích rất nhiều nhất là đất trống chưa có rừng, nguyên nhân chủ yếu là vốn đầu tư cho lâm nghiệp nhiều, thời gian thu hồi vốn lâu, giá trị thường không ổn định, thời tiết hay thay đổi, cơ chế chính sách và thu hút không cao; đây chính là rào cản lớn để tuyên truyền vận động chuyển đổi sang để phát triển trồng rừng sản xuất.

III. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP TRƯỚC KHI RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH

1. Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh năm 2008 theo Quyết định số 53/QĐ-UBND

Thực hiện Chỉ thị 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Gia Lai đã tổ chức thực hiện rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng (*kết quả đã được phê duyệt tại Quyết định số 53/QĐ-UBND, ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai*), kết quả như sau:

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh: 1.553.693,0 ha, trong đó:

- Tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp: 871.645,6 ha:

+ Đất có rừng: 719.314,6 ha

Rừng tự nhiên: 683.190,4 ha.

Rừng trồng: 36.124,2 ha.

+ Đất chưa có rừng: 152.331,0 ha.

1.1. Quy hoạch 3 loại rừng phân theo chức năng

Tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp: 871.645,6 ha, phân theo chức năng như sau:

- Rừng đặc dụng 57.736,7 ha, trong đó:

+ Đất có rừng 53.184,3 ha;

+ Đất chưa có rừng: 4.552,4 ha.

- Rừng phòng hộ 154.450,8 ha, trong đó:

+ Đất có rừng 127.088,8 ha;

+ Đất chưa có rừng: 27.362,0 ha.

- Rừng sản xuất 659.458,1 ha; trong đó:

+ Đất có rừng 539.041,5 ha;

+ Đất chưa có rừng 120.416,6 ha.

1.2. Quy hoạch 3 loại rừng phân theo chủ quản lý

- Đối với rừng đặc dụng: Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng là 57.763,7 ha, bao gồm 4 chủ quản lý, cụ thể:

+ Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh: Quản lý diện tích rừng đặc dụng là 39.955,3 ha, chiếm 69,2% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh.

+ Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng: Quản lý diện tích rừng đặc dụng là 15.446,0 ha, chiếm 26,8% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh.

+ Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của Trường trung học Lâm nghiệp: Quản lý diện tích rừng đặc dụng là 723,6 ha.

+ Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới: Quản lý diện tích rừng đặc dụng là 1.611,8 ha, bao gồm 2 khu rừng: Khu tại xã Đông, huyện Kbang là 1.233,9 ha, khu tại thành phố Plei Ku là 377,9 ha.

- Đối với rừng phòng hộ: Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ là 154.450,8 ha, bao gồm các nhóm chủ quản lý như sau:

+ Nhóm BQL RPH: Bao gồm 20 BQL RPH, quản lý 108.051,4 ha, chiếm 70,0% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh.

+ Nhóm Doanh nghiệp Nhà nước: Gồm có 7 Công ty Lâm nghiệp (nay là Công ty TNHH MTV lâm nghiệp, gồm các Công ty Đắk Roong, Hà Nùng, Ka Nak, Lơ Ku, Sơ Pai, Kông Chro), quản lý 7.650,0 ha, chiếm 5,0% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh.

+ Nhóm tổ chức khác: Bao gồm Công ty thanh niên xung phong, Dự án làng thanh niên lập nghiệp, kho đạn,..., nhóm này quản lý 2.785,8 ha, chiếm 1,8% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh.

+ UBND các xã quản lý 35.693,6 ha, chiếm 23,2% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh.

- Đối với rừng sản xuất: Diện tích quy hoạch rừng sản xuất là 659.458,1 ha, bao gồm các nhóm chủ quản lý như sau:

+ Nhóm Công ty TNHH MTV lâm nghiệp: Quản lý diện tích 136.426,0 ha, chiếm 19,2% tổng diện tích rừng sản xuất của tỉnh.

+ Nhóm các Ban quản lý rừng phòng hộ, bao gồm 20 Ban, quản lý diện tích 175.228,0 ha, chiếm 26,0% tổng diện tích rừng sản xuất của tỉnh.

+ Nhóm các tổ chức khác: Bao gồm Công ty thanh niên xung phong, Dự án làng thanh niên lập nghiệp, Công ty MDF, Công ty trồng rừng nguyên liệu Gia lai,..., quản lý diện tích 38.097,3 ha, chiếm 5,8% tổng diện tích rừng sản xuất của tỉnh.

+ Nhóm các UBND xã: Quản lý diện tích 309.706,8 ha, chiếm 49,0% tổng diện tích rừng sản xuất của tỉnh.

2. Đánh giá công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch 3 loại rừng

2.1. Tình hình giao rừng, giao đất lâm nghiệp

- Về giao rừng, giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên thực hiện theo Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg, ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính, đã giao, khoán bảo vệ rừng với diện tích 101.896 ha, số hộ nhận giao khoán là 4.113 hộ và 8 cộng đồng ...

- Về giao rừng và đất lâm nghiệp cho các đơn vị quản lý với diện tích 540.424,71 ha chiếm 60,9%. Trong đó: Vườn quốc gia, Ban quản lý rừng đặc dụng, Trung tâm nghiên cứu, giảng dạy có diện tích 57.685,18 ha; ban quản lý rừng phòng hộ 283.439,06 ha; doanh nghiệp nhà nước 156.946,71 ha; doanh nghiệp ngoài quốc doanh 19.286,37 ha; hộ gia đình 63,98 ha; cộng đồng dân cư 3.906,92 ha; đơn vị lực lượng vũ trang 14.097,60 ha; tổ chức khác 2.781,28 ha, chiếm 60,94%. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp chưa giao hiện do chính quyền địa phương quản lý 346.339,28 ha, chiếm 39,1%. Diện tích đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các đơn vị 476.416,7 ha.

- Về khoán bảo vệ rừng: Năm 2011, diện tích giao khoán 19.321,7 ha, kinh phí 3,770 tỷ đồng; năm 2012, diện tích giao khoán 39.372,6 ha, kinh phí 6,0 tỷ đồng; năm 2013, diện tích giao khoán 63.623,5 ha, kinh phí 8,910 tỷ đồng; năm 2014, diện tích giao khoán 101.471,5 ha, kinh phí 21,290 tỷ đồng; năm 2015, diện tích giao khoán 128.982,5 ha, kinh phí 25,780 tỷ đồng; năm 2016 là 134.959,7 ha (*trong đó có 123.165,1 ha rừng tự nhiên, 9.740,3 ha rừng trồng*). Khoán quản lý bảo vệ rừng 91.309,8 ha; hợp đồng bảo vệ rừng (*do UBND cấp xã thực hiện*) 43.650,0 ha, kinh phí đầu tư 29,908,5 tỷ đồng, (vốn dịch vụ môi trường rừng 27,850,8 tỷ đồng; vốn ngân sách Trung ương cấp trực tiếp cho dự án bảo vệ rừng vành đai biên giới của Quân đoàn 3 là 0,6918 triệu đồng; vốn ngân sách địa phương 1,3659 tỷ đồng. Có 2.357 hộ gia đình và 212 cộng đồng hoặc nhóm hộ được nhận khoán bảo vệ rừng, bình quân mỗi hộ được chi trả 4,4 triệu đồng/năm.

(Nguồn Sở Nông nghiệp và PTNT Gia Lai năm 2016)

2.2. Kết quả hoạt động sản xuất

a. Công tác quản lý bảo vệ rừng

Trong giai đoạn vừa qua công tác quản lý bảo vệ rừng đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành nên có nhiều chuyển biến tích cực, người dân đã ý thức bảo vệ rừng đặc biệt là sự tham gia phối hợp của người dân trong việc cung cấp các thông tin và hành vi vi phạm đến tài nguyên rừng. Ngoài ra công tác quản lý bảo vệ rừng được phối hợp chặt chẽ với các địa phương đơn vị vùng giáp ranh trên địa bàn tỉnh, Chi cục Kiểm lâm, Ủy ban nhân dân huyện các vùng giáp ranh xây dựng quy chế và phương án phối hợp, triển khai có hiệu quả các nội dung ký kết trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

Cụ thể từ năm 2011 đến nay, đã bắt giữ, xử lý 6.823 vụ vi phạm về quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản, khởi tố hình sự 134 vụ; tịch thu 15.971,64 m³ gỗ các loại; thu 133,46 tỷ đồng tiền phạt và bán lâm sản tịch thu; ngăn chặn kịp thời 364 vụ phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, với diện tích thiệt hại rừng 429,7 ha.

(Nguồn Sở Nông nghiệp và PTNT Gia Lai năm 2016)

b. Công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh

- Về công tác trồng rừng: Diện tích rừng trồng được từ năm 2011 đến năm 2015 là: 7.625 ha, bình quân 1.525 ha/năm. Cụ thể:

+ Trồng rừng phòng hộ tập trung: 119,1 ha tại BQL RPH hộ Bắc Biển Hồ và 13,78 ha tại BQL RPH Ia Grai.

+ Trồng rừng sản xuất: 5.838 ha, chủ yếu là rừng trồng sản xuất của nhà máy MDF Gia Lai, dự án Fitch, các doanh nghiệp và các đơn vị chủ rừng trồng cung cấp nguyên liệu cho nhà máy MDF.

+ Trồng rừng thay thế: Tổng diện tích cần phải trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh là 4.346,8 ha (các dự án sử dụng vốn ngân sách 3.428,8 ha, các dự án sử dụng vốn của doanh nghiệp 917,9 ha), dự kiến trong năm 2015 trồng 1.045,5 ha, đã trồng 944,28 ha, còn lại 101,28 ha của các chủ dự án tự tổ chức trồng sẽ tiếp tục triển khai trong năm 2016.

+ Trồng cây phân tán: từ 2011-2015, đã trồng 1,09 triệu cây (năm 2011: 208 ngàn cây, năm 2012: 300 ngàn cây, năm 2013: 56 ngàn cây, năm 2014: 359 ngàn cây, năm 2015: 167 ngàn cây).

+ Chăm sóc rừng phòng hộ giai đoạn 2011-2015 với tổng khối lượng 4.903,3 ha. (năm 2011: 2.160,3 ha, năm 2012: 1.553 ha, năm 2013: 952 ha, năm 2014: 119,0 ha, năm 2015: 119,0 ha).

+ Chăm sóc rừng sản xuất giai đoạn 2011-2015 với tổng khối lượng 16.798,5 ha (năm 2011: 2.455,2 ha, năm 2012: 4694 ha, năm 2013: 4.296,3 ha, năm 2014: 2.845 ha, năm 2015: 2.508 ha).

- Về khoanh nuôi tái sinh: Trong năm 2014 là 1.300 ha khoanh nuôi mới và trong năm 2015, tiếp tục thực hiện 1.300 ha khoanh nuôi chuyển tiếp.

(Nguồn Sở Nông nghiệp và PTNT Gia Lai năm 2016)

c. Công tác quản lý và khai thác lâm sản

- Khai thác rừng tự nhiên, rừng trồng chuyển mục đích sử dụng: Từ năm 2014 đến nay, thực hiện chủ trương của Chính phủ tạm dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên theo kế hoạch; tại tỉnh Gia Lai chỉ thực hiện việc khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng khi chuyển rừng sang mục đích khác. Việc triển khai thực hiện đúng đối tượng và đúng quy trình của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, diện tích đã chuyển đổi để khai thác tận dụng gỗ 1.342,5 ha (trong đó: chuyển đổi mục đích là: 757,2 ha, diện tích khai thác tận dụng có 415,3 ha là diện tích rừng tự nhiên còn để lại trong rừng sản xuất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nak; 170 ha khai thác tủa thừa rừng trồng Bạch đàn của Ban QL RPH Mang Yang); khối lượng gỗ lớn cấp phép 12.137,3 m³; gỗ nhỏ 7.378,9 m³; khối lượng gỗ lớn thực hiện 6.932,6 m³; gỗ nhỏ 3.647,1 m³ (riêng năm 2016 đã có quyết định phê duyệt nhưng chưa cấp phép khai thác cho Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Muer).

- Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2011-2013, gỗ lớn 62.788 m³; gỗ nhỏ 9.067m³.

- Chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển rừng sang trồng các loài cây khác:

+ Chuyển mục đích sử dụng để trồng rừng thay thế từ năm 2006 đến nay là 4.367,0 ha.

+ Chuyển đất có rừng tự nhiên nghèo sang trồng cao su: Thời gian qua, trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Trung ương, UBND tỉnh đã cho phép chuyển đổi 29.188,51 ha rừng tự nhiên nghèo sang trồng cao su (*nằm trong diện tích quy hoạch 51.547 ha*) theo đúng Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 03/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020, hiện nay, theo báo cáo của các 16 Doanh nghiệp với 44 dự án thuê đất để trồng cao su có diện tích cho thuê đất 32.405,5 ha, trong đó, diện tích đất có rừng 29.188,0 ha, diện tích đất chưa có rừng 3.217,5 ha; diện tích đã khai hoang 27.830,7 ha, trong đó khai hoang trên đất có rừng 25.875,6 ha, đất chưa có rừng 1.955,2 ha; diện tích đã trồng cao su 25.208,7 ha; diện tích chưa trồng cao su 5.223,2 ha, trong đó đã khai hoang đất có rừng 1.623,7 ha, đã khai hoang đất chưa có rừng 263,1 ha, chưa khai hoang đất có rừng 2.274,0 ha, chưa khai hoang đất không có rừng 1.062,4 ha; diện tích đã có Quyết định thu hồi giao địa phương, đơn vị khác quản lý hoặc xây dựng công trình 1.238,5 ha. Hiện nay, UBND tỉnh đang giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, đánh giá toàn diện và đề xuất xử lý những tồn tại trong công tác này.

(Nguồn Sở Nông nghiệp và PTNT Gia Lai năm 2016)

2.3. Hoạt động các Dự án lâm nghiệp

Trong những năm qua, các dự án về lâm nghiệp đã triển khai trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

- Dự án trồng mới 5 triệu héc-ta rừng: đã thực hiện giao khoán quản lý bảo vệ rừng là 966.659,9 lượt ha, thiết kế khoanh nuôi quản lý bảo vệ trên 85.000 lượt ha rừng và thực hiện trồng mới rừng được khoảng 2.500 ha/năm.

- Dự án giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên thực hiện theo Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg, ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính, đã giao, khoán bảo vệ rừng với diện tích 101.896 ha, số hộ nhận giao khoán là 4.113 hộ và 8 cộng đồng ...

- Dự án chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng, giai đoạn 2006-2009, đã giao rừng cho 4 xã trong vùng dự án, 6 cộng đồng với diện tích là 1.374,5 ha.

- Dự án Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên (dự án FLITCH), đã thực hiện trồng mới rừng sản xuất được khoảng 3000 ha và giao khoán quản lý bảo vệ khoảng 3.000 ha/200 hộ nhận khoán.

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT Gia Lai năm 2016)

2.4. Tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh

- Ban quản lý rừng đặc dụng: Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 Vườn Quốc gia (Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh), 01 Khu Bảo tồn thiên nhiên (Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng), 01 đơn vị nghiên cứu khoa học về lâm nghiệp của Trung ương (Trung tâm Lâm nghiệp nhiệt đới), 01 trường học (Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên) được giao quản lý rừng đặc dụng để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, phục vụ giảng dạy. Diện tích rừng đặc dụng 57.685,18 ha nằm ở các huyện KBang, Đak Đoa, Mang Yang, thành phố Plei Ku.

- Ban quản lý rừng phòng hộ: Có 20 Ban quản lý rừng phòng hộ và 01 đơn vị thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh được giao nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng phân bố ở 17 huyện, thị xã, thành phố; được giao nhiệm vụ quản lý bảo vệ xây dựng và phát triển rừng bảo đảm chức năng phòng hộ trên địa bàn. Các đơn vị này đang quản lý 203.725,64 ha rừng.

- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp: Có 11 công ty TNHH MTV lâm nghiệp (trong đó có 07 công ty nằm ở huyện KBang, 03 công ty nằm ở huyện Kông Chro và 01 công ty nằm ở huyện Mang Yang) đang quản lý 134.406,1 ha rừng. Các đơn vị này có chức năng sản xuất kinh doanh và thực hiện nhiệm vụ công ích theo đặt hàng của nhà nước là quản lý bảo vệ rừng tự nhiên.

- Các đơn vị chủ rừng khác: Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công ty MDF Vinafor Gia Lai), của Bộ Công an (Trại giam Gia Trung), các đơn vị của quân đội cũng được giao rừng để quản lý và phục vụ cho công tác thực hiện nhiệm vụ.

- Chính quyền địa phương: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 152 xã thuộc 17 huyện, thị xã, thành phố đang có rừng và cần quản lý bảo vệ 199.918,08 ha rừng; rừng và đất lâm nghiệp 346.344,25 ha nằm ở 164 xã toàn tỉnh.

2.5. Hoạt động chế biến gỗ và lâm sản

Trước khi có Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 về quy hoạch các cơ sở chế biến gỗ gắn với công tác quản lý bảo vệ rừng của UBND tỉnh, trên địa bàn tỉnh có 495 cơ sở mua bán, chế biến gỗ hoạt động, trong đó có 199 doanh nghiệp, chi nhánh và 296 hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể. Phần lớn các cơ sở này xây dựng tự phát, vị trí đặt xưởng nằm trong khu vực dân cư, cá biệt có một số ở gần rừng.

Sau khi có Quyết định số 82/QĐ-UBND của UBND tỉnh, một số khu công nghiệp đã bước đầu được xây dựng (*Cụm công nghiệp tại thành phố Pleiku, huyện Chư Păh và Đức Cơ*); hiện nay đang tiếp tục quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tại các huyện, thị xã còn lại. Các cơ sở chế biến đang được sắp xếp vào các khu tập trung theo quy hoạch; các cơ sở không hoạt động, hoạt động không đúng quy hoạch, không đảm bảo các điều kiện về chế biến gỗ đã được chuyển đổi mô hình (*từ doanh nghiệp sang mô hình hộ kinh doanh cá thể*) hoặc bị cắt giảm mã ngành nghề chế biến gỗ.

Hiện nay, số lượng các cơ sở mua bán, chế biến gỗ đang hoạt động là 495, trong đó có 199 doanh nghiệp, chi nhánh và 296 hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể. Tuy nhiên các cơ sở đăng ký với Chi cục Kiểm lâm tỉnh là 274, trong đó: Doanh nghiệp, Chi nhánh doanh nghiệp là 135 cơ sở, 06 hợp tác xã và 133 hộ kinh doanh cá thể.

Có 12 doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị cho sản xuất sản phẩm tinh chế; các cơ sở còn lại hầu như hoạt động cầm chừng hoặc hoạt động theo thời vụ, hoạt động không hết chức năng ngành nghề đã đăng ký, chủ yếu tập trung mua, bán nguyên liệu thô (gỗ tròn, xẻ). Các Hợp tác xã, Hộ KDCT có quy mô hoạt động nhỏ lẻ, chủ yếu là gia công sản phẩm mộc dân dụng, nguồn nguyên liệu dùng để sản xuất, gia công sản phẩm gỗ phần lớn không có nguồn gốc; nhiều cơ sở Hộ KDCT hoạt động mang tính thời vụ.

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT Gia Lai năm 2016; Niên giám thống kê năm 2015).

3. Những mặt tồn tại và hạn chế cần rà soát quy hoạch 3 loại rừng

Tại thời điểm năm 2006, khi thực hiện quy hoạch lại 3 loại rừng của tỉnh (theo Chỉ thị số 38/CT-TTg), phương pháp thực hiện chủ yếu là theo phân cấp phòng hộ và phân loại rừng đặc dụng theo Quyết định số 61, số 62/2005/QĐ-BNN, việc sử dụng hiện trạng rừng để thống kê là Diễn biến rừng năm 2005 (của Chi cục Kiểm lâm tỉnh). Đến năm 2008, sau khi quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai được UBND tỉnh phê duyệt, đã đưa vào quản lý và áp dụng thực hiện tại các địa phương đơn vị, bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu phòng hộ, tăng khả năng sản xuất và cung cấp lâm sản, góp phần khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, nâng cao đời sống của người dân, phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, trải qua gần 9 năm thực hiện đã nảy sinh những bất cập trong công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng đất lâm nghiệp, qua điều tra, rà soát chúng tôi thấy có một số tồn tại, hạn chế, cụ thể như sau:

- Trong quy hoạch 3 loại rừng vẫn còn các diện tích đất khác như:

- + Đất nhà ở, làng bản, mặt nước, đất xây dựng cơ sở hạ tầng,...

- + Đất sản xuất nông nghiệp thuần túy như: Ruộng lúa, cây nông nghiệp khác, công nghiệp lâu năm (cà phê, tiêu, cây công nghiệp, cây ăn quả dài ngày khác).

- Về đối tượng quản lý rừng:

- + Các công ty TNHH MTV lâm nghiệp đang quản lý một số lượng diện tích rừng phòng hộ đáng kể.

- + Trên diện tích đất rừng phòng hộ, đặc dụng có nhiều các hộ gia đình, cá nhân đang canh tác (một số diện tích đang canh tác ổn định). Với những diện tích này chưa có cơ chế để thực hiện giao đất, giao rừng cụ thể cho các đối tượng này để yên tâm canh tác, ổn định theo định hướng xã hội hóa phát triển rừng, gây khó khăn cho công tác quản lý, phát triển rừng.

- Một số diện tích rừng phòng hộ hiện tại không còn phù hợp với các tiêu chí theo quy định (quy định trong Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/3/2016), do đó cần phải rà soát, điều chỉnh cho phù hợp, tạo điều kiện để phát triển rừng sản xuất.

- Cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh trong những năm qua, đã có sự chuyển biến tích cực như: Thành lập mới và mở rộng các khu công nghiệp, khu chế xuất, đô thị; xây dựng các hồ đập, thủy lợi, thủy điện, dẫn đến nhu cầu cần phải điều chỉnh quy hoạch rừng phòng hộ cho phù hợp với thực tiễn và đúng theo tiêu chí quy định.

- Một số diện tích đang nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng, cụ thể:

+ Diện tích đất có rừng là tự nhiên, rừng trồng gỗ tập trung;

+ Đất trồng có cây gỗ tái sinh, đối tượng này có khả năng phục hồi tốt để trở thành rừng thông qua các biện pháp lâm sinh;

+ Đất trồng không có cây gỗ tái sinh phù hợp với phát triển trồng rừng;

+ Đất trồng có cây nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún, phân bố ở những nơi có độ dốc cao và nằm xen kẽ với diện tích đất có rừng, theo đánh giá thì canh tác nông nghiệp sẽ không bền vững về môi trường, kinh tế và thời gian không ổn định.

Do đó đối với diện tích các loại đất trên cần phải điều chỉnh đưa vào trong quy hoạch 3 loại rừng để phù hợp với các quy chế quản lý rừng hiện hành, đồng thời tăng quỹ đất để thực hiện kế hoạch phát triển rừng trong thời gian tới.

Với những tồn tại, hạn chế về hiện trạng quy hoạch 3 loại rừng nêu trên thì việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 là cần thiết. Chính vì vậy Bộ Nông nghiệp và PTNT yêu cầu sau khi thực hiện xong điều tra, kiểm kê rừng, việc đầu tiên là phải rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch 3 loại rừng, do quy hoạch 3 loại rừng là cơ sở để thực hiện các dự án, phương án, kế hoạch hành động của ngành lâm nghiệp.

4. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trước điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng

Từ kết quả kiểm kê rừng năm 2014 (*được phê duyệt theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai*), sau khi tiếp nhận ranh giới hành chính mới (hệ quy chiếu UTM, hệ tọa độ Quốc gia Việt Nam VN-2000) của Sở Nội vụ và Tài liệu Kiểm kê đất đai năm 2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường, chúng tôi đã tích hợp, hiệu chỉnh ranh giới hành chính và bình sai lại toàn bộ diện tích (cho từng lô) theo diện tích tự nhiên mới (*diện tích tự nhiên của tỉnh theo kiểm kê đất đai năm 2010 là 1.553.693,0 ha, theo kiểm kê đất đai năm 2015 là 1.551.098,63 ha, giảm đi 2.594,37 ha*).

Trên nền tài liệu đầu vào là kiểm kê rừng năm 2014 đã tích hợp ranh giới địa giới hành chính và diện tích tự nhiên mới của tỉnh, trong quá trình rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đã tiến hành khoanh vẽ bổ sung những hiện

trạng rừng thực tế đã thay đổi so với tài liệu rà soát. Kết quả cập nhật bổ sung như sau:

Bảng 01. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trước điều chỉnh quy hoạch

Đơn vị: ha

STT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích rà soát	Trong quy hoạch 3 loại rừng				Ngoài QH 3 loại rừng
			Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	
	Tổng cộng	872.796,56	836.712,09	151.332,05	57.451,73	627.928,31	36.084,47
1	Đất có rừng	607.033,99	570.949,52	117.493,41	54.511,82	398.944,29	36.084,47
1.1	Rừng tự nhiên	543.776,83	518.166,47	107.824,09	53.867,12	356.475,26	25.610,36
1.2	Rừng trồng	63.257,16	52.783,05	9.669,32	644,70	42.469,03	10.474,11
2	Đất chưa có rừng	265.762,57	265.762,57	33.838,64	2.939,91	228.984,02	0,00
2.1	Đất trống không có cây gỗ tái sinh	38.666,56	38.666,56	7.193,12	1.202,45	30.270,99	
2.2	Đất trống có cây gỗ tái sinh	31.293,63	31.293,63	4.813,19	69,35	26.411,09	
2.3	Đất trống có cây nông nghiệp	190.953,38	190.953,38	20.981,01	1.653,21	168.319,16	
2.4	Đất khác	4.849,00	4.849,00	851,32	14,90	3.982,78	

(Chi tiết xem biểu 1 - Phần phụ biểu)

Như vậy, sau khi cập nhật bổ sung hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp thay đổi theo thực tế, diện tích có rừng của tỉnh hiện có là 607.033,99 ha, độ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 39,5%, độ che phủ rừng bao gồm cả cây cao su và cây đặc sản ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp đạt 40,8% (với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 1.551.089,63 ha). So với kết quả kiểm kê rừng năm 2014 thì độ che phủ rừng giảm (theo kiểm kê rừng năm 2014, độ che phủ rừng toàn tỉnh là 40,1%, độ che phủ tính cả cây cao su và cây đặc sản ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp là 44,6%).

Về hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp thời gian trước thời điểm rà soát như sau:

Bảng 02. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2008 và năm 2016

Đơn vị: ha

STT		Quy hoạch 3 loại rừng năm 2008 (QĐ số 53/QĐ-UBND)				Hiện trạng rừng năm 2016 (BC số 76/BC-UBND)				
		Trong quy hoạch 3 loại rừng				Trong quy hoạch 3 loại rừng				Rừng ngoài QH 3 loại rừng
		Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	
	Tổng cộng	871.645,60	154.450,80	57.736,30	659.458,10	846.908,28	151.197,86	57.673,36	638.037,06	38.251,50
1	Đất có rừng	719.314,60	127.088,80	53.184,30	539.041,50	586.079,58	118.705,22	54.698,83	412.675,53	37.943,67
	Rừng tự nhiên	683.190,40	117.446,50	52.659,30	513.084,60	525.885,20	108.998,49	54.077,15	362.809,56	27.974,49
	Rừng trồng	36.124,20	9.642,30	525,00	25.956,90	60.194,38	9.706,73	621,68	49.865,97	9.969,18
2	Đất chưa có rừng	152.331,00	27.362,00	4.552,00	120.416,60	260.828,70	32.492,64	2.974,53	225.361,53	307,83

Như vậy sau khi rà soát, cập nhật hiện trạng rừng và đất rừng thay đổi trong quá trình rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng. Hiện trạng rừng hiện

tại đã có sự chênh lệch so với hiện trạng rừng năm 2016 theo Báo cáo số 76/BC-UBND (hiện trạng rừng năm 2016), sự chênh lệch như sau:

Bảng 03. So sánh hiện trạng rừng năm 2016 (Báo cáo số 76/BC-UBND) và hiện trạng rà soát, cập nhật mới

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Hiện trạng rừng năm 2016					Hiện trạng rừng rà soát					So sánh						
	Tổng	Trong quy hoạch 3 loại rừng				Ngoài QH 3 LR	Tổng	Hiện trạng rừng rà soát				Tổng	So sánh				Ngoài QH 3 LR
		Công	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất			Công	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất		Công	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	
Tổng cộng	885.352,38	846.908,28	151.197,86	57.673,36	638.067,06	38.444,10	872.796,56	836.712,09	151.332,05	57.451,73	627.928,31	36.084,47	10.196,19	134,19	-221,63	-10.138,75	-2.359,63
Đất có rừng	624.023,25	586.079,58	118.705,22	54.698,83	412.675,53	37.943,67	607.033,99	570.949,52	117.493,41	54.511,82	398.944,29	36.084,47	15.130,06	-1.211,81	-187,01	-13.731,24	-1.859,20
Rừng tự nhiên	553.859,69	525.885,20	108.998,49	54.077,15	362.809,56	27.974,49	543.776,83	518.166,47	107.824,09	53.867,12	356.475,26	25.610,36	-7.718,73	-1.174,40	-210,03	-6.334,30	-2.364,13
Rừng trồng	70.163,56	60.194,38	9.706,73	621,68	49.865,97	9.969,18	63.257,16	52.783,05	9.669,32	644,7	42.469,03	10.474,11	-7.411,33	-37,41	23,02	-7.396,94	504,93
Đất chưa có rừng	261.329,13	260.828,70	32.492,64	2.974,53	225.391,53	500,43	265.762,57	265.762,57	33.838,64	2.939,91	228.984,02	0	4.933,87	1.346,00	-34,62	3.592,49	-500,43
Đất có RT chưa thành rừng	1.874,67	1.566,84	246,46	39,15	1.281,23	307,83	0,00						-1.874,67	-246,46	-39,15	-1.281,23	-307,83
ĐT không có cây gỗ TS	36.974,78	36.784,95	6.926,68	1.188,64	28.699,63	189,83	38.666,56	38.666,56	7.193,12	1.202,45	30.270,99		1.881,61	266,44	13,81	1.571,36	-189,83
ĐT có cây gỗ TS	31.177,53	31.177,53	4964,34	69,36	26.143,83		31.293,63	31.293,63	4.813,19	69,35	26.411,09		116,10	-151,15	-0,01	267,26	0,00
Núi đá không cây	2,35	2,35	0,37		1,98		0,00						-2,35	-0,37	0,00	-1,98	0,00
ĐT có cây NN	186.181,43	186.180,10	19.504,01	1.660,30	165.015,79	1,33	190.953,38	190.953,38	20.981,01	1.653,21	168.319,16		4.773,28	1.477,00	-7,09	3.303,37	-1,33
ĐK trong lâm nghiệp	5.118,37	5.116,93	850,78	17,08	4.249,07	1,44	4.849,00	4.849,00	851,32	14,9	3982,78		-267,93	0,54	-2,18	-266,29	-1,44

Theo bảng trên, đất có rừng theo hiện trạng rà soát so với hiện trạng năm 2016 đã chênh lệch giảm đi 16.989,26 ha, trong đó rừng trồng giảm 6.906,40 ha rừng, tự nhiên giảm 10.082,86 ha. Nguyên nhân giảm như sau:

- Rừng trồng giảm 6.906,40 ha, cụ thể:

Bảng 04. Diễn giải chênh lệch tăng, giảm diện tích rừng trồng giữa hiện trạng rừng năm 2016 với kết quả rà soát

Đơn vị: ha

TT	Huyện	RT theo Hiện trạng rừng năm 2016	RT theo kết quả rà soát, điều chỉnh QH 3 loại rừng	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Lý do chênh lệch		
					Giảm do đã chuyển mục đích	Giảm do do sai lệch hiện trạng rừng trồng	Tăng do rừng trồng đã thành rừng
	Tổng	70.163,56	63.257,16	-6.906,40	-8.094,87	-743,16	1.931,63
1	Đắk Pơ	5.279,70	5.482,92	203,22			203,22
2	Đak Đoa	2.524,43	2.608,60	84,17			84,17
3	Đức Cơ	1.878,93	1.806,44	-72,49		-72,49	
4	Chư Păh	4.509,03	4.505,37	-3,66		-3,66	
5	Chư Puh	1.150,04	1.061,31	-88,73		-88,73	
6	Chư Prông	24.002,32	17.238,04	-6.764,28	-6.764,28		
7	Chư Sê	224,02	216,88	-7,14		-7,14	
8	Ia Grai	2.188,65	2.456,89	268,24			268,24
9	Ia Pa	1.409,31	78,72	-1.330,59	-1.330,59		
10	Kông Chro	4.640,42	5.512,51	872,09			872,09
11	Kbang	2.358,21	2.529,38	171,17			171,17
12	Krông Pa	2.524,96	2.281,31	-243,65		-243,65	
13	Mang Yang	10.944,73	10.623,39	-321,34		-321,34	
14	Phú Thiện	126,38	120,23	-6,15		-6,15	
15	TP. Plei Ku	2817,09	2861,25	44,16			44,16
16	TX. An Khê	3585,34	3873,92	288,58			288,58
17	TX. Ayun Pa	0,00		0,00			

Nguyên nhân cụ thể như sau:

+ Giảm 8.094,87 ha, đây là diện tích rừng cao su đã có quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích nông nghiệp từ năm 2008 trở về trước (theo các quyết định sau: QĐ số 64/QĐ-UBND ngày 25/3/2008; QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 24/03/2008; QĐ số 119/QĐ-UBND ngày 25/3/2008; QĐ số 136/QĐ-UBND ngày 27/7/2007; QĐ số 137/QĐ-UBND ngày 27/7/2007; QĐ số 40/QĐ-UBND ngày 17/2/2006; QĐ số; QĐ số 105/QĐ-UBND ngày 6/5/2008; QĐ số 59/QĐ-UBND ngày 24/3/2008). Hiện tại vẫn là rừng cao su nằm ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp.

+ Giảm 743,16 ha, đây là do sai lệch hiện trạng, theo hiện trạng rừng năm 2016 là rừng trồng, nhưng thực tế là các trạng thái khác (đất trống, đất có cây nông nghiệp).

+ Tăng 1.931,63 ha, đây là rừng trồng đã thành rừng do đủ thời gian chăm sóc.

- Rừng tự nhiên giảm 10.082,86 ha, được diễn giải cụ thể như sau:

Bảng 05. Diễn giải chênh lệch diện tích rừng tự nhiên giữa hiện trạng rừng năm 2016 với kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị: ha

TT	Huyện	RTN theo Hiện trạng rừng năm 2016	RTN theo kết quả rà soát, điều chỉnh QH 3 loại rừng	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Lý do chênh lệch		
					Chênh lệch do bình sai diện tích tự nhiên mới	Chênh lệch do nhầm lẫn trong thống kê số liệu (*)	Chênh lệch do sai lệch hiện trạng rừng tự nhiên
	Tổng	553.859,69	543.776,83	-10.082,86	-930,67	-809,75	-8.342,44
1	Đắk Pơ	15.787,11	15.616,19	-170,92	-46,79		-124,13
2	Đắk Đoa	19.164,91	18.888,19	-276,72	-133,75		-142,97
3	Đức Cơ	6.922,46	6.694,78	-227,68	-55,66		-172,02
4	Chư Păh	25.960,61	25.978,40	17,79	41,14	-55,23	31,88
5	Chư Puh	12.233,59	11.960,36	-273,23	32,64		-305,87
6	Chư Prông	43.310,68	41.832,98	-1.477,70	285,2	-754,52	-1.008,38
7	Chư Sê	8.919,59	8.557,31	-362,28	24,97		-387,25
8	Ia Grai	20.298,14	19.086,07	-1.212,07	-21,94		-1.190,13
9	Ia Pa	48.107,30	46.869,37	-1.237,93	-238,94		-998,99
10	Kông Chro	73.760,69	72.816,15	-944,54	-211,66		-732,88
11	Kbang	122.220,57	122.194,96	-25,61	-160,66		135,05
12	Krông Pa	84.082,14	81.178,58	-2.903,56	-336,38		-2.567,18
13	Mang Yang	44.474,81	44.510,68	35,87	77,39		-41,52
14	Phú Thiện	15.188,51	14.804,15	-384,36	-32,76		-351,6
15	TP. Plei Ku	41,94	43,54	1,60	1,95		-0,35
16	TX. An Khê	580,77	462,60	-118,17	-37		-81,17
17	TX. Ayun Pa	12.805,87	12.282,52	-523,35	-118,42		-404,93

(* Do sai sót nhầm lẫn trong quá trình thống kê diện tích lô rừng, lô có diện tích nhỏ nhưng thống kê là diện tích lớn của kiểm kê rừng năm 2014)

Lý do chênh lệch được xác định như sau:

- Chênh lệch giảm do bình sai lại diện tích lô rừng theo diện tích tự nhiên mới: 930,67 ha (tuy nhiên một số huyện có rừng tự nhiên tăng lên là do điều chỉnh ranh giới hành chính sang huyện kế bên, như huyện: Chư Păh, Chư Puh, Chư Prông, Chư Sê, TP Plei Ku).

- Chênh lệch giảm do nhầm lẫn trong thống kê số liệu: 809,75 ha (ở huyện Chư Păh và huyện Chư Prông).

- Chênh lệch giảm do sai lệch hiện trạng rừng tự nhiên: 8.342,44 ha. Chênh lệch giảm rừng tự nhiên tại các chủ rừng trên từng huyện được điều tra, khoanh vẽ cụ thể như sau:

+ Hiện trạng rừng năm 2016 thống kê là rừng tự nhiên, nhưng khi rà soát thực tế không phải rừng tự nhiên. Diện tích này tổng hợp là 12.879,03 ha, cụ thể:

- ++ Là rừng trồng 174,81 ha;
- ++ Là đất trồng có cây gỗ tái sinh 3.065,15 ha;
- ++ Là đất trồng không có cây gỗ tái sinh 2.411,00 ha;
- ++ Là đất có cây nông nghiệp 7.129,32 ha;
- ++ Là đất khác 98,75 ha.

Bảng 06. Bảng tổng hợp trước rà soát là rừng tự nhiên, sau rà soát là các trạng thái khác

Đơn vị: ha

STT	Huyện/ nhóm chủ rừng	Tổng	RTN chuyển thành các trạng thái khác				
			Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS	Đất trồng không có cây gỗ TS	Đất trồng có cây NN	Đất trồng khác
	Tổng cộng	12.879,03	174,81	3.065,15	2.411,00	7.129,32	98,75
1	Đắk Pơ	124,30	30,35	41,63	2,28	50,04	
	- UBND xã	28,27	2,54	7,37		18,36	
	- BQL rừng phòng hộ	92,22	27,81	30,45	2,28	31,68	
	- Lực lượng VT	3,81		3,81			
2	Đắk Đoa	785,77		496,71	147,92	121,34	19,80
	- UBND xã	579,43		349,53	116,05	105,07	8,78
	- BQL rừng phòng hộ	188,64		140,97	31,87	14,00	1,80
	- Đối tượng khác	3,11		3,11			
	- Lực lượng VT	14,59		3,10		2,27	9,22
3	Đức Cơ	1.212,30		67,21	449,90	688,40	6,79
	- UBND xã	100,07		15,37	25,08	54,84	4,78
	- BQL rừng phòng hộ	1.075,14		45,90	395,64	631,59	2,01
	- Đối tượng khác	37,09		5,94	29,18	1,97	
4	Chư Păh	344,52	22,26	190,23	89,64	42,39	
	- UBND xã	37,84		2,58		35,26	
	- Đối tượng khác	306,68	22,26	187,65	89,64	7,13	
5	Chư Pưh	645,46		113,78	87,06	444,53	0,09
	- UBND xã	532,57		80,34	87,06	365,17	
	- BQL rừng phòng hộ	112,89		33,44		79,36	0,09
6	Chư Prông	1.559,79	3,89	446,26	514,51	595,05	0,08
	- UBND xã	1.063,50		188,52	319,89	555,01	0,08
	- BQL rừng phòng hộ	7,64		7,43	0,21		
	- Lực lượng VT	204,36	0,85	85,59	77,96	39,96	
	- Đối tượng khác	284,29	3,04	164,72	116,45	0,08	
7	Chư Sê	406,99	3,79	50,65	53,71	281,27	17,57
	- UBND xã	78,99		49,14	23,09	6,76	
	- BQL rừng phòng hộ	328,00	3,79	1,51	30,62	274,51	17,57

STT	Huyện/ nhóm chủ rừng	Tổng	RTN chuyển thành các trạng thái khác				
			Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS	Đất trồng không có cây gỗ TS	Đất trồng có cây NN	Đất trồng khác
8	Ia Grai	1.301,85	17,37	465,17	367,13	416,40	35,78
	- UBND xã	45,31		5,07	31,19	9,05	
	- BQL rừng phòng hộ	1.222,27	17,37	442,14	319,63	407,35	35,78
	- Công ty tư nhân	31,95		15,64	16,31		
	- Đối tượng khác	2,32		2,32			
9	Ia Pa	998,99		94,54	61,35	841,92	1,18
	- UBND xã	206,26		9,36	3,71	193,19	
	- BQL rừng phòng hộ	792,59		85,04	57,64	648,73	1,18
	- Đối tượng khác	0,14		0,14			
10	Kông Chro	755,66	24,38	169,82	63,01	498,41	0,04
	- UBND xã	661,91	1,06	151,59	56,98	452,24	0,04
	- BQL rừng phòng hộ	46,45		0,28		46,17	
	- Công ty lâm nghiệp	41,76	19,41	16,70	5,65		
	- Đối tượng khác	5,54	3,91	1,25	0,38		
11	Kbang	202,98	8,86	2,91	136,42	49,21	5,58
	- UBND xã	43,86				43,86	
	- BQL rừng phòng hộ	3,72				3,72	
	- Công ty lâm nghiệp	155,40	8,86	2,91	136,42	1,63	5,58
12	Krông Pa	2.881,07	0,37	656,29	134,31	2.085,79	4,31
	- UBND xã	1.608,89	0,37	508,08	30,79	1.065,78	3,87
	- BQL rừng phòng hộ	1.272,18		148,21	103,52	1.020,01	0,44
13	Mang Yang	784,29	2,72	131,44	254,00	388,79	7,34
	- Cộng đồng	51,52		2,23	7,28	36,05	5,96
	- UBND xã	622,69	2,72	94,88	213,42	310,29	1,38
	- BQL rừng phòng hộ	10,51		0,20	10,31		
	- Công ty lâm nghiệp	82,97		17,53	22,99	42,45	
	- Lực lượng VT	16,60		16,60			
14	Phú Thiện	351,60	7,42	35,62	3,51	305,05	
	- UBND xã	24,32		19,76		4,56	
	- BQL rừng phòng hộ	327,28	7,42	15,86	3,51	300,49	
15	TP. Plei Ku	0,18		0,09		0,09	
	- UBND xã	0,18		0,09		0,09	
16	TX. An Khê	88,53	53,40	34,11		1,02	
	- UBND xã	5,59	4,88	0,71			
	- BQL rừng phòng hộ	49,54	48,52			1,02	
	- Lực lượng VT	33,40		33,40			
17	TX. Ayun Pa	434,75		68,69	46,25	319,62	0,19
	- UBND xã	384,46		59,34	46,25	278,68	0,19
	- BQL rừng phòng hộ	50,29		9,35		40,94	

Như vậy sự sai lệch giảm rừng tự nhiên có thể xác định gồm các nguyên nhân sau:

++ Sai lệch hiện trạng rừng tự nhiên thành rừng trồng 174,81 ha và đất khác 98,75 ha có nguyên nhân là do sai sót trong quá trình kiểm kê rừng lần trước, hiện trạng rừng năm 2016 chưa cập nhật lại.

++ Sai lệch hiện trạng rừng tự nhiên thành đất trồng có cây gỗ tái sinh (DT2) là 3.065,15 ha, đất trồng không có cây gỗ tái sinh (DT1) là 2.411,00 ha, đất trồng có cây nông nghiệp (NN) là 7.129,32 ha. Thực tế rất khó xác định được thời điểm mất rừng tự nhiên, nhưng theo báo cáo từ các huyện, các chủ rừng là mất trước thời điểm tháng 9 năm 2011.

+ Hiện trạng rừng năm 2016 thống kê là các trạng thái khác, nhưng khi rà soát thực tế là rừng tự nhiên. Diện tích là được tổng hợp là 4.297,01 ha.

Bảng 07. Bảng tổng hợp diện tích các trạng thái khác sau khi điều tra, rà soát là rừng tự nhiên

Đơn vị: ha

STT	Huyện/ nhóm chủ rừng	Tổng	Các trạng thái khác chuyển thành RTN				
			Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS	Đất trồng không có cây gỗ TS	Đất trồng có cây NN	Đất trồng khác
	Tổng cộng	4.536,59	74,15	1.172,91	668,55	2.358,67	262,31
1	Đắk Đoa	642,80		351,51	56,54	234,75	
	- UBND xã	507,70		232,07	53,87	221,76	
	- BQL rừng phòng hộ	103,56		87,90	2,67	12,99	
	- Lực lượng VT	31,54		31,54	0,00		
2	Đức Cơ	1.040,28	3,47	262,88	188,96	540,38	44,59
	- UBND xã	97,67		15,35	0,00	59,34	22,98
	- BQL rừng phòng hộ	938,84	0,22	247,53	188,96	480,52	21,61
	- Đối tượng khác	3,77	3,25		0,00	0,52	
3	Chư Păh	376,40	6,34	161,31	198,80	9,95	
	- UBND xã	1,20			0,40	0,80	
	- BQL rừng phòng hộ	375,20	6,34	161,31	198,40	9,15	
4	Chư Pưh	339,59		5,08	0,00	333,81	0,70
	- UBND xã	329,81		5,08	0,00	324,05	0,68
	- BQL rừng phòng hộ	9,78			0,00	9,76	0,02
5	Chư Prông	551,41	35,05	156,43	33,62	161,51	164,80
	- UBND xã	439,57	35,05	156,43	33,62	56,12	158,35
	- BQL rừng phòng hộ	106,51			0,00	105,39	1,12
	- Đối tượng khác	5,33			0,00		5,33
6	Chư Sê	19,74			0,00	12,05	7,69
	- UBND xã	15,85			0,00	8,16	7,69
	- BQL rừng phòng hộ	3,89			0,00	3,89	
7	Ia Grai	111,72	2,83	7,52	13,14	49,54	38,69
	- UBND xã	53,31		0,40	0,00	32,98	19,93
	- BQL rừng phòng hộ	58,41	2,83	7,12	13,14	16,56	18,76
8	Kông Chro	22,78		13,34	0,00	9,44	

STT	Huyện/ nhóm chủ rừng	Tổng	Các trạng thái khác chuyển thành RTN				
			Rừng trồng	Đất trống có cây gỗ TS	Đất trống không có cây gỗ TS	Đất trống có cây NN	Đất trống khác
	- UBND xã	13,39		13,34	0,00	0,05	
	- Công ty lâm nghiệp	9,39			0,00	9,39	
9	Kbang	338,03	19,10	106,37	147,86	64,70	
	- BQL rừng phòng hộ	17,96		17,96	0,00		
	- Công ty lâm nghiệp	320,07	19,10	88,41	147,86	64,70	
10	Krông Pa	313,89		76,84	14,90	222,15	
	- UBND xã	265,20		34,77	14,90	215,53	
	- BQL rừng phòng hộ	48,69		42,07	0,00	6,62	
11	Mang Yang	742,77		1,81	14,73	720,39	5,84
	- UBND xã	735,25			14,16	715,25	5,84
	- BQL rừng phòng hộ	7,52		1,81	0,57	5,14	
12	TX. An Khê	7,36	7,36		0,00		
	- BQL rừng phòng hộ	7,36	7,36		0,00		
13	TX. Ayun Pa	29,82		29,82	0,00		
	- UBND xã	29,82		29,82	0,00		

Nguyên nhân sự sai lệch này là do sai sót trong lần kiểm kê rừng lần trước, hiện trạng rừng năm 2016 chưa cập nhật.

Như vậy, sai lệch diện tích rừng tự nhiên giảm 8.342,44 ha đã được lý giải ở trên là do rừng tự nhiên chuyển sang các trạng thái khác là 12.879,03 ha, các trạng thái khác chuyển sang rừng tự nhiên là 4.536,59 ha.

PHẦN III

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG

I. KẾT QUẢ QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐẾN NĂM 2025

Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh đến năm 2025 phải đạt được những vấn đề sau:

Với vị trí, địa thế của tỉnh Gia Lai như mái nhà của vùng Tây Nguyên nên việc đảm bảo an ninh môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu là hết sức quan trọng. Việc quy hoạch ổn định diện tích 3 loại rừng cho giai đoạn đến năm 2025 và có tầm nhìn đến năm 2030 sẽ là tiền đề cho việc thực hiện bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao độ che phủ của tỉnh lên 47% vào năm 2025, chống xói mòn đất, bảo vệ nguồn nước, hạn chế lũ lụt và hạn hán, giữ vững môi trường sinh thái.

Mặt khác, với sự gia tăng dân số cùng với tốc độ đô thị hóa nên nhu cầu về đất để sản xuất nông nghiệp, đất ở ngày càng tăng, tạo sức ép làm cho quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp giảm. Theo dự báo, tổng dân số của tỉnh hiện tại là 1.397.400 người, với tốc độ tăng trưởng hiện tại là 1,356%, đến năm 2025 dân số tăng lên tới 1.567.940 người (tăng hơn 170.000 người so với hiện tại), nên việc vừa phải nâng cao hiệu quả sản xuất đất, vừa phải tạo thêm quỹ đất cho người dân sinh sống và sản xuất là cần thiết. Do vậy, sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, một phần diện tích đất không có rừng mà có tiềm năng sản xuất nông nghiệp được đưa ra ngoài quy hoạch, sẽ bổ sung quỹ đất sản xuất nông nghiệp cho một số địa phương, đáp ứng nhu cầu cần đất nông nghiệp sản xuất của người dân trong thời gian tới. Bên cạnh đó cũng cần phải có những phân định rõ ràng giữa đất quy hoạch cho lâm nghiệp và đất nông nghiệp cũng như đất khác giữa bản đồ và thực địa.

Kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025 sau rà soát, điều chỉnh là 741.253,56 ha, chiếm 47,8% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp, rừng phòng hộ là 144.507,35 ha, chiếm 19,5%, rừng đặc dụng là 59.201,01 ha, chiếm 8,0%, rừng sản xuất là 537.545,20 ha, chiếm 72,5%, cụ thể như sau:

Bảng 08. Kết quả quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025

Đơn vị: ha

STT	Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng DT quy hoạch 3 LR	741.253,56	144.507,35	59.201,01	537.545,20
1	Đất có rừng	597.186,95	121.261,83	56.344,44	419.580,68
1.1	Rừng tự nhiên	543.730,49	112.733,75	55.695,95	375.300,79
1.2	Rừng trồng	53.456,46	8.528,08	648,49	44.279,89
2	Đất chưa có rừng	144.066,61	23.245,52	2.856,57	117.964,52
2.1	Đất trống có cây gỗ TS	29.356,22	4.377,17	72,40	24.906,65
2.2	Đất trống không có cây gỗ TS	38.755,29	7.205,45	1390,9	30.158,94
2.2	Đất trống có cây nông nghiệp	75.955,10	11.662,90	1393,27	62.898,93

Như vậy trong quy hoạch 3 loại rừng có các loại đất, loại rừng như sau:

- Đất có rừng 597.186,95 ha, chiếm 80,6%, trong đó:
- + Rừng tự nhiên 543.730,49 ha;
- + Rừng trồng 53.456,46 ha (trong đó có 24.900,50 ha rừng trồng loài cây cao su, còn lại là những loài cây khác).
- Đất chưa có rừng 144.066,61 ha, chiếm 19,4%.

So với chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cấp quốc gia cho tỉnh Gia Lai, diện tích quy hoạch 3 loại rừng sau khi rà soát, điều chỉnh của tỉnh cao hơn 3.297,56 ha, cụ thể:

Bảng 09. Bảng so sánh kết quả quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 với chỉ tiêu phân bổ đất đai

Đơn vị: ha

TT	Hạng mục	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
1	Kết quả rà soát, điều chỉnh	741.253,56	144.507,35	59.201,01	537.545,20
2	Chỉ tiêu phân bổ *	737.956,00	144.542,00	59.219,00	534.195,00
3	So sánh (1-2)	3.297,56	-34,65	-17,99	3.350,20

(*Theo văn bản số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ)

- Rừng phòng hộ thấp hơn 34,65 ha.
- Diện tích rừng đặc dụng thấp hơn 17,99 ha.
- Diện tích rừng sản xuất cao hơn 3.350,20 ha.

Sau khi rà soát điều chỉnh, diện tích quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 đã có sự thay đổi, về tổng thể diện tích quy hoạch 3 loại rừng giảm nhưng các loại rừng có loại tăng, có loại giảm, cụ thể như sau:

Bảng 10. So sánh quy hoạch 3 loại rừng trước và sau rà soát, điều chỉnh

Đơn vị: ha

ST T	Hạng mục	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
1	Hiện trạng quy hoạch 3 loại rừng trước rà soát, điều chỉnh (1)	836.712,09	151.332,05	57.451,73	627.928,31
2	Quy hoạch 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh (2)	741.253,56	144.507,35	59.201,01	537.545,20
	So sánh (2) - (1)	-95.458,53	-6.824,70	1.749,28	-90.383,11

Như vậy, sau khi rà soát, điều chỉnh, diện tích quy hoạch 3 loại rừng đã giảm đi 95.458,53 ha, trong đó:

- + Rừng phòng hộ giảm 6.824,70 ha;
- + Rừng đặc dụng tăng 1.749,28 ha;

+ Rừng sản xuất giảm 90.383,11 ha.

(Kết quả tăng, giảm diện tích từng loại rừng chi tiết được trình bày trong mục 2. Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết 3 loại rừng đến năm 2025)

Theo đơn vị hành chính, diện tích quy hoạch 3 loại rừng có trên tất cả 17 huyện, thị xã, thành phố, tuy nhiên phân bố không đồng đều, tập trung nhiều ở những huyện vùng đồi, núi và vùng giáp biên giới quốc gia, cụ thể như sau:

Bảng 11. Kết quả quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 phân theo đơn vị hành chính huyện

Đơn vị: ha

TT	Huyện	Phân theo chức năng rừng			
		Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng	741.253,56	144.507,35	59.201,01	537.545,20
1	Đắk Pơ	24.159,69	10.402,79		13.756,90
2	Đak Đoa	29.883,19	10.148,05	3.426,33	16.308,81
3	Đức Cơ	16.059,96	5.166,02		10.893,94
4	Chư Păh	40.206,35	17.680,93		22.525,42
5	Chư Pưh	21.132,62	4.863,57		16.269,05
6	Chư Prông	76.594,22	14.404,16		62.190,06
7	Chư Sê	12.100,61	9.411,41		2.689,20
8	Ia Grai	31.501,57	10.322,74		21.178,83
9	Ia Pa	53.391,75	11.687,76		41.703,99
10	Kông Chro	98.940,32	6.152,01		92.788,31
11	Kbang	128.466,97	12.124,74	49.584,81	66.757,42
12	Krông Pa	100.390,22	12.069,15		88.321,07
13	Mang Yang	66.240,13	12.016,11	5.791,40	48.432,62
14	Phú Thiện	20.100,16	6.466,90		13.633,26
15	TP. Plei Ku	2.619,90	1.050,87	398,47	1.170,56
16	TX. An Khê	3.315,24	182,09		3.133,15
17	TX. Ayun Pa	16.150,66	358,05		15.792,61

(Chi tiết xem Biểu 06 - Phần phụ biểu)

Diện tích quy hoạch 3 loại rừng tập trung nhiều nhất ở các huyện Kbang, Krông Pa, Kông Chro, Chư Prông, Mang Yang (chiếm trên 60% diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp toàn tỉnh). Ít nhất là TP. Pleiku, TX. An Khê và huyện Chư Sê.

Diện tích quy hoạch 3 loại rừng phân theo nhóm chủ quản lý như sau:

Bảng 12. Kết quả quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 phân theo nhóm chủ quản lý

<i>Đơn vị: ha</i>					
STT	Nhóm chủ rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng cộng	741.253,56	144.507,35	59.201,01	537.545,20
1	HGD, cá nhân	8,16			8,16
2	Cộng đồng	3.762,33	294,51		3.467,82
3	UBND xã	232.417,68	24.258,56		208.159,12
4	BQL rừng phòng hộ	272.260,26	113.608,26		158.652,00
5	Công ty lâm nghiệp	135.423,68	5.760,90		129.662,78
6	Công ty tư nhân	2.287,50			2.287,50
7	Đối tượng khác	22.756,44	17,22		22.739,22
8	BQL rừng đặc dụng	59.522,99		59.201,01	321,98
9	LLVT	12.814,52	567,90		12.246,62

(Chi tiết xem Biểu 07 - Phần phụ biểu)

- Nhóm Hộ gia đình có 01 Hộ gia đình, quản lý 8,16 ha, trong đó là rừng sản xuất.

- Nhóm cộng đồng có 07 cộng đồng dân cư, quản lý 3.762,33 ha, chiếm 0,5% tổng diện tích quy hoạch, trong đó rừng phòng hộ 294,51 ha, chiếm 0,2% tổng diện tích quy hoạch rừng phòng hộ; rừng sản xuất 3.467,82 ha, chiếm 0,7% tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất.

- Nhóm UBND các xã, phường, thị trấn, bao gồm 134 đơn vị xã, quản lý 232.417,68 ha, chiếm 31,4% tổng diện tích quy hoạch, trong đó rừng phòng hộ 24.258,56 ha, chiếm 16,8% tổng diện tích quy hoạch rừng phòng hộ; rừng sản xuất 208.159,12 ha, chiếm 38,5% tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất của tỉnh.

- Nhóm Ban quản lý rừng phòng hộ, gồm 22 Ban, quản lý 272.260,26 ha, chiếm 36,7% tổng diện tích quy hoạch, trong đó rừng phòng hộ 113.608,26 ha, chiếm 78,6% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh; không có rừng đặc dụng; rừng sản xuất 158.652,00 ha, chiếm 29,6% tổng diện tích rừng sản xuất của tỉnh.

- Nhóm công ty lâm nghiệp, gồm 11 công ty TNHH MTV lâm nghiệp, quản lý 135.423,68 ha, chiếm 18,3% tổng diện tích quy hoạch, trong đó rừng phòng hộ 5.760,90 ha, chiếm 4,0% tổng diện tích quy hoạch rừng phòng hộ của tỉnh; rừng sản xuất 129.662,78 ha, chiếm 24,2% tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất của tỉnh.

- Nhóm công ty tư nhân gồm 07 đơn vị, quản lý 2.287,50 ha, chiếm 0,3% tổng diện tích quy hoạch, trong đó hoàn toàn là rừng sản xuất.

- Nhóm tổ chức quản lý rừng đặc dụng, gồm 04 đơn vị: Vườn Quốc Gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Khu thực nghiệm và nghiên cứu lâm nghiệp - Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới, Khu thực nghiệm và

thực hành - Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên, quản lý 59.522,99 ha, chiếm 7,9% diện tích quy hoạch, trong đó rừng đặc dụng 59.201,01 ha, chiếm gần 100% diện tích quy hoạch rừng đặc dụng của tỉnh; rừng sản xuất 321,98 ha, chiếm gần 0,1% diện tích quy hoạch rừng sản xuất của tỉnh.

- Nhóm lực lượng vũ trang bao gồm 08 đơn vị, quản lý 12.814,52 ha, chiếm 1,7% tổng diện tích quy hoạch, trong đó rừng phòng hộ 567,90 ha, chiếm 0,4% tổng diện tích quy hoạch rừng phòng hộ; rừng sản xuất 12.246,62 ha, chiếm 2,3% tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất.

- Nhóm đối tượng khác bao gồm 17 đơn vị, quản lý 22.756,44 ha, chiếm 3,1% tổng diện tích quy hoạch, trong đó rừng phòng hộ 17,22 ha; rừng sản xuất 22.739,22 ha, chiếm 4,3% tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất. Cụ thể cho từng loại rừng như sau:

1. Rừng đặc dụng

1.1. Rừng đặc dụng phân theo đơn vị hành chính

Diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch cho rừng đặc dụng là 59.201,01 ha, phân bố ở 4/17 huyện, thị, thành phố. Trong đó, đất có rừng 56.344,44 ha, chiếm 95,2%; đất chưa có rừng 2.856,57 ha, chiếm 4,8% diện tích rừng đặc dụng. Cụ thể theo đơn vị hành chính như sau:

Bảng 13. Kết quả quy hoạch rừng đặc dụng phân theo huyện

Đơn vị: ha

ST T	Loại đất, loại rừng	Tổng	Phân theo huyện			
			Đak Đoa	Kbang	Mang Yang	TP Plei Ku
	Tổng cộng	59.201,01	3.426,33	49.584,81	5.791,40	398,47
1	Đất có rừng	56.344,44	3.378,86	47.611,13	4.978,79	375,66
1.1	Rừng tự nhiên	55.695,95	3.378,86	47.608,50	4.708,59	
1.2	Rừng trồng	648,49		2,63	270,20	375,66
2	Đất chưa có rừng	2.856,57	47,47	1.973,68	812,61	22,81
2.1	Đất trống có cây gỗ TS	72,40		71,22	1,18	
2.2	Đất trống không có cây gỗ TS	1.390,90	47,47	1.231,86	95,62	15,95
2.3	Đất trống có NN	1.393,27		670,60	715,81	6,86

- Huyện Đak Đoa: Diện tích rừng đặc dụng là 3.426,33 ha, chiếm tỷ lệ 5,8% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh. Trong đó, diện tích đất có rừng 3.378,86 ha, chiếm 98,6 %; đất chưa có rừng 47,47 ha, chiếm 1,4% diện tích rừng đặc dụng của huyện.

- Huyện K'Bang: Diện tích rừng đặc dụng là 49.584,81 ha, chiếm 83,8% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh. Trong đó, diện tích đất có rừng 47.611,13 ha, chiếm 96,2 %; đất chưa có rừng 1.973,68 ha, chiếm 3,8% diện tích rừng đặc dụng của huyện.

- Huyện Mang Yang: Diện tích rừng đặc dụng là 5.791,40 ha, chiếm tỷ lệ 9,8% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh. Trong đó, Diện tích đất có rừng 4.978,79 ha, chiếm 86,0%; diện tích đất chưa có rừng 812,61 ha, chiếm 14,0% diện tích rừng đặc dụng của huyện.

- Thành phố Plei Ku: Diện tích rừng đặc dụng là 398,47 ha, chiếm tỷ lệ 0,7% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh. Trong đó, diện tích đất có rừng là 375,66 ha, chiếm 94,3%, diện tích đất chưa có rừng 22,81 ha, chiếm 5,7% diện tích rừng đặc dụng của thành phố.

1.2. Rừng đặc dụng phân theo chủ quản lý

Rừng đặc dụng của tỉnh Gia Lai được giao cho 4 chủ quản lý như sau: Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Khu nghiên cứu khoa học của Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới và Khu thực nghiệm của Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên. Kết cụ thể như sau:

Bảng 14. Kết quả quy hoạch rừng đặc dụng phân theo chủ quản lý

Đơn vị: ha

TT	Nhóm chủ rừng	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	ĐT có cây gỗ TS	ĐT không có cây gỗ TS	ĐT có cây NN
	Tổng cộng	59.201,01	56.344,44	55.695,95	648,49	2.856,57	72,40	1.390,90	1.393,27
1	Khu BTNN Kon Chu Răng	15.425,43	15.288,39	15.288,39		137,04	66,02	58,2	12,82
2	Trường THLN Tây Nguyên	568,69	184,70	75,34	109,36	383,99		34,59	349,4
3	Trung tâm LN nhiệt đới	1.775,90	1.716,30	1.340,64	375,66	59,60		15,95	43,65
4	VQG Kon Ka Kinh	41.430,99	39.155,05	38991,58	163,47	2.275,94	6,38	1282,16	987,4

a. Vườn quốc gia Kon Ka Kinh

Tổng diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch cho rừng đặc dụng của Vườn là 41.430,99 ha, chiếm 70,1% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh. Trong đó đất có rừng chiếm 94,5%, đất chưa có rừng chiếm 5,5%.

- Nhiệm vụ của Vườn:

+ Bảo tồn các mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới, rừng kín hỗn giao cây lá rộng và lá kim mưa ẩm á nhiệt đới, và các nguồn gen động thực vật đặc hữu, quý hiếm của vùng Cao nguyên.

+ Bảo vệ rừng đầu nguồn 2 con sông: Sông Ba và sông Đăk Pnê, đảm bảo an ninh môi trường và sự phát triển bền vững của khu vực.

+ Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường, phát triển du lịch sinh thái, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm cho cộng đồng dân cư địa phương.

+ Tiến hành xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hoạt động trong Vườn quốc gia. Đặc biệt là chương trình bảo vệ,

chương trình phục hồi hệ sinh thái rừng để bảo tồn các mẫu chuẩn của hệ sinh thái rừng, các nguồn gen động, thực vật đặc hữu, quý hiếm trong vùng và nâng cao tác dụng phòng hộ của rừng.

- + Triển khai các chương trình hỗ trợ về vốn, kỹ thuật để phát triển kinh tế vùng đệm, thu hút nguồn nhân lực tham gia vào công tác quản lý bảo vệ rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng.

- + Thường xuyên tiến hành các chương trình giáo dục, sinh hoạt cộng đồng, tuyên truyền các kiến thức về môi trường sinh thái, ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên cho mọi tầng lớp nhân dân.

b. Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch cho rừng đặc dụng của Khu là 15.425,43 ha, chiếm 26,1% tổng diện tích rừng đặc dụng toàn tỉnh. Trong đó đất có rừng chiếm 99,1%, đất chưa có rừng chiếm 0,9%.

- Nhiệm vụ của Khu:

- + Bảo tồn tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng trong toàn bộ khu bảo tồn. Trong đó, có trên 9.400 ha rừng nguyên sinh, đặc biệt là thảm thực vật rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp, độc đáo (với ưu hợp thực vật điển hình hỗn giao hoàng đàn giả, thông nạng + hoa khế, các loài cây lá rộng khác), hiếm hoi hiện còn trong Khu.

- + Bảo vệ nguyên vẹn nguồn gen các loài động thực vật quý hiếm, đặc hữu và các loài mới phát hiện, đang có nguy cơ bị tiêu diệt hiện có trong Khu. Trong đó, hệ thực vật có 21 loài, khu hệ thú có 23 loài, khu hệ chim có 23 loài ghi trong sách đỏ.

- + Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn sông Kôn, góp phần điều tiết nguồn nước cho nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và phát triển bền vững trong khu vực.

- + Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, tuyên truyền và giáo dục môi trường, kết hợp phát triển du lịch sinh thái, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm cho cộng đồng dân cư địa phương; đồng thời đây cũng là nơi để tiếp nhận các dự án đầu tư phát triển trong và ngoài nước.

c. Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới:

Tổng diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch cho rừng đặc dụng là 1.775,90 ha, bao gồm 2 khu rừng:

- + Khu thứ nhất (tại xã Đăk Smar, Nghĩa An thuộc huyện K Bang) có diện tích là 1.377,43 ha, trong đó rừng chiếm 97,3%, đất chưa có rừng chiếm 2,7%.

+ Khu thứ 2 (tại 04 xã phường thành phố Plei Ku: Chư Hdrông, Ia Kênh, Chi Lăng và Hội Phú) có diện tích là 398,47 ha, trong đó 375,66 ha là rừng trồng và 6,86 ha là đất chưa có rừng.

Nhiệm vụ của 2 khu này là phục vụ nghiên cứu khoa học lâm nghiệp.

d. Khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của Trường trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên:

Tổng diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch cho rừng đặc dụng của khu là 568,69 ha, chiếm 1,0% tổng diện tích quy hoạch rừng đặc dụng, vị trí khu rừng đặc dụng này nằm trên xã A Yun, huyện Mang Yang. Trong đó đất có rừng chiếm 32,5%, đất chưa có rừng chiếm 67,5%. Nhiệm vụ của khu như sau:

- Làm khu thực tập của học sinh trong các nội dung: Quản lý bảo vệ rừng, điều tra, quy hoạch, điều chế rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, khoanh nuôi rừng;...

- Phục vụ nghiên cứu khoa học về lâm nghiệp.

2. Rừng phòng hộ

2.1. Quy hoạch rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính

Diện tích rừng phòng hộ phân bố trên tất cả 17 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, tuy nhiên giữa các đơn vị huyện thì cơ cấu của nó phân bố không đều. Điều này có thể nói rằng, đối với diện rừng phòng hộ đầu nguồn nhân tố địa hình chi phối mạnh đến nhu cầu phòng hộ của từng địa bàn. Kết quả quy hoạch rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

Bảng 15. Kết quả quy hoạch rừng phòng hộ phân theo huyện

Đơn vị: ha

ST T	Huyện	Tổng	Đất có rừng			Đất không có rừng			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	ĐT có cây gỗ TS	ĐT không có cây gỗ TS	ĐT có cây NN
	Tổng cộng	144.507,35	121.261,83	112.733,75	8.528,08	23.245,52	4.377,17	7.205,45	11.662,90
1	Đắk Pơ	10.402,79	9.022,93	8.143,33	879,60	1.379,86	100,08	100,41	1.179,37
2	Đak Đoa	10.148,05	8.274,55	8.167,91	106,64	1.873,50	810,05	374,29	689,16
3	Đức Cơ	5.166,02	3.393,64	3.305,23	88,41	1.772,38	29,22	300,98	1.442,18
4	Chư Păh	17.680,93	13.086,62	10.987,70	2.098,92	4.594,31	1.276,99	2.351,96	965,36
5	Chư Pưh	4.863,57	4.435,97	4.421,14	14,83	427,60	35,55	42,78	349,27
6	Chư Prông	14.404,16	13.656,36	13.314,68	341,68	747,80	266,73	247,61	233,46
7	Chư Sê	9.411,41	7.600,86	7.527,42	73,44	1.810,55	167,08	270,93	1.372,54
8	Ia Grai	10.322,74	6.973,67	6.226,12	747,55	3.349,07	453,36	1.181,07	1.714,64
9	Ia Pa	11.687,76	10.895,11	10.895,11		792,65	340,38	81,02	371,25
10	Kông Chro	6.152,01	5.728,27	5.726,81	1,46	423,74	44,09	128,16	251,49
11	Kbang	12.124,74	11.519,22	11.084,41	434,81	605,52	199,40	386,14	19,98
12	Krông Pa	12.069,15	10.630,00	10.252,08	377,92	1.439,15	347,99	879,30	211,86
13	Mang Yang	12.016,11	9.747,81	7.430,54	2.317,27	2.268,30	127,33	799,64	1.341,33

ST T	Huyện	Tổng	Đất có rừng			Đất không có rừng			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	ĐT có cây gỗ TS	ĐT không có cây gỗ TS	ĐT có cây NN
14	Phú Thiện	6.466,90	4.880,10	4.872,95	7,15	1.586,80	131,64	43,01	1.412,15
15	TP. Plei Ku	1.050,87	988,57	12,15	976,42	62,30	15,42	10,03	36,85
16	TX. An Khê	182,09	175,91	113,93	61,98	6,18		5,16	1,02
17	TX. Ayun Pa	358,05	252,24	252,24		105,81	31,86	2,96	70,99

- Huyện Đăk Pơ có 10.402,79 ha, chiếm 7,2% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ trên địa bàn huyện gồm khu vực núi cao (dãy An Khê) thuộc xã Ya Hội giáp tỉnh Bình Định và huyện Kông Chro; và khu vực đèo Mang Yang thuộc xã Hà Tam.

- Huyện Đak Đoa có 10.148,05 ha, chiếm 7,0% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ tập trung ở xã Hà Đông và Đăk Sơ Mei, thuộc dãy núi cao giáp Kon Ka Kinh, và đây cũng là đầu nguồn của sông A Yun.

- Huyện Đức Cơ có 5.166,02 ha, chiếm 3,6% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ của huyện chủ yếu nằm dọc theo biên giới giáp Căm Pu Chia, với chức năng phòng hộ cho vùng biên giới.

- Huyện Chư Păh có 17.680,93 ha, chiếm 12,2% tổng diện tích rừng phòng hộ, phân bố trên địa bàn huyện bao gồm vùng núi cao của xã Hà Tây (giáp xã Hà Đông huyện Đak Đoa); vùng núi cao thuộc xã Hoà Phú, Chư Đăng Ya, Chư Jô là đầu nguồn điều tiết nguồn nước cho Biển Hồ (thành phố Plei Ku); vùng phòng hộ thuộc xã Ya Ly, Ia Mơ Nông là vùng giáp sông Sê San, bảo vệ và góp phần điều tiết nguồn nước cho sông Sê San, trực tiếp là thủy điện Ya Ly và thủy điện Sê San 3.

- Huyện Chư Puh có 4.863,57 ha, chiếm 3,4% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ thuộc vùng núi cao của xã Ia Blứ, Ia Hla là đầu nguồn của suối lớn Loup.

- Huyện Chư Prông có 14.404,16 ha, chiếm 10,0% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ tập trung chủ yếu thuộc xã Ia Mơ, Ia Puch và Ia Lâu, những vùng này là phòng hộ cho hồ thủy lợi Ia Mơ và phòng hộ dọc biên giới giáp Căm Pu Chia.

- Huyện Chư Sê có 9.411,41 ha, chiếm 6,5% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ tập trung chủ yếu trên địa bàn huyện ở khu vực, khu vực thứ nhất thuộc xã Bar Maih, Bờ Ngoong, Al Bá, Dun, H Bông, dọc theo sông A Yun giáp với huyện Mang Yang là vùng đầu nguồn hồ A Yun Hạ.

- Huyện Ia Grai có 10.322,74 ha, chiếm 7,1% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ trên địa bàn huyện tập trung ở xã Ia Khai, là vùng phòng hộ cho thủy điện Sê San 3A; và khu vực xã Ia O, Ia Chia là vùng phòng hộ cho thủy điện Sê San 4 trên sông Sê San.

- Huyện Ia Pa có 11.687,76 ha, chiếm 8,1% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ trên địa bàn huyện tập trung quanh sông suối lớn như suối Đăk Pi Hao, dọc sông Ba và đập dâng ở suối Ia Thul thuộc các xã Ia Kdăm, Ia Tul, Kim Tân và Chư Mố.

- Huyện Kông Chro có 6.152,01 ha, chiếm 4,3% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ của huyện tập trung ở xã Yang Nam đầu nguồn suối lớn Đăk Pi Hao và khu vực núi cao thuộc xã Đăk Sông và Đăk Kơ Ninh dọc suối La Hiêng.

- Huyện KBang có 12.124,74 ha, chiếm 8,4% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ của huyện bao gồm: Khu vực xung quanh hồ C thủy điện Vĩnh Sơn thuộc xã Đăk Roong, khu vực xung quanh hồ B thủy điện Vĩnh Sơn thuộc xã Sơn Lang, khu vực xung quanh thủy điện Ka Năk - An Khê thuộc xã Đăk Rong, Krong, Lơ Ku, Đăk Smar, Kon Pnê, Sơn Lang, Sơ Pai, khu vực núi cao thuộc xã Tơ Tung (giáp xã Hà Ra, huyện Mang Yang).

- Huyện Krông Pa có 12.069,15 ha, chiếm 8,3% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ của huyện bao gồm khu vực đầu nguồn sông Ba M'la có hồ thủy lợi thuộc xã Ia Rmôk, Ia Mlah, Đất Bằng, Chư Răc, Ia Rsaï; khu vực núi cao phía Nam huyện (giáp tỉnh Phú Yên) thuộc xã Chư Drăng.

- Huyện Mang Yang có 12.016,11 ha, chiếm 8,3% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ của huyện tập trung chủ yếu ở 2 khu vực, khu vực ở trên núi cao giáp Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và khu vực đèo Mang Yang thuộc xã A Yun và xã Hà Ra; khu vực thứ 2 thuộc xã Đê Ar, Đăk Jơ Ta, Đăk Ta Ley và Đăk Trôi, dọc theo sông A Yun và cũng là phòng hộ cho vùng hồ thủy lợi A Yun Hạ.

- Huyện Phú Thiện có 6.466,90 ha, chiếm 4,5% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Đây chủ yếu là phòng hộ xung quanh hồ thủy lợi A Yun Hạ thuộc xã Chư A Thai, Ayun Hạ và vùng đầu nguồn của một số suối lớn thuộc xã Ia Sol, Ia Piar. Vùng phòng hộ này có vai trò bảo vệ cho hồ A Yun Hạ và điều tiết nước tưới cho cánh đồng A Yun Hạ lớn nhất của tỉnh.

- Thành phố Plei Ku có 1.050,87 ha, chiếm 0,7% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ của thành phố là những diện tích rừng trồng, được quy hoạch phòng hộ Cảnh quan môi trường cho thành phố thuộc các xã/phường: Gào, Ia Kênh, Diên Phú, Biển Hồ, Chư Hông, Ia Krinh, Tây Sơn.

- Thị xã An Khê có 182,09 ha, chiếm 0,1% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Vùng phòng hộ của huyện ở phần đỉnh núi Ông Bình thuộc xã Song An (giáp tỉnh Bình Định).

- Thị xã Ayun Pa có 358,05 ha, chiếm 0,2% tổng diện tích rừng phòng hộ. Đây chủ yếu là phòng hộ cho đường đèo To Na giáp huyện Krông Pa

2.2. Quy hoạch rừng phòng hộ phân theo chủ quản lý

Diện tích rừng phòng hộ được chia cho 2 nhóm chủ quản lý, nhóm 1: là UBND các xã và 02 cộng đồng dân cư; nhóm 2 bao gồm 22 Ban quản lý rừng phòng hộ, 06 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp và 05 tổ chức khác. Cụ thể như sau:

Bảng 16. Kết quả quy hoạch rừng phòng hộ phân theo loại chủ quản lý

Đơn vị: ha

T T	Chủ rừng	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	ĐT có cây gỗ TS	ĐT không có cây gỗ TS	ĐT có cây NN
	Tổng cộng	144.507,35	121.261,83	112.733,75	8.528,08	23.245,52	4.377,17	7.205,45	11.662,90
1	Cộng đồng	294,51	282,13	282,13		12,38			12,38
2	UBND xã	24.258,56	21.001,23	20.964,71	36,52	3.257,33	1049,43	853,96	1.353,94
3	BQL rừng phòng hộ	113.608,26	94.073,96	85.714,06	8.359,90	19.534,30	3.318,23	6.017,71	10.198,36
4	Công ty lâm nghiệp	5.760,90	5.400,49	5.346,61	53,88	360,41	9,51	330,92	19,98
5	LLVT	567,90	487,68	425,94	61,74	80,22		1,98	78,24
6	Đối tượng khác	17,22	16,34	0,3	16,04	0,88		0,88	

- Nhóm cộng đồng dân cư: Gồm 02 cộng đồng, quản lý diện tích rừng phòng hộ 294,51 ha, chiếm 0,2% diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Về hiện trạng rừng, đất có rừng 282,13 ha, chiếm 96,9%, đất chưa có rừng 12,38 ha, chiếm 3,1% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này.

- Nhóm UBND các xã: Gồm 35 UBND xã, thị trấn, quản lý diện tích rừng phòng hộ là 24.258,56 ha, chiếm 16,8% diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Về hiện trạng rừng, đất có rừng 21.001,23 ha, chiếm 86,5%, đất chưa có rừng 3.257,33 chiếm 13,5% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này.

- Nhóm Ban quản lý rừng phòng hộ: Bao gồm 22 Ban QLRPH, quản lý 113.608,26 ha, chiếm 78,6% diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Về hiện trạng rừng, đất có rừng là 94.073,96 ha, chiếm 82,9%, đất chưa có rừng 19.534,30 ha, chiếm 17,1% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này.

- Nhóm Công ty lâm nghiệp: Gồm có 06 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp, quản lý 5.760,90 ha, chiếm 4,0% diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Về hiện trạng rừng, đất có rừng là 5.400,49 ha, chiếm 93,7%, đất chưa có rừng 360,41 ha, chiếm 6,3% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này.

- Nhóm lực lượng vũ trang có 02 đơn vị, quản lý 567,90 ha, chiếm 0,4% diện tích rừng phòng hộ của tỉnh. Về hiện trạng rừng, đất có rừng 487,68 ha, chiếm 85,9%, đất chưa có rừng 80,22 ha, chiếm 14,1% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này.

- Nhóm đối tượng khác có 03 đơn vị, quản lý 17,22 ha rừng phòng hộ, trong đó đất có rừng 16,34 ha, chiếm 94,9%, đất chưa có rừng 0,88 ha, chiếm 5,1% diện tích rừng phòng hộ của nhóm này.

3. Rừng sản xuất

3.1. Quy hoạch rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính

Tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất sau khi rà soát điều chỉnh là 537.545,20 ha, chiếm 72,5% diện tích quy hoạch 3 loại rừng. Diện tích quy hoạch rừng sản xuất phân bố trên tất cả 17 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, cụ thể như sau:

Bảng 17. Kết quả quy hoạch rừng sản xuất phân theo huyện

Đơn vị: ha

STT	Huyện	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	ĐT có cây gỗ TS	ĐT không có cây gỗ TS	ĐT có cây NN
	Tổng cộng	537.545,20	419.580,68	375.300,79	44.279,89	117.964,52	24.906,65	30.158,94	62.898,93
1	Đắk Pơ	13.756,90	10.503,69	7.472,86	3.030,83	3.253,21	720,09	409,12	2.124,00
2	Đak Đoa	16.308,81	8.233,45	7.341,42	892,03	8.075,36	2.499,53	1.413,73	4.162,10
3	Đức Cơ	10.893,94	4.398,06	3.353,20	1.044,86	6.495,88	419,39	814,79	5.261,70
4	Chư Păh	22.525,42	16.330,74	14.990,70	1.340,04	6.194,68	1.996,16	2.360,70	1.837,82
5	Chư Puh	16.269,05	9.189,38	7.539,22	1.650,16	7.079,67	1.215,99	926,39	4.937,29
6	Chư Prông	62.190,06	46.271,17	28.518,30	17.752,87	15.918,89	3.917,60	2.306,13	9.695,16
7	Chư Sê	2.689,20	1.137,87	1.029,89	107,98	1.551,33	288,25	131,22	1.131,86
8	Ia Grai	21.178,83	14.129,28	12.859,95	1.269,33	7.049,55	341,12	4.418,02	2.290,41
9	Ia Pa	41.703,99	36.021,43	35.974,26	47,17	5.682,56	2.126,85	1.301,29	2.254,42
10	Kông Chro	92.788,31	71.252,63	67.089,34	4.163,29	21.535,68	3.298,23	7.041,62	11.195,83
11	Kbang	66.757,42	64.940,41	63.502,05	1.438,36	1.817,01	441,53	1.131,71	243,77
12	Krông Pa	88.321,07	72.748,95	70.926,50	1.822,45	15.572,12	4.325,48	3.770,22	7.476,42
13	Mang Yang	48.432,62	38.729,69	32.361,56	6.368,13	9.702,93	782,81	3.752,02	5.168,10
14	Phú Thiện	13.633,26	9.936,69	9.931,20	5,49	3.696,57	612,47	89,83	2.994,27
15	TP. Plei Ku	1.170,56	1.109,83	31,39	1.078,44	60,73	7,33	7,83	45,57
16	TX. An Khê	3.133,15	2.617,13	348,67	2.268,46	516,02	50,63	70,31	395,08
17	TX. Ayun Pa	15.792,61	12.030,28	12.030,28		3.762,33	1.863,19	214,01	1.685,13

- Huyện Đắk Pơ có 13.756,90 ha, chiếm 2,6% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 10.503,69 ha, chiếm 76,4%; đất chưa có rừng 3.253,21 ha, chiếm 23,6% diện tích rừng sản xuất của huyện.

- Huyện Đak Đoa có 16.308,81 ha, chiếm 3,0% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 8.233,45 ha, chiếm 50,5%; đất chưa có rừng 8.075,36 ha, chiếm 49,5% diện tích rừng sản xuất của huyện.

- Huyện Đức Cơ có 10.893,94 ha, chiếm 2,0% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 4.398,06 ha, chiếm 40,5%; đất chưa có rừng 6.495,88 ha, chiếm 59,5% diện tích rừng sản xuất của huyện.

- Huyện Chư Păh có 22.525,42 ha, chiếm 4,2% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 16.330,74 ha, chiếm 72,5%; đất chưa có rừng 6.194,68 ha, chiếm 27,5% diện tích rừng sản xuất của huyện.
- Huyện Chư Puh có 16.269,05 ha, chiếm 3,0% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 9.189,38 ha, chiếm 56,5%; đất chưa có rừng 7.079,67 ha, chiếm 43,5% diện tích rừng sản xuất của huyện.
- Huyện Chư Prông có 62.190,06 ha, chiếm 11,6% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 46.271,17 ha, chiếm 74,4%; đất chưa có rừng 15.918,89 ha, chiếm 25,6% diện tích rừng sản xuất của huyện.
- Huyện Chư Sê có 2.689,20 ha, chiếm 0,5% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 1.137,87 ha, chiếm 42,3%; đất chưa có rừng 1.551,33 ha, chiếm 57,7% diện tích rừng sản xuất của huyện.
- Huyện Ia Grai có 21.178,83 ha, chiếm 4,0% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 14.129,28 ha, chiếm 66,7%; đất chưa có rừng 7.049,55 ha, chiếm 33,3% diện tích rừng sản xuất của huyện.
- Huyện Ia Pa có 41.703,99 ha, chiếm 7,8% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 36.021,43 ha, chiếm 86,3%; đất chưa có rừng 5.682,56 ha, chiếm 13,7% diện tích rừng sản xuất của huyện.
- Huyện Kông Chro có 92.788,31 ha, chiếm 17,3% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 71.252,63 ha, chiếm 76,8%; đất chưa có rừng 21.535,68 ha, chiếm 23,2% diện tích rừng sản xuất của huyện.
- Huyện Kbang có 66.757,42 ha, chiếm 12,4% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 64.940,41 ha, chiếm 97,3%; đất chưa có rừng 1.817,01 ha, chiếm 2,7% diện tích rừng sản xuất của huyện.
- Huyện Krông Pa có 88.321,07 ha, chiếm 16,5% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 72.748,95 ha, chiếm 82,4%; đất chưa có rừng 15.572,68 ha, chiếm 17,6% diện tích rừng sản xuất của huyện.
- Huyện Mang Yang có 48.432,62 ha, chiếm 9,0% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 38.729,69 ha, chiếm 80,0%; đất chưa có rừng 9.702,93 ha, chiếm 20,0% diện tích rừng sản xuất của huyện.
- Huyện Phú Thiện có 13.633,26 ha, chiếm 2,5% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 9.936,69 ha, chiếm 72,9%; đất chưa có rừng 3.696,57 ha, chiếm 27,1% diện tích rừng sản xuất của huyện.
- Thành phố Plei Ku có 1.170,56 ha, chiếm 0,2% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 1.109,83 ha, chiếm 94,8%; đất chưa có rừng 60,73 ha, chiếm 5,2% diện tích rừng sản xuất của thành phố.
- Thị xã An Khê có 3.133,15 ha, chiếm 0,6% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 2.617,13 ha, chiếm 83,5%; đất chưa có rừng 516,02 ha, chiếm 16,5% diện tích rừng sản xuất của thị xã.

- Thị xã Ayun Pa có 15.792,61 ha, chiếm 2,9% tổng diện tích rừng sản xuất, trong đó diện tích đất có rừng là 12.030,28 ha, chiếm 76,2%; đất chưa có rừng 3.762,33 ha, chiếm 23,8% diện tích rừng sản xuất của thị xã.

3.2. Quy hoạch rừng sản xuất phân theo chủ quản lý

Diện tích rừng sản xuất phân theo chủ quản lý được tổng hợp theo nhóm loại chủ quản lý như sau:

Bảng 18. Kết quả quy hoạch rừng sản xuất phân theo loại chủ quản lý

Đơn vị: ha

STT	Nhóm chủ rừng	Tổng	Đất có rừng			Đất không có rừng			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	ĐT có cây gỗ TS	ĐT không có cây gỗ TS	Đất đang SX NN
	Tổng cộng	537.545,20	419.580,68	375.300,79	44.279,89	117.964,52	24.906,65	30.158,94	62.898,93
1	HGD, cá nhân	8,16	8,16		8,16	0,00			
2	Cộng đồng	3.467,82	2.854,09	2.854,09		613,73	67,88	175,17	370,68
3	UBND xã	208.159,12	142.500,83	139.152,87	3.347,96	65.658,29	15.912,79	11.108,12	38.637,38
4	BQL rừng phòng hộ	158.652,00	124.167,95	111.303,22	12.864,73	34.484,05	5.823,56	10.567,19	18.093,30
5	BQL rừng đặc dụng	321,98	0,00			321,98		4,07	317,91
6	Công ty lâm nghiệp	129.662,78	118.839,04	114.895,17	3.943,87	10.823,74	2.129,78	7.038,73	1.655,23
7	LLVT	12.246,62	10.889,53	6.443,77	4.445,76	1.357,09	408,73	325,78	622,58
8	Công ty tư nhân	2.287,50	1.062,56	52,53	1.010,03	1.224,94	64,48	484,97	675,49
9	Đối tượng khác	22.739,22	19.258,52	599,14	18.659,38	3.480,70	499,43	454,91	2.526,36

- Nhóm Hộ gia đình, cá nhân có 01 Hộ gia đình, quản lý 8,16 ha rừng trồng sản xuất.

- Nhóm Cộng đồng có 06 Cộng đồng dân cư, quản lý 3.467,82 ha, chiếm 0,6% diện tích rừng sản xuất của tỉnh. Trong đó đất có rừng 2.854,09 ha, chiếm 82,3%, đất chưa có rừng 613,73 ha, chiếm 17,7% diện tích rừng sản xuất của nhóm.

- Nhóm UBND các xã, phường, thị trấn gồm 125 đơn vị UBND xã, quản lý 208.159,12 ha, chiếm 38,7% diện tích rừng sản xuất của tỉnh. Trong đó đất có rừng là 142.500,83 ha, chiếm 68,5%, đất chưa có rừng 65.658,29 ha, chiếm 31,5% diện tích rừng sản xuất của nhóm.

- Nhóm Ban quản lý rừng phòng hộ, gồm có 22 Ban, quản lý 158.652,00 ha, chiếm 29,5% diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh. Trong đó đất có rừng là 124.167,95 ha, chiếm 78,3%, đất chưa có rừng 34.484,05 ha, chiếm 21,7% diện tích rừng sản xuất của nhóm.

- Nhóm Ban quản lý rừng đặc dụng có 01 đơn vị, quản lý 321,98 ha, chiếm 0,1% diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh. Trong đó hoàn toàn là đất chưa có rừng.

- Nhóm Công ty lâm nghiệp có 11 công ty TNHH MTV lâm nghiệp, quản lý 129.662,78 ha, chiếm 24,1% diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh. Trong đó đất

có rừng là 114.839,04 ha, chiếm 91,7%, đất chưa có rừng 10.823,74 ha, chiếm 8,3% diện tích rừng sản xuất của nhóm.

- Nhóm lực lượng vũ trang có 07 đơn vị, quản lý 12.246,62 ha, chiếm 2,3% diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh. Trong đó đất có rừng là 10.889,53 ha, chiếm 88,9%, đất chưa có rừng 1.357,09 ha, chiếm 11,1% diện tích rừng sản xuất của nhóm.

- Nhóm đối tượng khác gồm có 16 đơn vị, quản lý 22.739,22 ha, chiếm 4,2% diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh. Trong đó đất có rừng 19.258,52 ha, chiếm 84,7%, diện tích đất chưa có rừng 3.480,70 ha, chiếm 15,3% diện tích rừng sản xuất của nhóm.

4. Quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 phân theo lưu vực sông

Lưu vực được cung ứng dịch vụ chi trả môi trường rừng của tỉnh có 4 lưu vực sông chính. Lưu vực sông Ba có diện tích lớn nhất, phân bố chủ yếu trên các huyện: Krông Pa, Kbang, Kông Chro, Mang Yang, Ia Pa, Đăk Pơ, Phú Thiện, TX. Ayun Pa, TX. An Khê, Chư Sê và một số vùng nhỏ của các huyện Chư Pưh, Đăk Đoa. Lưu vực sông Sê San có diện tích phân bố chủ yếu tại các huyện Chư Păh, Ia Grai, Đăk Đoa, Kbang (xã Kon Pnê). Lưu vực sông Sê Rê Pok có diện tích phân bố chủ yếu ở các huyện Chư Pưh, Chư Prông, TP Plei Ku. Lưu vực sông Kôn có diện tích phân bố chủ yếu ở huyện Kbang và một ít ở Thị xã An Khê.

Bảng 19. Quy hoạch 3 loại rừng phân theo lưu vực sông

Đơn vị: ha

STT	Lưu vực sông	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng cộng	617.750,20	119.045,64	59.201,01	439.503,55
I	Lưu vực sông Ba	450.458,16	78.481,75	28.244,84	343.731,57
1	Đất có rừng	374.354,26	67.917,32	26.191,57	280.245,37
	- Rừng tự nhiên	352.430,92	63.730,19	25.918,74	262.781,99
	- Rừng trồng	21.923,34	4.187,13	272,83	17.463,38
2	Đất chưa có rừng	76.103,90	10.564,43	2.053,27	63.486,20
	- Đất trống có cây gỗ TS	15.557,79	1.609,07	6,38	13.942,34
	- Đất trống không có cây gỗ TS	18.865,33	2.624,07	879,76	15.361,50
	- Đất trống có cây NN	41.680,78	6.331,29	1.167,13	34.182,36
II	Lưu vực sông Kôn	41.899,20	2.296,58	15.425,43	24.177,19
1	Đất có rừng	41.456,71	2.296,58	15.288,39	23.871,74
	- Rừng tự nhiên	41.230,17	2.294,49	15.288,39	23.647,29
	- Rừng trồng	226,54	2,09		224,45
2	Đất chưa có rừng	442,49	0	137,04	305,45
	- Đất trống có cây gỗ TS	82		66,02	15,98
	- Đất trống không có cây gỗ TS	212,04		58,2	153,84
	- Đất trống có cây NN	148,45		12,82	135,63

STT	Lưu vực sông	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
III	Lưu vực sông Sê Rê Pôk	19.174,11	5.590,68	0,00	13.583,43
1	Đất có rừng	11.694,90	5.117,93	0,00	6.576,97
	- Rừng tự nhiên	8.658,65	4.457,13		4.201,52
	- Rừng trồng	3.036,25	660,80		2.375,45
2	Đất chưa có rừng	7.479,21	472,75	0,00	7.006,46
	- Đất trống có cây gỗ TS	1.127,02	40,08		1.086,94
	- Đất trống không có cây gỗ TS	1.159,50	60,51		1.098,99
	- Đất trống có cây NN	5.192,69	372,16		4.820,53
IV	Lưu vực sông Sê San	106.218,73	32.676,63	15.530,74	58.011,36
1	Đất có rừng	79.462,48	24.936,14	14.864,48	39.661,86
	- Rừng tự nhiên	72.845,63	21.923,17	14.488,82	36.433,64
	- Rừng trồng	6.616,85	3.012,97	375,66	3.228,22
2	Đất chưa có rừng	26.756,25	7.740,49	666,26	18.349,50
	- Đất trống có cây gỗ TS	6.746,05	2.244,88		4.501,17
	- Đất trống không có cây gỗ TS	11.162,74	3.494,42	452,94	7.215,38
	- Đất trống có cây NN	8.847,46	2.001,19	213,32	6.632,95

5. Quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 phân theo lưu vực cung ứng nước sạch

Lưu vực được cung ứng nước sạch của tỉnh có 02 lưu vực, Lưu vực Hồ Biển Hồ có diện tích nằm trên huyện Chư Păh, TP. Plei Ku và Đak Đoa, Lưu vực Nước sạch Ayun Pa có diện tích nằm chủ yếu ở thị xã Ayun Pa và một phần huyện Krông Pa, cụ thể như sau:

Bảng 20. Quy hoạch 3 loại rừng phân theo lưu vực cung ứng nước sạch

Đơn vị: ha

STT	Lưu vực sông	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng cộng	10.825,27	1.858,86		8.966,41
I	Nước sạch A Yun Pa	8.936,53	1,68		8.934,85
1	Đất có rừng	7.376,81	1,68		7.375,13
	- Rừng tự nhiên	7.376,81	1,68		7.375,13
	- Rừng trồng				
2	Đất chưa có rừng	1.559,72			1.559,72
	- Đất trống có cây gỗ TS	800,91			800,91
	- Đất trống không có cây gỗ TS	55,78			55,78
	- Đất trống có cây NN	703,03			703,03
II	Nước Biển Hồ	1.888,74	1.857,18		31,56
1	Đất có rừng	1.284,74	1.283,44		1,30
	- Rừng tự nhiên	202,01	202,01		
	- Rừng trồng	1.082,73	1.081,43		1,30
2	Đất chưa có rừng	604,00	573,74		30,26
	- Đất trống có cây gỗ TS	119,35	97,85		21,50
	- Đất trống không có cây gỗ TS	406,26	399,63		6,63
	- Đất trống có cây NN	78,39	76,26		2,13

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT 3 LOẠI RỪNG ĐẾN NĂM 2025

Như mục trên đã trình bày, sau khi rà soát điều chỉnh, quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 đã có sự thay đổi so với quy hoạch 3 loại rừng trước khi rà soát điều chỉnh như sau:

Tổng diện tích quy hoạch 3 loại rừng giảm 95.458,53 ha, trong đó:

- Rừng phòng hộ giảm 6.824,70 ha;
- Rừng đặc dụng tăng 1.749,28 ha;
- Rừng sản xuất giảm 90.383,11 ha.

Cụ thể, chi tiết cho từng loại rừng như sau:

1. Kết quả rà soát, điều chỉnh rừng đặc dụng

Việc rà soát, điều chỉnh rừng đặc dụng dựa trên luận chứng kinh tế, kỹ thuật, các quy hoạch, quyết định liên quan của từng khu rừng đặc dụng. Quá trình rà soát, điều chỉnh phải đánh giá hiện trạng thực tế của từng khu. Việc này phù hợp với Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức và quản lý rừng đặc dụng.

Bảng 21. Kết quả rà soát, điều chỉnh rừng đặc dụng

Đơn vị: ha

STT	Loại đất, loại rừng	Hiện trạng	Chuyển đi			Chuyển đến			Rừng ĐĐ không chuyển	Quy hoạch
			Cộng	Rừng ĐĐ chuyển ra ngoài QH	Rừng ĐĐ sang rừng SX	Cộng	Rừng SX sang rừng ĐĐ	Ngoài QH chuyển vào rừng ĐĐ		
	Tổng	57.451,73	336,88	14,90	321,98	2.086,16	1.983,93	102,23	57.114,85	59.201,01
1	Đất có rừng	54.511,82				1.832,62	1.760,64	71,98	54.511,82	56.344,44
1.1	Rừng tự nhiên	53.867,12				1.828,83	1.758,26	70,57	53.867,12	55.695,95
1.2	Rừng trồng	644,70				3,79	2,38	1,41	644,70	648,49
2	Đất chưa có rừng	2.939,91	336,88	14,90	321,98	253,54	223,29	30,25	2.603,03	2.856,57
2.1	Đất trống có cây gỗ TS	1.202,45				3,05	3,05		69,35	72,40
2.2	Đất trống không có cây gỗ TS	69,35	4,07		4,07	222,77	192,52	30,25	1.198,38	1.390,90
2.3	Đất trống có cây NN	1.653,21	317,91		317,91	27,72	27,72		1.335,30	1.393,27
2.4	Đất khác (MN, DKH)	14,90	14,90	14,90						

1.1. Từ rừng đặc dụng chuyển đi: 336,88 ha, trong đó:

- Từ quy hoạch rừng đặc dụng trước rà soát chuyển ra ngoài quy hoạch là 14,90 ha, đây là diện tích đất làng bản, mặt nước, cơ sở hạ tầng,...

- Từ rừng đặc dụng chuyển sang rừng sản xuất xuất 321,98 ha, đây là diện tích giao cho Trường trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên quản lý, nhưng thực tế những diện tích này người dân xung quanh đã sản xuất, canh tác nông nghiệp. Việc chuyển sang chức năng sản xuất để tạo điều kiện cho những hộ dân này có đất sản xuất lâm nghiệp).

1.2. Chuyển vào rừng đặc dụng 2.086,16 ha, trong đó:

- Từ ngoài quy hoạch 3 loại rừng chuyển vào quy hoạch chức năng rừng đặc dụng là 102,23 ha (là rừng tự nhiên và rừng trồng thuộc những khoảnh quy hoạch là rừng đặc dụng).

- Từ rừng sản xuất chuyển sang rừng đặc dụng là 1.983,93 ha, diện tích này thuộc VQG Kon Ka Kinh quản lý, quy hoạch trước đây là rừng sản xuất, tuy nhiên trong quá trình rà soát lần này thấy diện tích rừng này liên đới với hệ sinh thái của Vườn cần thiết phải khôi phục và bảo tồn, bên cạnh đó còn có những khu đất trống năm xen kẽ, tạo lên đồng cỏ làm nguồn thức ăn cho thú móng guốc.

2. Kết quả rà soát, điều chỉnh rừng phòng hộ

Quá trình rà soát, điều chỉnh đối với rừng phòng hộ phải đảm bảo theo cấp phân cấp phòng hộ của Tổng cục Lâm nghiệp cung cấp (*phân cấp theo tiêu chí được quy định trong Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN*) trên các vị trí đầu nguồn phòng hộ cho các lưu vực sông lớn như lưu vực sông Ba Hạ, lưu vực sông Sê San, lưu vực sông Sê Rê Pok, sông Kôn. Bên cạnh đó có các diện tích phòng hộ ven các hồ, đập thủy lợi, thủy điện trong tỉnh theo quy định để bảo vệ an toàn cho các hồ, đập này. Ngoài ra diện tích rừng phòng hộ cần thiết cho cảnh quan môi trường của những khu đô thị, thành phố và phòng hộ biên giới dọc theo biên giới Chăm Pu Chia tại các huyện Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông. Việc điều chỉnh này phù hợp với Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ. Phần lớn diện tích rừng phòng hộ của tỉnh thuộc các Ban quản lý rừng phòng hộ, phần còn lại thuộc các Công ty và UBND xã quản lý. Kết quả rà soát, điều chỉnh như sau:

Bảng 22. Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch rừng phòng hộ

Đơn vị: ha

STT	Loại đất, loại rừng	Hiện trạng	Chuyển đi			Chuyển đến			Rừng PH không chuyển	Quy hoạch
			Cộng	Rừng PH chuyển ra ngoài QH	Rừng PH sang rừng SX	Cộng	Ngoài QH chuyển vào rừng PH	Rừng SX sang rừng PH		
	Tổng	151.332,05	33.581,54	11.832,94	21.748,60	26.756,84	7.614,19	19.142,65	117.750,51	144.507,35
1	Đất có rừng	117.493,41	18.842,42	361,74	18.480,68	22.610,84	5.487,57	17.123,27	98.650,99	121.261,83
1.1	Rừng tự nhiên	107.824,09	16.434,53	15,46	16.419,07	21.344,19	4.889,01	16.455,18	91.389,56	112.733,75
1.2	Rừng trồng	9.669,32	2.407,89	346,28	2.061,61	1.266,65	598,56	668,09	7.261,43	8.528,08
2	Đất chưa có rừng	33.838,64	14.739,12	11.471,20	3.267,92	4.146,00	2.126,62	2.019,38	19.099,52	23.245,52
2.1	Đất trồng có cây gỗ TS	4.813,19	1.035,73	493,38	542,35	599,71	98,21	501,50	3.777,46	4.377,17
2.2	Đất trồng không có cây gỗ TS	7.193,12	1.938,17	679,18	1.258,99	1.950,50	1.047,75	902,75	5.254,95	7.205,45
2.3	Đất trồng có cây NN	20.981,01	10.913,90	9.447,32	1.466,58	1.595,79	980,66	615,13	10.067,11	11.662,90
2.4	Đất khác (MN, DKH)	851,32	851,32	851,32						

2.1. Diện tích chuyển từ rừng phòng hộ đi là 33.581,54 ha, trong đó:

- Từ rừng phòng hộ chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 11.832,94 ha, bao gồm các loại đất, loại rừng sau:

+ Rừng tự nhiên: 15,46 ha, đây là diện tích rừng nằm trong khu vực quy hoạch Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh tại huyện Đức Cơ (theo Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 14/7/2009 và Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 18/9/2009 của UBND tỉnh Gia Lai).

+ Rừng trồng 364,28 ha, gồm: 34,30 ha rừng trồng thông 3 lá thuộc quy hoạch xây dựng hạ tầng khu Phức hợp huyện Đak Đoa, còn lại là những diện tích rừng trồng manh mún nhỏ lẻ của người dân xen kẽ trong khu vực sản xuất nông nghiệp (khi quy hoạch phải xét tới yếu tố liên vùng, liên thửa để thuận lợi cho công tác quản lý sau này).

+ Đất trồng 1.172,56 ha (679,18 ha đất trồng không có cây gỗ tái sinh và 493,38 ha đất trồng có cây gỗ tái sinh), đây là những diện tích đất trồng có độ dốc thấp, nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong vùng quy hoạch cho sản xuất nông nghiệp.

+ Đất đang canh tác cây nông nghiệp của người dân 9.447,32ha, đây là những diện tích canh tác nông nghiệp ổn định từ lâu của người dân, có độ dốc thấp, tập trung, gần khu sinh sống của dân cư.

+ Đất khác 851,32 ha, đây là làng bản, các công trình cơ sở hạ tầng, ...

- Rừng phòng hộ chuyển sang rừng sản xuất 21.478,60 ha, đây là những diện tích rừng phòng hộ trước đây quy hoạch cho đầu nguồn, ven hồ đập dự kiến (thời điểm dự kiến hồ đập năm 2005), tuy nhiên đến nay, khi các hồ đập đã xây

dựng, khu vực phòng hộ này chưa hợp lý, cần phải điều chỉnh lại (hoán đổi vị trí) để phù hợp hơn với phòng hộ ven hồ đập và lưu vực sông lớn. Khu vực chuyển nhiều nhất là các huyện Krông Pa, Kông Chro, Chư Prông, Mang Yang.

2.2. Diện tích điều chỉnh vào rừng phòng hộ là 26.756,84 ha, trong đó:

- Từ ngoài quy hoạch 3 loại rừng lần trước chuyển vào quy hoạch rừng phòng hộ là 7.614,19 ha, trong đó đất có rừng 5.487,57 ha (4.889,01 ha rừng tự nhiên và 598,56 ha rừng trồng), trong lần quy hoạch trước để ngoài quy hoạch 3 loại rừng, và đây cũng là những diện tích thuộc những khoảnh đã quy hoạch cho rừng phòng hộ; bên cạnh đó có 2.126,62 ha đất chưa có rừng (1.047,75 ha đất trống không có cây gỗ tái sinh, 98,21 ha đất trống có cây gỗ tái sinh và 980,66 ha đất trống có cây nông nghiệp), đây là những diện tích nhỏ lẻ, trên cao, dốc xen kẽ những diện tích rừng tự nhiên đã quy hoạch cho rừng phòng hộ.

- Từ rừng sản xuất điều chỉnh sang quy hoạch rừng phòng hộ 19.142,65 ha, đây là những diện tích phòng hộ ven hồ, đập và lưu vực sông lớn cần điều chỉnh cho phù hợp với chức năng phòng hộ (hoán đổi vị trí đã trình bày ở trên).

3. Kết quả rà soát, điều chỉnh rừng sản xuất

Với rừng sản xuất, đây là diện tích lớn nhất trong tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp, quá trình rà soát, điều chỉnh quy hoạch đã được đánh giá tiềm năng cho sản xuất lâm nghiệp. Những đơn vị quản lý diện tích rừng sản xuất phải có kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm lâm nghiệp và tỷ lệ GDP của ngành trong tổng GDP nền kinh tế tỉnh. Phần lớn diện tích rừng sản xuất đã được giao cho các tổ chức như các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp, các Ban quản lý rừng phòng hộ, và một số tổ chức khác. Tuy nhiên vẫn còn một phần diện tích hiện do UBND các xã tạm thời quản lý, sau khi đã có kết quả quy hoạch, cần thiết phải đẩy nhanh công tác giao đất, khoán quản lý bảo vệ rừng cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu sản xuất lâm nghiệp, đặc biệt là tạo điều kiện cho người dân sinh sống gần rừng phải sống được bằng nghề rừng.

Việc điều chỉnh này phù hợp với Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng sản xuất và Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành bộ tiêu chí rà soát diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất.

Bảng 23. Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch rừng sản xuất

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng				
		Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	Đất trồng có cây gỗ TS	Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	Đất trồng có cây NN	Đất khác (MN, DKH)
Hiện trạng	627.928,31	398.944,29	356.475,26	42.469,03	228.984,02	26.411,09	30.270,99	168.319,16	3.982,78
Tổng	148.904,45	23.493,37	18.242,91	5.250,46	125.411,08	4.397,40	5.492,04	111.538,86	3.982,78
Chuyển đi	Rừng SX chuyển sang ĐD	1.983,93	1.760,64	1.758,26	2,38	223,29	3,05	192,52	27,72
	Rừng SX chuyển ra ngoài QH	127.777,87	4.609,46	29,47	4.579,99	123.168,41	3.892,85	4.396,77	110.896,01
	Rừng SX sang rừng PH	19.142,65	17.123,27	16.455,18	668,09	2.019,38	501,50	902,75	615,13
	Tổng	58.521,34	44.129,76	37.068,44	7.061,32	14.391,58	2.892,96	5.379,99	6.118,63
Chuyển đến	Ngoài QH chuyển vào rừng SX	36.450,76	25.649,08	20.649,37	4.999,71	10.801,68	2.350,61	4.116,93	4.334,14
	Rừng PH sang rừng SX	21.748,60	18.480,68	16.419,07	2.061,61	3.267,92	542,35	1.258,99	1.466,58
	Rừng ĐD sang rừng SX	321,98				321,98		4,07	317,91
	Tổng	479.023,86	375.450,92	338.232,35	37.218,57	103.572,94	22.013,69	24.778,95	56.780,30
Quy hoạch	537.545,20	419.580,68	375.300,79	44.279,89	117.964,52	24.906,65	30.158,94	62.898,93	

3.1 Rà soát, điều chỉnh rừng sản xuất chuyển đi là 148.904,45 ha, cụ thể:

- Từ rừng sản xuất chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 127.777,87 ha, bao gồm:

+ Rừng tự nhiên 29,47 ha, gồm 19,58 ha thuộc khu quy hoạch Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh tại huyện Đức Cơ (theo Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 14/7/2009 và Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 18/9/2009 của UBND tỉnh Gia Lai) và 9,89 ha tại huyện Mang Yang thuộc khu xây dựng công trình thủy điện Ayun Trung (theo Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh Gia Lai).

+ Rừng trồng 4.579,99 ha, gồm 2.700,32 là những diện tích rừng trồng với loài cây như bời lời, điều, cao su nhỏ lẻ và 1.879,67 ha là diện tích các loài cây khác của người dân, ở những vị trí bằng phẳng, gần giao thông, dân cư, có tiềm năng sản xuất nông nghiệp.

+ Đất trồng 8.289,62 ha (đất trồng không có cây gỗ tái sinh là 4.396,77 ha, đất trồng có cây gỗ tái sinh là 3.892,85 ha), đây là những diện tích đất trồng có độ dốc thấp, nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong vùng quy hoạch cho sản xuất nông nghiệp.

+ Đất trồng có cây nông nghiệp 110.896,01ha, đây là những diện tích canh tác nông nghiệp ổn định từ lâu của người dân, có độ dốc thấp, tập trung, gần khu sinh sống của dân cư. Những diện tích này xét về thời điểm đầu trước năm 2011 (không phải là những diện tích vi phạm phá rừng làm nương rẫy mà

được Hạt kiểm lâm huyện và chính quyền địa phương cơ sở lập hồ sơ xử lý), do đó việc điều chỉnh chuyển ra ngoài quy hoạch ba loại rừng là phù hợp với quy định theo Chỉ thị 1685/CT-TTg ngày 27/9/2011 và Thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22/7/2016, phù hợp với các văn bản chỉ đạo của tỉnh. Mặt khác việc rà soát, điều chỉnh diện tích nêu trên ra khỏi quy hoạch lâm nghiệp lần này là phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của các địa phương trong giai đoạn tới, bổ sung thêm quỹ đất quy hoạch canh tác nông nghiệp, tạo điều kiện cho người dân canh tác nông nghiệp, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, lâu dài, có hiệu quả.

+ Đất khác, mặt nước 3.982,78 ha, đây là làng bản, các công trình cơ sở hạ tầng, ...

- Từ rừng sản xuất điều chỉnh sang quy hoạch rừng phòng hộ 19.142,65 ha, đây là những diện tích phòng hộ ven hồ, đập và lưu vực sông lớn cần điều chỉnh cho phù hợp với chức năng phòng hộ (đã trình bày ở trên).

- Từ rừng sản xuất điều chỉnh sang rừng đặc dụng 1.983,93 ha, đây là diện tích thuộc Vườn quốc gia Kon Ka Kinh (đã trình bày ở trên).

3.2. Rà soát, điều chỉnh chuyển vào rừng sản xuất 58.521,34 ha, bao gồm:

- Chuyển từ ngoài quy hoạch 3 loại rừng vào rừng sản xuất 36.450,76 ha, trong đó: Đất có rừng 25.649,08 ha (có 20.649,37 ha rừng tự nhiên, 4.999,71 ha rừng trồng gỗ tập trung); đất chưa có rừng 10.801,68 ha (trong đó đất trống không có cây gỗ tái sinh 4.116,93ha, đất trống có cây gỗ tái sinh 2.350,61 ha, đất trống có cây nông nghiệp 4.334,14 ha), đây là những diện tích đất chưa có rừng ở nơi cao, dốc, xen kẽ với quy hoạch rừng sản xuất.

+ Chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất 21.748,60 ha, diện tích chuyển này đã trình bày ở trên (đã trình bày ở trên).

+ Chuyển từ rừng đặc dụng sang rừng sản xuất 321,98 ha, diện tích này thuộc quản lý của Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên trên địa bàn xã A Yun, huyện Mang Yang (đã trình bày ở trên).

(Chi tiết xem từ Biểu 3 đến Biểu 14 - Phần phụ biểu)

III. TẦM NHÌN QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐẾN NĂM 2030

Mục tiêu giai đoạn từ nay đến năm 2025 đã xác định rõ, cụ thể, chính xác ranh giới đất lâm nghiệp với đất khác, hình thành vành đai ổn định, ngăn chặn việc xâm lấn làm giảm diện tích đất lâm nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ, phục hồi phát triển rừng, nâng cao độ che phủ rừng của tỉnh theo kế hoạch từng năm. Giai đoạn tầm nhìn đến 2030 với mục tiêu là trên cơ sở quy hoạch đất lâm nghiệp đã ổn định, phát triển rừng tốt hơn, nâng cao chất lượng rừng cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái rừng đặc trưng hiện có của tỉnh Gia Lai, không những đây là di sản của quốc gia, của Asian mà của thế giới. Việc mở rộng thêm diện tích rừng đặc dụng với mục đích như sau:

- Nâng diện tích rừng đặc dụng lên trên 10% diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp (hiện tại quy hoạch diện tích rừng đặc dụng đến năm 2025 chỉ chiếm có 8,0% diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp).

- Đảm bảo vùng sinh thái đủ rộng cho các loài thú sinh tồn và tăng tính đa dạng sinh học của các hệ sinh thái đặc trưng.

- Hướng tới xây dựng vùng trung tâm cho khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Để đạt được mục đích này, tầm nhìn đến năm 2030 cần phải mở rộng thêm cho rừng đặc dụng, chuyển vùng hành lang liên kết giữa Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng vào rừng đặc dụng, tạo thành một khu rừng đặc dụng đủ lớn, bao trùm các hệ sinh thái đặc trưng của Kon Hà Nừng. Hành lang liên kết này là diện tích của hai công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tràm Lập và Đăk Rong trên địa bàn huyện K Bang. Việc quy hoạch này sẽ tạo điều kiện tốt cho việc duy trì, phát triển các hệ sinh thái đặc trưng của hai khu, tạo lên vùng đặc dụng liên hoàn giữa vùng Tây Nguyên với vùng Duyên Hải, vì phía đông giáp Khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn, tỉnh Bình Định, phía Bắc giáp Khu Bảo tồn thiên nhiên Tây Ba Tư tỉnh Quảng Ngãi (đang xây dựng). Lúc này vùng đặc dụng liên hoàn sẽ tạo thành vùng bảo tồn rộng lớn, đa dạng về hệ sinh thái đặc trưng, hướng tới là vùng dự trữ sinh quyển của cả thế giới có giá trị đa dạng sinh học cao.

Do đó, tầm nhìn quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030 là diện tích quy hoạch cho đất lâm nghiệp sẽ vẫn ổn định như giai đoạn trước, tuy nhiên cơ cấu các loại rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất sẽ thay đổi, cụ thể diện tích rừng đặc dụng tăng lên, diện tích rừng phòng hộ và sản xuất giảm xuống, định hướng như sau:

Bảng 24. Tầm nhìn quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030

Đơn vị: ha

STT	Loại đất, loại rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng DT quy hoạch 3 LR	741.253,56	143.398,64	85.221,43	512.633,49
1	Đất có rừng	597.186,95	120.153,12	82.257,09	394.776,74
1.1	Rừng tự nhiên	543.730,49	111.627,13	81.574,16	350.529,20
1.2	Rừng trồng	53.456,46	8.525,99	682,93	44.247,54
2	Đất chưa có rừng	144.066,61	23.245,52	2.964,34	117.856,75
2.1	Đất trống không có cây gỗ TS	29.356,22	4.377,17	73,77	24.905,28
2.2	Đất trống có cây gỗ tái sinh	38.755,29	7.205,45	1497,3	30.052,54
2.3	Đất trống có cây nông nghiệp	75.955,10	11.662,90	1393,27	62.898,93

Diện tích rừng đặc dụng tăng lên là chuyển chức năng rừng của 02 công ty TNHH MTV lâm nghiệp từ rừng sản xuất, phòng hộ sang rừng đặc dụng, cụ thể:

- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Trạm Lập chuyển 10.337,39 ha rừng sản xuất sang rừng đặc dụng;

- Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Rong chuyển 1.108,71 ha rừng phòng hộ và 14.574,32 ha rừng sản xuất sang rừng đặc dụng.

Phân theo đơn vị hành chính, tầm nhìn quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030 của tỉnh như sau:

Bảng 25. Tầm nhìn quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

STT	Huyện	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng cộng	741.253,56	143.398,64	85.221,43	512.633,49
1	Đắk Pơ	24.159,69	10.402,79		13.756,90
2	Đak Đoa	29.883,19	10.148,05	3.426,33	16.308,81
3	Đức Cơ	16.059,96	5.166,02		10.893,94
4	Chư Păh	40.206,35	17.680,93		22.525,42
5	Chư Puh	21.132,62	4.863,57		16.269,05
6	Chư Prông	76.594,22	14.404,16		62.190,06
7	Chư Sê	12.100,61	9.411,41		2.689,20
8	Ia Grai	31.501,57	10.322,74		21.178,83
9	Ia Pa	53.391,75	11.687,76		41.703,99
10	Kông Chro	98.940,32	6.152,01		92.788,31
11	Kbang	128.466,97	11.016,03	75.605,23	41.845,71
12	Krông Pa	100.390,22	12.069,15		88.321,07
13	Mang Yang	66.240,13	12.016,11	5.791,40	48.432,62
14	Phú Thiện	20.100,16	6.466,90		13.633,26
15	TP. Plei Ku	2.619,90	1.050,87	398,47	1.170,56
16	TX. An Khê	3.315,24	182,09		3.133,15
17	TX. Ayun Pa	16.150,66	358,05		15.792,61

So với giai đoạn trước, giai đoạn tầm nhìn đến năm 2030, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp vẫn ổn định, không thay đổi, tuy nhiên diện tích quy hoạch các chức năng rừng đặc dụng sẽ tăng lên (nâng tỷ lệ rừng đặc dụng từ 8,0% lên 11,4%), cụ thể như sau:

Bảng 26. So sánh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030

Đơn vị: ha

STT	Hạng mục	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
1	Giai đoạn đến năm 2025	741.253,56	144.507,35	59.201,01	537.545,20
2	Giai đoạn tầm nhìn đến 2030	741.253,56	143.398,64	85.221,43	512.633,49
	So sánh (2) - (1)	0,00	-1.108,71	26.020,42	-24.911,71

Trong giai đoạn tới, rừng phòng hộ giảm 1.108,71 ha, rừng sản xuất giảm 24.911,71 ha, diện tích này chuyển sang rừng đặc dụng và rừng đặc dụng tăng lên 26.020,42 ha.

IV. QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH RỪNG SAU QUY HOẠCH

1. Phương án sử dụng rừng sau khi chuyển đổi

Trên nền tảng quy hoạch 3 loại rừng đã ổn định, các tổ chức phải điều chỉnh hoặc xây dựng mới phương án quản lý rừng bền vững cho phù hợp với quy hoạch mới, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng và các chủ rừng khác phải xây dựng phương án bảo vệ và phát triển rừng. Trên cơ sở đó, hàng năm sẽ lập và thực hiện kế hoạch bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng trên diện tích đã được giao.

2. Phương án xử lý tài sản trên đất sau khi chuyển đổi

Sau khi chuyển đổi rừng, tài sản trên đất bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng, đối với những diện tích rừng này cần phải có phương án xử lý phù hợp, cụ thể. Căn cứ vào hướng dẫn cụ thể của Thông tư số 24/2009-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT để xây dựng phương án chuyển đổi, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo phương án này.

3. Phương án giao, khoán, cho thuê rừng và đất rừng

Sau khi kết quả 3 loại rừng được phê duyệt, tất cả các diện tích rừng và đất rừng đều phải có chủ, do vậy tiếp tục đẩy mạnh công tác giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng đối với những diện tích chưa có chủ thực sự. Hiện tại UBND xã đang quản lý 232.417,68 ha đất lâm nghiệp, trong đó có 24.258,56 ha rừng phòng hộ (trong đó có 21.001,23 ha đất có rừng và 3.257,33 ha đất chưa có rừng), quản lý 208.159,12 ha rừng sản xuất (trong đó có 142.500,83 ha đất có rừng và 65.658,29 ha đất chưa có rừng). Do đó cần phải lập phương án khoán quản lý bảo vệ rừng đối với rừng phòng hộ, giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng đối với rừng sản xuất cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sản xuất lâm nghiệp. Qua đó thúc đẩy kinh tế của nghề rừng phát triển, người dân sống gần rừng có nghề rừng, có thu nhập từ rừng, giảm sức ép của dân số đối với diện tích rừng còn lại.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tổ chức bộ máy

- *Đối với tổ chức quản lý rừng đặc dụng:* Đối với Vườn quốc gia, Khu bảo tồn phải rà soát, sắp xếp lại cơ cấu, tổ chức bộ máy để quản lý những diện tích rừng đặc dụng được giao phù hợp với diện tích rừng đặc dụng quy hoạch và phù hợp với tình hình thực tế.

- *Đối với tổ chức quản lý rừng phòng hộ:* Cùng cố những Ban quản lý rừng phòng hộ hiện có, rà soát, xem xét lập Ban quản lý mới đối với những khu vực có diện tích rừng phòng hộ đủ điều kiện cũng như diện tích rừng tập trung.

- *Đối với tổ chức quản lý rừng sản xuất:* Thực hiện theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

2. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

- Thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.

- Thực hiện Quyết định số 38/2016/QĐTTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

3. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý lâm nghiệp, tập trung vào một số lĩnh vực chính như quản lý thông tin lâm nghiệp qua mạng, ứng dụng viễn thám và sử dụng công nghệ GIS và các phần mềm mới để theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

- Ứng dụng các thành tựu khoa học, chú trọng công nghệ cao đối với các khâu sản xuất giống cây trồng, trồng rừng thâm canh, trồng nông lâm kết hợp, chế biến lâm sản, nâng cao giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp.

- Tranh thủ tối đa hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước (như ngân hàng ADB, EU, WB, WWF, GTZ,...) nhằm thúc đẩy nghiên cứu một số vấn đề mà ngành đang quan tâm như: Phục hồi rừng tự nhiên, phát triển rừng và xóa đói giảm nghèo, xây dựng tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững và áp dụng

các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, rừng trồng.

4. Giải pháp về vốn đầu tư

4.1. Đối với rừng đặc dụng

Việc đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ.

- Nguồn vốn ngân sách đầu tư cho các hạng mục chi thường xuyên và chi đầu tư và nguồn vốn được trả từ Dịch vụ môi trường rừng.

- Chủ rừng và các Ban quản lý rừng đặc dụng được sử dụng nguồn vốn thu từ các hoạt động dịch vụ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân, các dự án để đầu tư và phát triển khu rừng Nhà nước giao sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Các hạng mục đầu tư cho rừng đặc dụng thuộc nhiều nguồn vốn khác nhau, cấp quản lý rừng đặc dụng phải lồng ghép nhiều nguồn vốn và căn cứ vào quy định của nhà nước về quản lý các nguồn vốn để hướng dẫn Ban quản lý rừng đặc dụng lập dự án đầu tư, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Nhà nước.

- Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

4.2. Đối với rừng phòng hộ

- Nhà nước cấp kinh phí thường xuyên để duy trì hoạt động bảo vệ rừng; bố trí ngân sách cho các dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đã giao cho các Ban quản lý khu rừng phòng hộ do cấp Bộ và UBND cấp tỉnh thành lập.

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư và có chính sách hưởng lợi đối với rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho cộng đồng dân cư, giao hoặc cho thuê đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình và cá nhân.

- Chủ rừng được sử dụng nguồn vốn như : từ Dịch vụ môi trường rừng, từ các hoạt động dịch vụ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân, các dự án để đầu tư bảo vệ và phát triển khu rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Chủ rừng, chủ dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước để đầu tư bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ có trách nhiệm lập dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án đầu tư; trình tự, thủ tục và thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư thực hiện theo quy định về quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Chính phủ.

4.3. Đối với rừng sản xuất

- Chủ rừng căn cứ vào quy hoạch và kế hoạch: sử dụng đất, bảo vệ và phát triển rừng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị để lập dự án đầu tư bảo vệ, phát triển rừng sản xuất và tổ chức thực hiện dự án.

- Được sử dụng nguồn vốn thu từ chi trả Dịch vụ môi trường rừng để thực hiện việc bảo vệ và phát triển rừng sản xuất.

- Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất.

- Nhà nước hỗ trợ phát triển rừng sản xuất theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ và Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất trong những trường hợp: Bảo vệ rừng tự nhiên nghèo, trồng các loài cây quý hiếm, trồng các loài cây có chu kỳ kinh doanh > 15 năm, trồng rừng ở những vùng có điều khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng trồng nguyên liệu tập trung và trong các trường hợp cần thiết khác.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Công bố kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm sử dụng kết quả này đưa vào theo dõi diễn biến rừng hàng năm, tích hợp với các phần mềm chuyên dùng để khai thác, sử dụng;

- Xây dựng Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng toàn tỉnh và tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện, đồng thời hướng dẫn các địa phương, các tổ chức quản lý rừng và đất lâm nghiệp xây dựng Kế hoạch riêng cho đơn vị mình;

- Hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch hàng năm thực hiện bảo vệ và phát triển rừng theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg và Nghị định số 75/2015/NĐ-CP.

- Thực hiện việc kiểm tra, giám sát các địa phương, đơn vị chủ rừng trong việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường

Trên cơ sở kết quả quy hoạch 3 loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt, cần tổ chức, thực hiện như sau:

- Tổ chức rà soát, đánh giá lại hiệu quả của các dự án đã được cho thuê đất vào mục đích lâm nghiệp và tham mưu UBND tỉnh thu hồi diện tích đất lâm nghiệp không sử dụng, sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả.

- Tham mưu UBND tỉnh thu hồi diện tích đất không thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp của các tổ chức để giao lại cho địa phương quản lý giải quyết đất ở, đất sản xuất cho các hộ dân thiếu đất ở, đất sản xuất theo các dự án, chương trình của Chính phủ.

- Tham mưu UBND tỉnh trong công tác giao đất, cho thuê đất của các tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp.

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất của tổ chức và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

3. Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư; thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt các Dự án đầu tư có liên quan đến Quy hoạch, bảo vệ và phát triển rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách tỉnh để thực hiện các nội dung của quy hoạch cũng như hỗ trợ đầu tư cho Dự án về bảo vệ và phát triển rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh.

4. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ vào kết quả quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt để tổ chức thực hiện như sau:

- Cập nhật các dự án trồng rừng vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Chỉ đạo các phòng ban, đơn vị chuyên môn thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, giao rừng, thu hồi diện tích đất lấn chiếm thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp để trồng rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

5. Đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các chủ rừng

Căn cứ vào kết quả quy hoạch 3 loại rừng đã được phê duyệt để thực hiện:

- Phối hợp chặt chẽ với các phòng, ban chuyên môn có liên quan tăng cường công tác quản lý Nhà nước lĩnh vực lâm nghiệp. Đồng thời thực hiện thực hiện đúng trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp kèm theo Quyết định 07/2012/QĐ-TTg, ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

- Ủy ban nhân dân các xã và các chủ rừng tổ chức xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo giai đoạn, hàng năm. Hàng năm thực hiện theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, định kỳ hàng năm tổng kết, đánh giá việc thực hiện kế hoạch.

PHẦN V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 được dựa trên các Văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, của tỉnh Gia Lai, tài liệu kế thừa trong quá trình rà soát đều có độ tin cậy cao và còn mang tính thời sự như kiểm kê rừng thực hiện năm 2014, kiểm kê đất đai năm 2015. Đặc biệt là được thực hiện từ cấp xã, cấp chủ rừng, cấp huyện lên, trong quá trình triển khai có sự phối hợp, tham gia của các đơn vị liên quan để rà soát ngoài thực địa, các cấp đều đã có sự thống nhất cao về kết quả vì đã đáp ứng được định hướng phát triển kinh tế của địa phương, bên cạnh đó kết quả tổng hợp toàn tỉnh có sự tham gia góp ý của các Sở ban ngành liên quan. Do vậy kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng lần này vừa mang tính khách quan, khoa học, vừa mang tính thực tiễn của địa phương, đáp ứng được nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

II. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng, sau khi kết quả quy hoạch được phê duyệt, chúng tôi đề xuất những kiến nghị sau:

- Xây dựng dự án, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các cấp, của tỉnh theo giai đoạn và từng năm; đồng thời xác định ranh giới và cấm mốc các loại rừng: phòng hộ, đặc dụng, sản xuất; thực hiện các chủ trương giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng theo quy định của Nhà nước.

- Cần thành lập thêm Ban quản lý rừng phòng hộ ở khu vực xã Ia Tul, huyện Ia Pa vì có diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất lớn, tập trung và là nơi phòng hộ đầu nguồn cho các hồ, đập và sông, suối lớn, đầu nguồn sông Ba.

- Cần xem xét những diện tích không đưa vào quy hoạch 3 loại rừng lần này của các tổ chức, để tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi để thực hiện chính sách giao đất ở và đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu đất sản xuất.

Đề nghị các đơn vị liên quan xem xét để có cơ sở trình UBND tỉnh sớm phê duyệt kết quả quy hoạch 3 loại rừng lần này, tạo điều kiện thuận lợi trong việc triển khai các dự án, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tiếp theo./.

PHẦN PHỤ BIỂU

BIỂU 1: BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐẾN NĂM 2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030 - TỈNH GIA LAI

TT	Huyện	Hiện trạng theo kết quả Kiểm kê rừng năm 2014 (diện tích tự nhiên theo kết quả Kiểm kê Đất đai năm 2010)										Hiện trạng theo kết quả KKR 2014 (có hiệu chỉnh Ranh giới, địa giới hành chính thay đổi và diện tích tự nhiên theo kết quả của Kiểm kê Đất đai năm 2015)									
		Trong QH 3lr					Ngoài QH 3lr					Trong QH 3lr					Ngoài QH 3lr				
		Rừng tự nhiên		Rừng trồng		Chưa có rừng	Rừng tự nhiên		Rừng trồng		Chưa có rừng	Rừng tự nhiên		Rừng trồng		Chưa có rừng	Rừng tự nhiên		Rừng trồng		Chưa có rừng
		Tổng					Tổng					Tổng					Tổng				
	Tổng	847.437,11	526.609,19	58.203,27	262.624,65	998,78	39.467,08	29.197,72	9.270,58	998,78	836.712,09	524.163,80	51.121,38	261.426,91	39.298,53	29.047,29	9.245,42	1.005,82			
1	Đắk Pơ	26.252,79	15.525,69	3.164,38	7.562,72	144,77	2.190,94	262,16	1.784,01	144,77	26.189,17	15.447,26	3.163,10	7.578,81	2.179,28	257,54	1.777,73	144,01			
2	Đắk Đoa	38.657,23	18.553,53	1.579,68	18.524,02	5,56	1.652,84	614,89	1.032,39	5,56	38.573,77	18.308,69	1.593,82	18.671,26	1.634,98	622,33	1.007,02	5,63			
3	Đức Cơ	22.935,85	6.249,48	1.878,93	14.807,44		688,37	688,37			22.962,94	6.164,64	1.883,38	14.914,92	715,01	715,01					
4	Chư Păh	47.469,70	25.395,53	4.262,17	17.812,00		813,97	565,08	248,89		47.501,48	25.129,62	4.195,76	18.176,10	812,62	567,11	237,72	7,79			
5	Chư Pưh	31.550,89	12.090,98	1.190,55	18.269,36	1,33	138,74	137,41		1,33	31.689,38	12.138,32	1.207,36	18.343,70	149,32	148,01		1,31			
6	Chư Prông	99.120,10	41.817,81	23.246,63	34.055,66		2.934,96	2.916,29	18,67		91.517,63	41.309,76	17.516,16	32.691,71	3.192,68	3.173,94	18,74				
7	Chư Sê	11.993,35	7.296,92	217,19	4.479,24		1.652,39	1.635,92	16,47		11.907,22	7.299,49	210,04	4.397,69	1.694,23	1.677,67	16,56				
8	Đa Grai	33.850,50	18.570,12	1.561,61	13.718,77	169,75	2.207,63	1.755,27	282,61	169,75	33.757,12	18.544,40	1.559,39	13.653,33	2.192,93	1.742,04	281,76	169,13			
9	Đa Pa	62.844,16	47.664,09	1.374,35	13.805,72	0,38	808,46	773,50	34,58	0,38	60.853,33	47.301,84	64,69	13.486,80	746,99	711,65	34,96	0,38			
10	Kông Chro	118.256,99	71.298,35	3.185,29	43.773,35	282,05	3.815,11	2.466,85	1.066,21	282,05	118.124,99	71.163,36	3.182,99	43.778,64	3.574,99	2.225,70	1.061,89	287,60			
11	Kbang	125.898,81	116.664,58	982,62	8.251,61	86,36	6.522,67	5.602,25	834,06	86,36	125.783,51	116.470,53	975,59	8.337,39	6.539,28	5.620,59	837,19	81,50			
12	Krông Pa	102.485,97	76.302,16	1.632,93	24.550,88	61,14	8.413,27	7.831,37	520,76	61,14	102.216,60	75.952,04	1.612,92	24.651,64	8.150,74	7.584,44	506,13	60,17			
13	Mang Yang	72.736,70	42.250,36	9.368,87	21.117,47	95,77	3.925,06	2.252,79	1.576,50	95,77	72.718,05	42.317,00	9.365,01	21.036,04	4.018,12	2.323,49	1.601,83	92,80			
14	Phủ Thiện	23.866,15	14.533,97	33,31	9.298,87	3,30	753,14	656,77	93,07	3,30	23.554,14	14.444,32	32,04	9.077,78	784,45	688,28	92,87	3,30			
15	TP. Plei Ku	7.217,81	24,59	2.750,14	4.443,08		177,22	17,35	159,87		7.189,05	27,16	2.747,80	4.414,09	184,92	18,24	166,68				
16	TX. An Khê	3.272,39	486,73	1.774,62	1.011,04	148,37	1.844,90	94,04	1.602,49	148,37	3.249,45	419,16	1.811,33	1.018,96	1.852,68	95,94	1.604,54	152,20			
17	TX. Ayun Pa	19.027,72	11.884,30		7.143,42		927,41	927,41			18.924,26	11.726,21		7.198,05	875,31	875,31					

Biểu 1 (tiếp)

TT	Tổng tỉnh	Hiện trạng kết quả rà soát, cập nhật thay đổi so với KKR 2014 (sau khi hiệu chỉnh RGHC và DTTN theo kết quả Kiểm kê ĐĐ năm 2015 có bổ sung hiện trạng rừng thay đổi)												Ra soát, điều chỉnh chuyển từ trong QH 3lr ra ngoài QH 3lr					Ra soát, điều chỉnh đưa từ ngoài QH 3lr vào trong QH 3lr									
		Huyện												Trong QH 3lr					Ngoài QH 3lr									
		Rừng tự nhiên				Rừng trồng				Chưa có rừng				Rừng tự nhiên					Rừng trồng					Chưa có rừng				
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng			
		836,712.09	518,166.47	52,783.05	265,762.57	36,084.47	25,610.36	10,474.11					139,625.71	44.93	4,926.27	134,654.51	44,167.18	25,608.95	5,599.68	12,958.55								
1	Đắk Pơ	26,189.17	15,377.56	3,559.37	7,252.24	2,162.18	238.63	1,923.55					2,745.10		38.76	2,706.34	715.62	238.63	389.82	87.17								
2	Đắk Đoa	38,573.77	18,553.88	1,519.77	18,500.12	1,423.14	334.31	1,088.83					10,112.08		939.74	9,172.34	1,421.50	334.31	418.64	668.55								
3	Đức Cơ	22,962.94	5,957.45	1,806.44	15,199.05	737.33	737.33						7,954.77	35.04	674.25	7,245.48	1,051.79	736.02	1.08	314.69								
4	Chư Păh	47,501.48	25,412.10	4,180.07	17,909.31	891.60	566.30	325.30					8,486.08		928.44	7,557.64	1,190.95	566.30	187.33	437.32								
5	Chư Pưh	31,689.38	11,894.67	1,061.31	18,733.40	65.69	65.69						12,128.01		242.06	11,885.95	1,571.25	65.69	845.74	659.82								
6	Chư Prông	91,517.63	39,922.86	18,216.07	33,378.70	1,932.09	1,910.12	21.97					18,009.07		160.74	17,848.33	3,085.66	1,910.12	39.22	1,136.32								
7	Chư Sê	11,907.22	6,984.51	200.32	4,722.39	1,589.36	1,572.80	16.56					2,248.64		35.46	2,213.18	2,442.03	1,572.80	16.56	852.67								
8	Ia Grai	33,757.12	17,656.27	1,718.92	14,381.93	2,167.77	1,429.80	737.97					6,036.58		288.58	5,748.00	3,781.03	1,429.80	586.54	1,764.69								
9	Ia Pa	60,853.33	46,223.20	43.38	14,586.75	681.51	646.17	35.34					8,402.79		3.39	8,399.40	941.21	646.17	7.18	287.86								
10	Kông Chro	118,124.99	70,738.79	4,283.71	43,102.49	3,306.16	2,077.36	1,228.80					21,925.36		493.81	21,431.55	2,740.69	2,077.36	374.85	288.48								
11	Kbang	125,783.51	116,540.24	1,643.71	7,599.56	6,540.39	5,654.72	885.67					3,758.17		51.35	3,706.82	6,441.63	5,654.72	283.44	503.47								
12	Krông Pa	102,216.60	74,518.80	1,719.75	25,978.05	7,221.34	6,659.78	561.56					11,888.05		18.28	11,869.77	10,061.67	6,659.78	498.90	2,902.99								
13	Mang Yang	72,718.05	42,235.47	7,946.84	22,535.74	3,951.76	2,275.21	1,676.55					12,946.16	9.89	539.48	12,396.79	6,468.24	2,275.11	1,548.24	2,644.89								
14	Phủ Thiện	23,554.14	14,259.26	17.13	9,277.75	647.99	544.89	103.10					4,334.06		4.61	4,329.45	880.08	544.89	0.12	335.07								
15	TP. Plei Ku	7,189.05	25.30	2,765.40	4,398.35	114.09	18.24	95.85					4,589.56			4,253.85	20.41	18.24	0.83	1.34								
16	TX. An Khê	3,249.45	368.11	2,100.86	780.48	1,867.55	94.49	1,773.06					454.37			282.76	520.16	94.49	401.19	24.48								
17	TX. Ayun Pa	18,924.26	11,498.00		7,426.26	784.52	784.52						3,606.86			3,606.86	833.26	784.52		48.74								

Biểu 1 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

Tổng tỉnh		Kết quả rà soát, điều chỉnh QH 3lr đến giai đoạn 2016 - 2020																				Đơn vị tính: ha	
T	Huyện	Trong QH 3lr						Ngoài QH 3lr		Tổng	Phong hộ				Đặc dụng				Sân xuất				
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên		Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Công ĐD	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	Công SX	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng			
	Tổng	741.253,56	543.730,49	53.456,46	144.066,61	46,34		741.253,56	144.507,35	112.733,75	8.528,08	23.245,52	59.201,01	55.695,95	648,49	2.856,57	537.545,20	375.300,79	44.279,89	117.964,52			
	Đắk Pơ	24.159,69	15.616,19	3.910,43	4.633,07			24.159,69	10.402,79	8.143,33	879,60	1.379,86					13.756,90	7.472,86	3.030,83	3.253,21			
	Đắk Đoa	29.883,19	18.888,19	998,67	9.996,33			29.883,19	10.148,05	8.167,91	106,64	1.873,50	3.426,33	3.378,86		47,47	16.308,81	7.341,42	892,03	8.075,36			
	Đức Cơ	16.059,96	6.658,43	1.133,27	8.268,26	36,35	36,35	16.059,96	5.166,02	3.305,23	88,41	1.772,38					10.893,94	3.353,20	1.044,86	6.495,88			
	Chư Páh	40.206,35	25.978,40	3.438,96	10.788,99			40.206,35	17.680,93	10.987,70	2.098,92	4.594,31					22.525,42	14.990,70	1.340,04	6.194,68			
	Chư Puh	21.132,62	11.960,36	1.664,99	7.507,27			21.132,62	4.863,57	4.421,14	14,83	427,60					16.269,05	7.539,22	1.650,16	7.079,67			
	Chư Prông	76.594,22	41.832,98	18.094,55	16.666,69			76.594,22	14.404,16	13.314,68	341,68	747,80					62.190,06	28.518,30	17.752,87	15.918,89			
	Chư Sê	12.100,61	8.557,31	181,42	3.361,88			12.100,61	9.411,41	7.527,42	73,44	1.810,55					2.689,20	1.029,89	107,98	1.351,33			
	la Grai	31.501,57	19.086,07	2.016,88	10.398,62			31.501,57	10.322,74	6.226,12	747,55	3.349,07					21.178,83	12.859,95	1.269,33	7.049,55			
	la Pa	53.391,75	46.869,37	47,17	6.475,21			53.391,75	11.687,76	10.895,11		792,65					41.703,99	35.974,26	47,17	5.682,56			
	Kông Chro	98.940,32	72.816,15	4.164,75	21.959,42			98.940,32	6.132,01	5.726,81	1,46	423,74					92.788,31	67.089,34	4.163,29	21.535,68			
	Kbang	128.466,97	122.194,96	1.875,80	4.396,21			128.466,97	12.124,74	11.084,41	434,81	605,52	49.584,81	47.608,50	2,63	1.973,68	66.757,42	63.502,05	1.438,36	1.817,01			
	Krông Pa	100.390,22	81.178,58	2.200,37	17.011,27			100.390,22	12.069,15	10.252,08	377,92	1.439,15					88.321,07	70.926,50	1.822,45	15.572,12			
	Mang Yang	66.240,13	44.500,69	8.955,60	12.783,84	9,99	9,99	66.240,13	12.016,11	7.430,54	2.317,27	2.268,30	5.791,40	4.708,59	270,20	812,61	48.432,62	32.361,56	6.368,13	9.702,93			
	Phù Thiện	20.100,16	14.804,15	12,64	5.283,37			20.100,16	6.466,90	4.872,95	7,15	1.586,80					13.633,26	9.931,20	5,49	3.696,57			
	TP. Plei Ku	2.619,90	43,54	2.430,52	145,84			2.619,90	1.050,87	12,15	976,42	62,30	398,47		375,66	22,81	1.170,56	31,39	1.078,44	60,73			
	TX. An Khê	3.315,24	462,60	2.330,44	522,20			3.315,24	182,09	115,93	61,98	6,18					3.133,15	348,67	2.268,46	516,02			
	TX. Ayun Pa	16.150,66	12.282,52		3.868,14			16.150,66	388,05	252,24		105,81					15.792,61	12.030,28		3.762,33			

**Biểu 2: TỔNG HỢP RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH CÁC LOẠI RỪNG TRONG QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG
TÍNH GIÁ LẠI**

Hạng mục	Tổng	Phòng hộ			Đặc dụng					Sân xuất			Chuyển ra ngoài đất LN					Đơn vị: ha				
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng		Rừng tự nhiên	Đất có cây NN& đất khác							
					Đất có cây NN& đất khác	Đất trống còn lại						Đất có cây NN& đất khác	Đất trống còn lại		Đất có cây NN& đất khác	Đất trống còn lại						
2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
3 loại rừng trước rà soát	836,712.09	151,332.05	107,824.09	9,669.32	21,832.33	12,006.31	57,451.73	53,867.12	644.70	1,668.11	1,271.80	627,928.31	356,475.26	42,469.03	172,301.94	56,682.08						
Rừng PH chuyển sang loại khác	33,581.54																					
Rừng ĐĐ chuyển sang loại khác	336.88											21,748.60	16,419.07	2,061.61	1,466.58	1,801.34	11,832.94	15.46	346.28	10,298.64	1,172.56	
Rừng SX chuyển sang loại khác	148,904.45	19,142.65	16,455.18	668.09	615.13	1,404.25	1,983.93	1,758.26	2.38	27.72	195.57				317.91	4.07	14.90			14.90		
DT ngoài quy hoạch chuyển vào đất LN (3lr)	44,167.18	7,614.19	4,889.01	598.56	980.66	1,145.96	102.23	70.57	1.41	30.25		36,450.76	20,649.37	4,999.71	4,334.14	6,467.54			29.47	4,579.99	114,878.79	8,289.62
Kết quả quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025	741,253.56	144,507.35	112,733.75	8,528.08	11,662.90	11,582.62	59,201.01	55,695.95	648.49	1,393.27	1,463.30	537,545.20	375,300.79	44,279.89	62,898.93	55,065.59						

Biểu tổng hợp diện tích chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng

STT	Huyện	Tổng chuyển ra	Chia theo 3 loại rừng			Chia theo nhóm CR	
			PH	DD	SX	UBND, Cộng đồng	Các tổ chức
	Tổng	139,171.34	11,832.94	14.90	127,323.50	92,307.53	46,863.81
1	Đắk Pơ	2,745.10	31.90		2,713.20	228.40	2,516.70
2	Đak Đoa	10,112.08	747.05		9,365.03	4,343.41	5,768.67
3	Đức Cơ	7,954.77	489.02		7,465.75	4,349.75	3,605.02
4	Chư Păh	8,486.08	1,156.19		7,329.89	3,812.94	4,673.14
5	Chư Puh	12,128.01	134.82		11,993.19	10,370.07	1,757.94
6	Chư Prông	18,009.07	192.75		17,816.32	14,649.87	3,359.20
7	Chư Sê	2,248.64	738.41		1,510.23	1,020.70	1,227.94
8	Ia Grai	6,036.58	2,004.35		4,032.23	916.81	5,119.77
9	Ia Pa	8,402.79	529.97		7,872.82	2,204.86	6,197.93
10	Kông Chro	21,925.36	85.88		21,839.48	21,729.14	196.22
11	Kbang	3,758.17	689.34	1.45	3,067.38	123.23	3,634.94
12	Krông Pa	11,888.05	514.19		11,373.86	8,944.78	2,943.27
13	Mang Yang	12,946.16	871.83	12.20	12,062.13	8,843.97	4,102.19
14	Phú Thiện	4,334.06	2,991.22		1,342.84	3,633.14	700.92
15	TP. Plei Ku	4,589.56	617.63	1.25	3,970.68	4,282.40	307.16
16	TX. Ayun P	3,606.86	38.39		3,568.47	2,854.06	752.80

Biểu 3: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐƯA TỪ TRONG QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG RA NGOÀI
tỉnh Gia Lai

Đơn vị tính: ha

TT	Chuyển đổi/huyện	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)	Đất khác (MN, DKH)
	Tổng	139,625.71	44.93	4,926.27	4,386.23	5,075.95	120,343.33	4,849.00
I	Từ Phòng hộ ra ngoài	11,832.94	15.46	346.28	493.38	679.18	9,447.32	851.32
1	Đắk Pơ	31.90					31.90	
2	Đak Đoa	747.05		166.20	17.22	15.97	538.11	9.55
3	Đức Cơ	489.02	15.46	38.36	4.22	17.34	410.46	3.18
4	Chư Păh	1,156.19		49.60	118.05	163.71	806.65	18.18
5	Chư Puh	134.82			0.74		129.28	4.80
6	Chư Prông	192.75			0.79	59.58	100.59	31.79
7	Chư Sê	738.41		2.21	39.84	4.47	677.91	13.98
8	Ia Grai	2,004.35		5.15	27.67	183.70	1,349.02	438.81
9	Ia Pa	529.97			8.95	5.81	507.24	7.97
10	Kông Chro	85.88					85.88	
11	Kbang	689.34		2.74	4.79	101.44	574.07	6.30
12	Krông Pa	514.19			24.05	2.44	472.33	15.37
13	Mang Yang	871.83		2.90	17.35	29.58	731.39	90.61
14	Phú Thiện	2,991.22		0.83	226.33	87.48	2,491.22	185.36
15	TP. Plei Ku	617.63		78.29	3.38	7.66	509.75	18.55
16	TX. Ayun Pa	38.39					31.52	6.87
II	Từ Đặc dụng ra ngoài	14.90	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	14.90
1	Kbang	1.45						1.45
2	Mang Yang	12.20						12.20
3	TP. Plei Ku	1.25						1.25
III	Từ Sản xuất ra ngoài	127,777.87	29.47	4,579.99	3,892.85	4,396.77	110,896.01	3,982.78
1	Đắk Pơ	2,713.20		38.76		42.10	2,612.63	19.71
2	Đak Đoa	9,365.03		773.54	752.56	986.86	6,593.87	258.20
3	Đức Cơ	7,465.75	19.58	635.89	111.37	63.52	6,515.86	119.53
4	Chư Păh	7,329.89		878.84	757.89	674.11	4,901.86	117.19
5	Chư Puh	11,993.19		242.06	322.54	147.43	11,261.23	19.93
6	Chư Prông	17,816.32		160.74	694.91	598.27	15,065.82	1,296.58
7	Chư Sê	1,510.23		33.25	48.57	6.52	1,398.70	23.19
8	Ia Grai	4,032.23		283.43	98.55	470.88	2,721.92	457.45
9	Ia Pa	7,872.82		3.39	170.10	153.67	7,347.63	198.03
10	Kông Chro	21,839.48		493.81	169.92	301.41	20,326.91	547.43
11	Kbang	3,067.38		48.61	4.93	233.92	2,765.73	14.19
12	Krông Pa	11,373.86		18.28	179.37	92.73	10,972.60	110.88
13	Mang Yang	12,062.13	9.89	536.58	270.35	563.61	10,257.50	424.20
14	Phú Thiện	1,342.84		3.78	97.12	3.32	1,188.28	50.34
15	TP. Plei Ku	3,970.68		257.42	0.72	29.56	3,488.76	194.22
16	TX. An Khê	454.37		171.61	0.48	2.98	244.74	34.56
17	TX. Ayun Pa	3,568.47			213.47	25.88	3,231.97	97.15

**Biểu 4: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐƯA TỪ TRONG QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG RA NGOÀI
THEO ĐƠN VỊ HUYỆN**

Chủ rừng là cá nhân, HGD, cộng đồng, UBND xã (nhóm 1)

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (ĐT2)	Đất trồng cây bụi (ĐT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)	Đất khác (MN, DKH)
	Tổng	92,584.08	13.22	2,483.79	2,552.79	2,088.04	83,570.00	1,876.24
1	Đắk Pơ	228.40		7.86		0.83	211.52	8.19
2	Đak Đoa	4,343.41		638.91	191.03	322.71	3,124.32	66.44
3	Đức Cơ	4,349.75	3.33	311.03	100.59	13.95	3,805.67	115.18
4	Chư Păh	3,812.94		190.47	245.36	350.80	2,948.52	77.79
5	Chư Puh	10,370.07		175.01	201.56	133.58	9,841.83	18.09
6	Chư Prông	14,649.87		152.24	652.11	360.37	13,070.46	414.69
7	Chư Sê	1,020.70		2.88	41.10	6.52	952.05	18.15
8	Ia Grai	916.81				4.73	865.00	47.08
9	Ia Pa	2,204.86		3.39	129.94	21.84	1,968.17	81.52
10	Kông Chro	21,729.14		450.43	168.81	298.51	20,264.11	547.28
11	Kbang	123.23		34.26	0.85		88.12	
12	Krông Pa	8,944.78		18.28	76.73	39.89	8,750.98	58.90
13	Mang Yang	8,843.97	9.89	89.29	203.63	465.53	7,836.39	239.24
14	Phú Thiện	3,633.14		4.61	323.03	5.55	3,208.37	91.58
15	TP. Plei Ku	4,282.40		238.86	4.10	35.45	3,978.21	25.78
16	TX. An Khê	276.55		166.27	0.48	1.90	103.45	4.45
17	TX. Ayun Pa	2,854.06			213.47	25.88	2,552.83	61.88

**Biểu 5: TỔNG HỢP ĐIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐƯA TỪ TRONG TỪNG LOẠI RỪNG RA NGOÀI
THEO ĐƠN VỊ HUYỆN**

Chữ rừng là cá nhân, HGD, cộng đồng, UBND xã (nhóm 1)

Đơn vị tính: ha

TT	Chuyển đổi/huyện	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)	Đất khác (MN, DKH)
	Tổng	92,584.08	13.22	2,483.79	2,552.79	2,088.04	83,570.00	1,876.24
I	Từ Phòng hộ ra ngoài	5,279.30	3.33	62.11	295.08	131.03	4,607.34	180.41
1	Đắk Pơ	8.05					8.05	
2	Đak Đoa	487.59		13.57	15.32	15.97	442.73	
3	Đức Cơ	6.83	3.33			0.22	1.52	1.76
4	Chư Păh	512.85		0.79	30.04	67.20	410.95	3.87
5	Chư Puh	9.73					9.73	
6	Chư Prông	115.94			0.15	11.49	88.79	15.51
7	Chư Sê	21.60			1.42		20.18	
8	Ia Grai	28.60						28.60
9	Ia Pa	6.36				1.24	1.70	3.42
10	Kông Chro	85.88					85.88	
11	Kbang	44.71			0.85		43.86	
12	Krông Pa	307.10			0.66	1.21	292.95	12.28
13	Mang Yang	505.15		2.70	17.35	24.63	447.00	13.47
14	Phú Thiện	2,518.60		0.83	225.91	2.23	2,213.27	76.36
15	TP. Plei Ku	581.92		44.22	3.38	6.84	509.21	18.27
16	TX. Ayun Pa	38.39					31.52	6.87
III	Từ Đặc dụng ra ngoài	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1	Kbang	0.00						
2	Mang Yang	0.00						
3	TP. Plei Ku	0.00						
III	Từ Sản xuất ra ngoài	87,304.78	9.89	2,421.68	2,257.71	1,957.01	78,962.66	1,695.83
1	Đắk Pơ	220.35		7.86		0.83	203.47	8.19
2	Đak Đoa	3,855.82		625.34	175.71	306.74	2,681.59	66.44
3	Đức Cơ	4,342.92		311.03	100.59	13.73	3,804.15	113.42
4	Chư Păh	3,300.09		189.68	215.32	283.60	2,537.57	73.92
5	Chư Puh	10,360.34		175.01	201.56	133.58	9,832.10	18.09
6	Chư Prông	14,533.93		152.24	651.96	348.88	12,981.67	399.18
7	Chư Sê	999.10		2.88	39.68	6.52	931.87	18.15
8	Ia Grai	888.21				4.73	865.00	18.48
9	Ia Pa	2,198.50		3.39	129.94	20.60	1,966.47	78.10
10	Kông Chro	21,643.26		450.43	168.81	298.51	20,178.23	547.28
11	Kbang	78.52		34.26			44.26	
12	Krông Pa	8,637.68		18.28	76.07	38.68	8,458.03	46.62
13	Mang Yang	8,338.82	9.89	86.59	186.28	440.90	7,389.39	225.77
14	Phú Thiện	1,114.54		3.78	97.12	3.32	995.10	15.22
15	TP. Plei Ku	3,700.48		194.64	0.72	28.61	3,469.00	7.51
16	TX. An Khê	276.55		166.27	0.48	1.90	103.45	4.45
17	TX. Ayun Pa	2,815.67			213.47	25.88	2,521.31	55.01

**Biểu 6: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐƯA TỪ TRONG QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG
RA NGOÀI QUY HOẠCH THEO ĐƠN VỊ HUYỆN**
Chủ rừng là tổ chức (nhóm 2)

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)	Đất khác (MN, DKH)
	Tổng	47,041.63	31.71	2,442.48	1,833.44	2,987.91	36,773.33	2,972.76
1	Đắk Pơ	2,516.70		30.90		41.27	2,433.01	11.52
2	Đak Đoa	5,768.67		300.83	578.75	680.12	4,007.66	201.31
3	Đức Cơ	3,605.02	31.71	363.22	15.00	66.91	3,120.65	7.53
4	Chư Păh	4,673.14		737.97	630.58	487.02	2,759.99	57.58
5	Chư Pưh	1,757.94		67.05	121.72	13.85	1,548.68	6.64
6	Chư Prông	3,359.20		8.50	43.59	297.48	2,095.95	913.68
7	Chư Sê	1,227.94		32.58	47.31	4.47	1,124.56	19.02
8	Ia Grai	5,119.77		288.58	126.22	649.85	3,205.94	849.18
9	Ia Pa	6,197.93			49.11	137.64	5,886.70	124.48
10	Kông Chro	196.22		43.38	1.11	2.90	148.68	0.15
11	Kbang	3,634.94		17.09	8.87	335.36	3,251.68	21.94
12	Krông Pa	2,943.27			126.69	55.28	2,693.95	67.35
13	Mang Yang	4,102.19		450.19	84.07	127.66	3,152.50	287.77
14	Phủ Thiện	700.92			0.42	85.25	471.13	144.12
15	TP. Plei Ku	307.16		96.85		1.77	20.30	188.24
16	TX. An Khê	177.82		5.34		1.08	141.29	30.11
17	TX. Ayun Pa	752.80					710.66	42.14

BIỂU 7: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐƯA TỪ TRONG TỪNG LOẠI RỪNG RA NGOÀI
THEO ĐƠN VỊ HUYỆN
 Chủ rừng là tổ chức (nhóm 2)

Đơn vị tính: ha

TT	Chuyển đổi/huyện	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)	Đất khác (MN, DKH)
	Tổng	47,041.63	31.71	2,442.48	1,833.44	2,987.91	36,773.33	2,972.76
I	Từ Phòng hộ ra ngoài	6,553.64	12.13	284.17	198.30	548.15	4,839.98	670.91
1	Đắk Pơ	23.85					23.85	
2	Đak Đoa	259.46		152.63	1.90		95.38	9.55
3	Đức Cơ	482.19	12.13	38.36	4.22	17.12	408.94	1.42
4	Chư Păh	643.34		48.81	88.01	96.51	395.70	14.31
5	Chư Pưh	125.09			0.74		119.55	4.80
6	Chư Prông	76.81			0.64	48.09	11.80	16.28
7	Chư Sê	716.81		2.21	38.42	4.47	657.73	13.98
8	Ia Grai	1,975.75		5.15	27.67	183.70	1,349.02	410.21
9	Ia Pa	523.61			8.95	4.57	505.54	4.55
10	Kông Chro	0.00						
11	Kbang	644.63		2.74	3.94	101.44	530.21	6.30
12	Krông Pa	207.09			23.39	1.23	179.38	3.09
13	Mang Yang	366.68		0.20		4.95	284.39	77.14
14	Phú Thiện	472.62			0.42	85.25	277.95	109.00
15	TP. Plei Ku	35.71		34.07		0.82	0.54	0.28
16	TX. Ayun Pa	0.00						
III	Từ Đặc dụng ra ngoài	14.90	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	14.90
1	Kbang	1.45						1.45
2	Mang Yang	12.20						12.20
3	TP. Plei Ku	1.25						1.25
III	Từ Sản xuất ra ngoài	40,473.09	19.58	2,158.31	1,635.14	2,439.76	31,933.35	2,286.95
1	Đắk Pơ	2,492.85		30.90		41.27	2,409.16	11.52
2	Đak Đoa	5,509.21		148.20	576.85	680.12	3,912.28	191.76
3	Đức Cơ	3,122.83	19.58	324.86	10.78	49.79	2,711.71	6.11
4	Chư Păh	4,029.80		689.16	542.57	390.51	2,364.29	43.27
5	Chư Pưh	1,632.85		67.05	120.98	13.85	1,429.13	1.84
6	Chư Prông	3,282.39		8.50	42.95	249.39	2,084.15	897.40
7	Chư Sê	511.13		30.37	8.89		466.83	5.04
8	Ia Grai	3,144.02		283.43	98.55	466.15	1,856.92	438.97
9	Ia Pa	5,674.32			40.16	133.07	5,381.16	119.93
10	Kông Chro	196.22		43.38	1.11	2.90	148.68	0.15
11	Kbang	2,988.86		14.35	4.93	233.92	2,721.47	14.19
12	Krông Pa	2,736.18			103.30	54.05	2,514.57	64.26
13	Mang Yang	3,723.31		449.99	84.07	122.71	2,868.11	198.43
14	Phú Thiện	228.30					193.18	35.12
15	TP. Plei Ku	270.20		62.78		0.95	19.76	186.71
16	TX. An Khê	177.82		5.34		1.08	141.29	30.11
17	TX. Ayun Pa	752.80					710.66	42.14

**Biểu 8: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐƯA TỪ TRONG QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG
RA NGOÀI QUY HOẠCH THEO TỪNG CHỦ RỪNG**

Chủ rừng là tổ chức (nhóm 2)

Đơn vị tính: ha

TT	Chủ rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)	Đất khác (MN, DKH)
	Tổng	47,041.63	31.71	2,442.48	1,833.44	2,987.91	36,773.33	2,972.76
1	Ban QL dự án 661 TB Đắk Đoa	2,320.97		300.91	203.66	209.53	1,474.88	131.99
2	Ban QL tiêu thụ CN Diên Phú	50.11						50.11
3	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	1,756.47		209.87	40.77	105.26	1,396.80	3.77
4	Ban QLRPH Đắk Đoa	3,946.48			452.44	661.21	2,746.31	86.52
5	Ban QLRPH Đức Cơ	3,480.45	31.71	338.30	12.07	34.22	3,060.31	3.84
6	Ban QLRPH A Yun Pa	5,176.98			0.42	210.68	4,809.56	156.32
7	Ban QLRPH Bắc An Khê	1,345.62		32.32		23.53	1,258.51	31.26
8	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	445.88		75.45	5.56	13.73	192.23	158.91
9	Ban QLRPH Bắc Ia Grai	2,782.79			53.19	605.32	1,901.12	223.16
10	Ban QLRPH Chư A Thai	972.23					912.57	59.66
11	Ban QLRPH Chư Mồ	1,441.16			49.11	12.21	1,346.36	33.48
12	Ban QLRPH Chư Sê	1,143.23		14.26	34.88	3.44	1,071.63	19.02
13	Ban QLRPH Hà Ra	45.98		2.58		12.52	29.09	1.79
14	Ban QLRPH Ia Grai	2,231.17		250.93	72.43	39.20	1,290.46	578.15
15	Ban QLRPH Ia Ly	1,578.07		49.54	467.41	159.13	896.69	5.30
16	Ban QLRPH Ia Meur	382.54		19.46	26.76	11.07	279.43	45.82
17	Ban QLRPH Ia Púch	1,956.82		1.88	6.91	10.87	1,815.44	121.72
18	Ban QLRPH Ia Rsaí	1,558.20			38.88		1,453.27	66.05
19	Ban QLRPH Mang Yang	747.21		354.66		1.81	319.27	71.47
20	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	1,731.50		62.32	127.15	14.88	1,520.51	6.64
21	Ban QLRPH Nam Sông Ba	1,385.07			87.81	55.28	1,240.68	1.30
22	Ban QLRPH Xã Nam	492.10			0.48	0.10	488.74	2.78
23	Ban QLRPH Ya Hôi	1,296.38		3.56			1,292.82	
24	C.ty cổ phần Cao su Trung Nguyên	30.72		16.48	0.33		10.24	3.67
25	C.ty CP TRCN & cây CN Đức Long	51.45		5.42			46.03	
26	C.ty MDF VinaFor Gia Lai	202.46		49.06	1.11	2.90	149.24	0.15
27	C.ty TNHH MTV C.su Chư Păh	624.10		216.02	28.17	43.55	102.76	233.60
28	C.ty TNHH MTV cao su Chư Sê	104.82						104.82
29	C.ty TNHH MTV Csu Chư Prông	70.02						70.02
30	C.ty TNHH MTV CSu Mang Yang	18.24		18.24				
31	C.ty TNHH MTV LN Đắk Roong	87.75				1.55	86.20	
32	C.ty TNHH MTV LN Hà Nừng	361.99		4.11	0.65	13.38	343.65	0.20
33	C.ty TNHH MTV LN Ka Nak	1.60						1.60
34	C.ty TNHH MTV LN Kong Chro	5.13		5.13				
35	C.ty TNHH MTV LN Krông Pa	626.94					626.94	
36	C.ty TNHH MTV LN Lơ Ku	585.20		12.98	7.74	293.24	259.38	11.86
37	C.ty TNHH MTV LN So Pái	1,058.19				27.09	1,028.31	2.79
38	C.ty TNHH MTV LN Trăm Lập	151.02					149.76	1.26
39	C.ty TNHH Thịnh Hưng Nguyên	8.01					8.01	
40	Công ty 715 binh đoàn 15	39.76		0.64			0.06	39.06
41	Công ty cao su Bình Dương	42.47						42.47
42	Công ty Cao su Chư Păh II	0.73					0.73	
43	Công ty CP Chăn nuôi Gia Lai	1,673.86					1,620.15	53.71
44	Công ty KS-LK Tây Nguyên	9.68			7.27		2.41	
45	Công ty Quang Đức	61.13		8.24	2.41	16.41	1.99	32.08
46	Công ty thủy lợi	524.01			9.32	275.54	14.25	224.90
47	Công ty TNHH MTV 72	96.96		21.08	1.12	16.28	54.79	3.69
48	Công ty TNHH Nam Cường	3.73						3.73
49	Công ty TNHH Nhật Minh	1.56					1.56	
50	Cục Hậu Cần Quân Đoàn 3	51.87		30.10			21.77	
51	Cty Mỏ CN Hóa chất Tây Nguyên	2.29						2.29
52	Cty TNHH MTV LN Kông Chiêng	1,024.90		32.17	63.27	92.66	821.83	14.97
53	Doanh nghiệp TN Phúc Huy	33.06					33.06	
54	Kho 896	28.76		0.39			0.15	28.22
55	Kho K54	44.68		44.68				

TT	Chủ rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)	Đất khác (MN, DKH)
58	Mỏ khoáng sản Đức Long	34.63						34.63
59	Sư đoàn BB2 (Sư 2)	42.28		0.36		18.82	12.73	10.37
60	TĐ XDQP Lữ đoàn 7 QĐ 3	268.98		152.63	22.70		84.46	9.19
61	Thao trường Chư Jô BCH Quân sự tỉnh	35.80		27.00	8.80			
62	Thủy điện Đắk Phi Hao I	11.58						11.58
63	Thủy điện S.Đà Tây Nguyên	31.91		24.12	0.62	0.75	5.43	0.99
64	Trại cải tạo Gia Trung	266.94		12.33		1.75	221.36	31.50
65	Trường bắn Bộ CHQS	8.72		7.62			0.70	0.40
66	Trường TCLN Tây Nguyên	4.91						4.91
67	Trung đoàn 710	36.37						36.37
68	Trung tâm LN nhiệt đới	1.25						1.25
69	VQG Kon Ka Kinh	277.44					268.70	8.74

Biểu 9: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐƯA TỪ NGOÀI VÀO TRONG QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG
tỉnh Gia Lai

Đơn vị tính: ha

TT	Chuyển đổi/huyện	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
	Tổng	44,167.18	25,608.95	5,599.68	2,448.82	5,164.68	5,345.05
I	Ngoài vào PH	7,614.19	4,889.01	598.56	98.21	1,047.75	980.66
1	Đắk Pơ	9.54	8.14	1.40			
2	Đak Đoa	161.13	89.98	39.96	23.64	7.24	0.31
3	Đức Cơ	126.79	73.91			5.19	47.69
4	Chư Păh	595.16	265.59	72.69	6.02	249.38	1.48
5	Chư Puh	65.26	21.51	1.39	6.13	36.23	
6	Chư Prông	696.49	669.67			25.20	1.62
7	Chư Sê	1,784.71	1,435.66		1.93	225.42	121.70
8	Ia Grai	728.38	273.73	100.37	22.45	207.04	124.79
9	Ia Pa	128.79	128.79				
10	Kông Chro	338.52	337.73				0.79
11	Kbang	807.99	776.89	4.91	2.89	10.83	12.47
12	Krông Pa	460.80	408.32		8.77	38.09	5.62
13	Mang Yang	1,684.10	372.56	377.84	26.38	243.13	664.19
14	Phú Thiện	13.82	13.82				
15	TP. Plei Ku	12.15	12.15				
16	TX. Ayun Pa	0.56	0.56				
II	Ngoài vào ĐĐ	102.23	70.57	1.41	0.00	0.00	30.25
1	Kbang	50.70	50.70				
2	Mang Yang	50.70	19.87	0.58			30.25
3	TP. Plei Ku	0.83		0.83			
III	Ngoài vào SX	36,450.76	20,649.37	4,999.71	2,350.61	4,116.93	4,334.14
1	Đắk Pơ	706.08	230.49	388.42	19.71		67.46
2	Đak Đoa	1,260.37	244.33	378.68	307.71	56.68	272.97
3	Đức Cơ	925.00	662.11	1.08	3.08	60.69	198.04
4	Chư Păh	595.79	300.71	114.64	106.46	60.62	13.36
5	Chư Puh	1,505.99	44.18	844.35	113.48	165.17	338.81
6	Chư Prông	2,389.17	1,240.45	39.22	224.89	255.99	628.62
7	Chư Sê	657.32	137.14	16.56	109.82	99.62	294.18
8	Ia Grai	3,052.65	1,156.07	486.17	12.44	1,136.24	261.73
9	Ia Pa	812.42	517.38	7.18	115.73	87.52	84.61
10	Kông Chro	2,402.17	1,739.63	374.85	22.54	36.10	229.05
11	Kbang	5,582.94	4,827.13	278.53	19.90	240.60	216.78
12	Krông Pa	9,600.87	6,251.46	498.90	947.27	1,341.75	561.49
13	Mang Yang	4,733.44	1,882.68	1,169.82	167.12	566.91	946.91
14	Phú Thiện	866.26	531.07	0.12	167.91		167.16
15	TP. Plei Ku	7.43	6.09				1.34
16	TX. An Khê	520.16	94.49	401.19	5.89	9.04	9.55

**Biểu 10: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐƯA TỪ NGOÀI VÀO TRONG QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG
THEO ĐƠN VỊ HUYỆN**

Chủ rừng là cá nhân, HGD, cộng đồng, UBND xã (nhóm 1)

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
	Tổng	16,993.21	10,902.27	577.04	1,726.64	1,321.62	2,465.64
1	Đắk Pơ	536.58	216.10	238.07	19.71		62.70
2	Đak Đoa	682.10	229.90	27.86	268.58	57.82	97.94
3	Đức Cơ	176.86	146.35		2.50	2.10	25.91
4	Chư Păh	197.25	92.59	1.41	24.35	78.90	
5	Chư Pưh	284.43	44.18		46.00	68.55	125.70
6	Chư Prông	2,437.95	1,329.89	9.97	199.82	268.03	630.24
7	Chư Sê	441.66	74.56		109.82	1.61	255.67
8	Ia Grai	343.55	232.39	4.69	3.45	87.31	15.71
9	Ia Pa	651.17	356.61	7.18	115.25	87.52	84.61
10	Kông Chro	2,033.92	1,775.75	52.03	2.54	29.97	173.63
11	Kbang	635.02	635.02				
12	Krông Pa	4,875.38	3,684.59	1.40	660.03	279.52	249.84
13	Mang Yang	2,286.05	1,169.02	19.74	106.08	353.70	637.51
14	Phú Thiện	394.69	123.33	0.12	167.91		103.33
15	TP. Plei Ku	7.43	6.09				1.34
16	TX. An Khê	253.07	30.40	214.57		6.59	1.51
17	TX. Ayun Pa	756.10	755.50		0.60		

**Biểu 11: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐƯA TỪ NGOÀI VÀO TRONG TỪNG LOẠI RỪNG
THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HUYỆN**

Chủ rừng là cá nhân, HGĐ, cộng đồng, UBND xã (nhóm 1)

Đơn vị tính: ha

TT	Chuyển đổi/huyện	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (ĐT2)	Đất trồng cây bụi (ĐT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
	Tổng	16,993.21	10,902.27	577.04	1,726.64	1,321.62	2,465.64
I	Ngoài vào PH	868.51	732.67	25.99	28.21	74.43	7.21
1	Đắk Pơ	8.14	8.14				
2	Đắk Đoa	139.32	89.98	18.15	23.64	7.24	0.31
3	Đức Cơ	0.41	0.41				
4	Chư Păh	89.57	41.60	1.41	4.57	41.99	
5	Chư Puh	0.00					
6	Chư Prông	305.47	278.65			25.20	1.62
7	Chư Sê	0.00					
8	Ia Grai	0.00					
9	Ia Pa	3.94	3.94				
10	Kông Chro	264.17	263.38				0.79
11	Kbang	0.00					
12	Krông Pa	39.02	38.73				0.29
13	Mang Yang	10.63		6.43			4.20
14	Phú Thiện	7.28	7.28				
15	TP. Plei Ku	0.00					
16	TX. Ayun Pa	0.56	0.56				
II	Ngoài vào ĐD	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1	Kbang	0.00					
2	Mang Yang	0.00					
3	TP. Plei Ku	0.00					
III	Ngoài vào SX	16,124.70	10,169.60	551.05	1,698.43	1,247.19	2,458.43
1	Đắk Pơ	528.44	207.96	238.07	19.71		62.70
2	Đắk Đoa	542.78	139.92	9.71	244.94	50.58	97.63
3	Đức Cơ	176.45	145.94		2.50	2.10	25.91
4	Chư Păh	107.68	50.99		19.78	36.91	
5	Chư Puh	284.43	44.18		46.00	68.55	125.70
6	Chư Prông	2,132.48	1,051.24	9.97	199.82	242.83	628.62
7	Chư Sê	441.66	74.56		109.82	1.61	255.67
8	Ia Grai	343.55	232.39	4.69	3.45	87.31	15.71
9	Ia Pa	647.23	352.67	7.18	115.25	87.52	84.61
10	Kông Chro	1,769.75	1,512.37	52.03	2.54	29.97	172.84
11	Kbang	635.02	635.02				
12	Krông Pa	4,836.36	3,645.86	1.40	660.03	279.52	249.55
13	Mang Yang	2,275.42	1,169.02	13.31	106.08	353.70	633.31
14	Phú Thiện	387.41	116.05	0.12	167.91		103.33
15	TP. Plei Ku	7.43	6.09				1.34

TT	Chuyển đổi/huyện	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
17	TX. Ayun Pa	755.54	754.94		0.60		

Biểu 12: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐƯA TỪ NGOÀI VÀO TRONG QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG
Chủ rừng là tổ chức (nhóm 2)

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
	Tổng	27,173.97	14,706.68	5,022.64	722.18	3,843.06	2,879.41
1	Đắk Pơ	179.04	22.53	151.75			4.76
2	Đak Đoa	739.40	104.41	390.78	62.77	6.10	175.34
3	Đức Cơ	874.93	589.67	1.08	0.58	63.78	219.82
4	Chư Păh	993.70	473.71	185.92	88.13	231.10	14.84
5	Chư Puh	1,286.82	21.51	845.74	73.61	132.85	213.11
6	Chư Prông	647.71	580.23	29.25	25.07	13.16	
7	Chư Sê	2,000.37	1,498.24	16.56	1.93	323.43	160.21
8	Ia Grai	3,437.48	1,197.41	581.85	31.44	1,255.97	370.81
9	Ia Pa	290.04	289.56		0.48		
10	Kông Chro	706.77	301.61	322.82	20.00	6.13	56.21
11	Kbang	5,806.61	5,019.70	283.44	22.79	251.43	229.25
12	Krông Pa	5,186.29	2,975.19	497.50	296.01	1,100.32	317.27
13	Mang Yang	4,182.19	1,106.09	1,528.50	87.42	456.34	1,003.84
14	Phú Thiện	485.39	421.56				63.83
15	TP. Plei Ku	12.98	12.15	0.83			
16	TX. An Khê	267.09	64.09	186.62	5.89	2.45	8.04
17	TX. Ayun Pa	77.16	29.02		6.06		42.08

**Biểu 13: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI ĐƯA TỪ NGOÀI VÀO TRONG TỪNG LOẠI RỪNG
THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HUYỆN**
Chủ rừng là tổ chức (nhóm 2)

Đơn vị tính: ha

TT	Chuyển đổi/huyện	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
	Tổng	27,173.97	14,706.68	5,022.64	722.18	3,843.06	2,879.41
I	Ngoài vào PH	6,745.68	4,156.34	572.57	70.00	973.32	973.45
1	Đắk Pơ	1.40		1.40			
2	Đắk Đoa	21.81		21.81			
3	Đức Cơ	126.38	73.50			5.19	47.69
4	Chư Păh	505.59	223.99	71.28	1.45	207.39	1.48
5	Chư Pưh	65.26	21.51	1.39	6.13	36.23	
6	Chư Prông	391.02	391.02				
7	Chư Sê	1,784.71	1,435.66		1.93	225.42	121.70
8	Ia Grai	728.38	273.73	100.37	22.45	207.04	124.79
9	Ia Pa	124.85	124.85				
10	Kông Chro	74.35	74.35				
11	Kbang	807.99	776.89	4.91	2.89	10.83	12.47
12	Krông Pa	421.78	369.59		8.77	38.09	5.33
13	Mang Yang	1,673.47	372.56	371.41	26.38	243.13	659.99
14	Phủ Thiện	6.54	6.54				
15	TP. Plei Ku	12.15	12.15				
16	TX. Ayun Pa	0.00					
II	Ngoài vào ĐĐ	102.23	70.57	1.41	0.00	0.00	30.25
1	Kbang	50.70	50.70				
2	Mang Yang	50.70	19.87	0.58			30.25
3	TP. Plei Ku	0.83		0.83			
III	Ngoài vào SX	20,326.06	10,479.77	4,448.66	652.18	2,869.74	1,875.71
1	Đắk Pơ	177.64	22.53	150.35			4.76
2	Đắk Đoa	717.59	104.41	368.97	62.77	6.10	175.34
3	Đức Cơ	748.55	516.17	1.08	0.58	58.59	172.13
4	Chư Păh	488.11	249.72	114.64	86.68	23.71	13.36
5	Chư Pưh	1,221.56		844.35	67.48	96.62	213.11
6	Chư Prông	256.69	189.21	29.25	25.07	13.16	
7	Chư Sê	215.66	62.58	16.56		98.01	38.51
8	Ia Grai	2,709.10	923.68	481.48	8.99	1,048.93	246.02
9	Ia Pa	165.19	164.71		0.48		
10	Kông Chro	632.42	227.26	322.82	20.00	6.13	56.21
11	Kbang	4,947.92	4,192.11	278.53	19.90	240.60	216.78
12	Krông Pa	4,764.51	2,605.60	497.50	287.24	1,062.23	311.94
13	Mang Yang	2,458.02	713.66	1,156.51	61.04	213.21	313.60
14	Phủ Thiện	478.85	415.02				63.83
15	TP. Plei Ku	0.00					

TT	Chuyển đổi/huyện	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
17	TX. Ayun Pa	77.16	29.02		6.06		42.08

**Biểu 14: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYÊN ĐỔI ĐƯA TỪ NGOÀI VÀO TRONG QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG
THEO TỪNG CHỦ RỪNG**
Chủ rừng là tổ chức (nhóm 2)

Đơn vị tính: ha

TT	Chủ rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
	Tổng	27,173.97	14,706.68	5,022.64	722.18	3,843.06	2,879.41
1	Ban QL dự án 661 TB Đắk Đoa	328.71	93.24	19.69	60.06	2.82	152.90
2	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	325.40	298.19	3.31		14.89	9.01
3	Ban QLRPH Đắk Đoa	235.71		229.47		2.73	3.51
4	Ban QLRPH Đức Cơ	820.29	554.97			46.06	219.26
5	Ban QLRPH A Yun Pa	515.30	515.30				
6	Ban QLRPH Bắc An Khê	239.37	27.69	197.20	1.58	2.45	10.45
7	Ban QLRPH Bắc Biên Hồ	108.30	23.35	70.32		14.63	
8	Ban QLRPH Bắc Ia Grai	1,623.31	756.54	104.41	23.12	728.13	11.11
9	Ban QLRPH Chư A Thai	446.13	382.30				63.83
10	Ban QLRPH Chư Mố	364.39	363.91		0.48		
11	Ban QLRPH Chư Sê	1,487.00	1,001.11	16.56	1.93	312.59	154.81
12	Ban QLRPH Hà Ra	788.51	300.94	340.85	21.14	119.16	6.42
13	Ban QLRPH Ia Grai	1,391.36	448.52	94.18	7.01	481.95	359.70
14	Ban QLRPH Ia Ly	560.65	163.50	107.44	88.13	201.58	
15	Ban QLRPH Ia Meur	218.50	218.50				
16	Ban QLRPH Ia Púch	346.92	346.85		0.07		
17	Ban QLRPH Ia Rsai	1,866.97	1,428.91	13.40	71.35	336.47	16.84
18	Ban QLRPH Mang Yang	1,516.80	209.98	417.11	27.56	150.21	711.94
19	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	1,095.49	71.62	765.86	73.61	143.69	40.71
20	Ban QLRPH Nam Sông Ba	2,742.79	1,456.72		223.94	761.70	300.43
21	Ban QLRPH Xã Nam	114.78	107.17	2.23	4.90	0.48	
22	C.ty CPDT&XD Trường Thịnh	1.31					1.31
23	C.ty MDF VinaFor Gia Lai	554.79	1.40	465.15	4.98	6.87	76.39
24	C.ty TNHH MTV C.su Chư Păh	5.33	5.33				
25	C.ty TNHH MTV Csu Chư Prông	10.02		10.02			
26	C.ty TNHH MTV CSu Mang Yang	6.33		5.24			1.09
27	C.ty TNHH MTV LN Đắk Roong	1,413.64	1,411.35	2.29			
28	C.ty TNHH MTV LN Hà Nùng	564.69	529.76	34.93			
29	C.ty TNHH MTV LN Ia Pa	215.21	22.15	181.80	11.26		
30	C.ty TNHH MTV LN Kông H'De	127.83	101.07	18.24	4.89	3.63	
31	C.ty TNHH MTV LN Ka Nak	526.83	515.60	11.23			
32	C.ty TNHH MTV LN Kông Chro	146.86	102.64	37.02	3.61	1.18	2.41
33	C.ty TNHH MTV LN Krông Pa	1,587.13	1,549.76	37.37			
34	C.ty TNHH MTV LN Lơ Ku	1,111.53	421.16	192.28	17.89	250.95	229.25
35	C.ty TNHH MTV LN So Păi	143.79	143.79				
36	C.ty TNHH MTV LN Trạm Lập	293.52	290.41	3.11			
37	C.ty TNHH SXTM XNK Lê Khanh	176.49					176.49
38	Công ty cao su Bình Dương	9.04	9.04				
39	Công ty Quang Đức	62.50	10.25	9.75	25.58	16.36	0.56
40	Công ty TNHH MTV Trang Đức	79.88		79.88			
41	Công ty TNHH Nam Cường	446.38	17.25	371.80		57.33	
42	Công ty Việt A	513.47	89.56	423.18		0.73	
43	Cty TNHH MTV LN Kông Chiêng	831.19	510.23	67.19	3.50	133.36	116.91
44	Kho 896	34.10	34.10				
45	Kho K54 cục kỹ thuật QK5	48.14			6.06		42.08

TT	Chủ rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
47	SQ5 quân khu 5	0.82	0.82				
48	TĐ XDQP Lữ đoàn 7 QĐ 3	14.15	11.99			0.19	1.97
49	Thủy điện S.Đà Tây Nguyên	5.03					5.03
50	Trại cải tạo Gia Trung	918.34	28.69	668.34	33.64	52.92	134.75
51	Trường TCLN Tây Nguyên	48.92	18.09	0.58			30.25
52	Trung đoàn 710	10.62	0.06	10.56			
53	Trung tâm LN nhiệt đới	0.83		0.83			
54	VQG Kon Ka Kinh	52.48	52.48				

Biểu 15: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI QUA LẠI GIỮA CÁC LOẠI RỪNG

Đơn vị: ha

TT	Chuyển đổi/huyện	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
	Tổng	43,197.16	34,632.51	2,732.08	1,046.90	2,358.33	2,427.34
I	SX sang ĐĐ	1,983.93	1,758.26	2.38	3.05	192.52	27.72
1	Kbang	1,983.93	1,758.26	2.38	3.05	192.52	27.72
II	SX sang PH	19,142.65	16,455.18	668.09	501.50	902.75	615.13
1	Đắk Pơ	1,116.41	1,112.04			4.37	
2	Đắk Đoa	411.43	215.45		143.88	5.33	46.77
3	Đức Cơ	226.52	49.95	47.17	0.77	7.09	121.54
4	Chư Păh	536.46	36.64	115.21	62.16	298.02	24.43
5	Chư Puh	274.97	263.69				11.28
6	Chư Prông	1,620.67	1,512.22	4.64	5.57	13.01	85.23
7	Chư Sê	16.06	16.06				
8	Ia Grai	1,053.47	789.01	1.03	7.37	73.99	182.07
9	Ia Pa	5,898.85	5,672.06		171.27	31.61	23.91
10	Kbang	102.14	85.94			16.20	
11	Krông Pa	5,413.65	5,017.58		106.01	279.80	10.26
12	Mang Yang	2,138.61	1,652.85	287.61	3.76	172.14	22.25
13	Phú Thiện	112.06	31.69		0.71		79.66
14	TP. Plei Ku	221.35		212.43		1.19	7.73
III	PH sang SX	21,748.60	16,419.07	2,061.61	542.35	1,258.99	1,466.58
1	Đắk Pơ	810.68	502.53	172.31	13.97	25.62	96.25
2	Chư Păh	2,856.87	2,337.30	56.80	112.93	283.63	66.21
3	Chư Puh	89.40	71.23				18.17
4	Chư Prông	2,064.24	988.61	26.22	212.85	325.23	511.33
5	Chư Sê	194.79		65.40	9.72		119.67
6	Ia Grai	56.67	6.35	1.89	4.44		43.99
7	Ia Pa	6.86	5.84		0.48		0.54
8	Kông Chro	2,203.91	1,752.59	24.21		322.70	104.41
9	Kbang	418.47	229.07	101.05	9.54	71.65	7.16
10	Krông Pa	6,056.12	5,704.07		53.74	112.02	186.29
11	Mang Yang	6,518.92	4,789.32	1,316.98	64.95	111.01	236.66
12	Phú Thiện	162.47	32.16		59.73		70.58
13	TP. Plei Ku	309.20		296.75		7.13	5.32
IV	ĐĐ sang SX	321.98	0.00	0.00	0.00	4.07	317.91
1	Mang Yang	321.98				4.07	317.91

Biểu 16: KẾT QUẢ QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐẾN NĂM 2025 SAU RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện	Tổng QH 3 loại rừng				Phân theo nhóm chủ quản lý							
		Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	Nhóm 1				Nhóm 2			
						Cộng nhóm 1	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	Cộng nhóm 2	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng	741,253.56	144,507.35	59,201.01	537,545.20	236,188.17	24,553.07		211,635.10	505,065.39	119,954.28	59,201.01	325,910.10
1	Đắk Pơ	24,159.69	10,402.79		13,756.90	2,920.00	27.23		2,892.77	21,239.69	10,375.56		10,864.13
2	Đắk Đoa	29,883.19	10,148.05	3,426.33	16,308.81	9,062.97	4,009.11		5,053.86	20,820.22	6,138.94	3,426.33	11,254.95
3	Đức Cơ	16,059.96	5,166.02		10,893.94	4,282.46	13.93		4,268.53	11,777.50	5,152.09		6,625.41
4	Chư Păh	40,206.35	17,680.93		22,525.42	6,698.02	2,707.31		3,990.71	33,508.33	14,973.62		18,534.71
5	Chư Pưh	21,132.62	4,863.57		16,269.05	8,132.84			8,132.84	12,999.78	4,863.57		8,136.21
6	Chư Prông	76,594.22	14,404.16		62,190.06	33,573.36	3,836.05		29,737.31	43,020.86	10,568.11		32,452.75
7	Chư Sê	12,100.61	9,411.41		2,689.20	1,086.43	13.04		1,073.39	11,014.18	9,398.37		1,615.81
8	la Grai	31,501.57	10,322.74		21,178.83	1,311.62			1,311.62	30,189.95	10,322.74		19,867.21
9	la Pa	53,391.75	11,687.76		41,703.99	26,437.95	5,813.77		20,624.18	26,953.80	5,873.99		21,079.81
10	Kông Chro	98,940.32	6,152.01		92,788.31	43,934.44	5,504.81		38,429.63	55,005.88	647.20		54,358.68
11	Kbang	128,466.97	12,124.74	49,584.81	66,757.42	3,206.43	157.28		3,049.15	125,260.54	11,967.46	49,584.81	63,708.27
12	Kông Pa	100,390.22	12,069.15		88,321.07	58,204.94	1,201.17		57,003.77	42,185.28	10,867.98		31,317.30
13	Mang Yang	66,240.13	12,016.11	5,791.40	48,432.62	18,278.39	86.42		18,191.97	47,961.74	11,929.69	5,791.40	30,240.65
14	Phú Thiện	20,100.16	6,466.90		13,633.26	2,862.90	793.64		2,069.26	17,237.26	5,673.26		11,564.00
15	TP. Plei Ku	2,619.90	1,050.87	398.47	1,170.56	85.22	31.26		53.96	2,534.68	1,019.61	398.47	1,116.60
16	TX. An Khê	3,315.24	182.09		3,133.15	704.97			704.97	2,610.27	182.09		2,428.18
17	TX. Ayun Pa	16,150.66	358.05		15,792.61	15,405.23	358.05		15,047.18	745.43			745.43

**Biểu 17: QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐẾN NĂM 2025 SẴU RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH
THEO NHÓM CHỦ RỪNG**

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện	Tổng	HGD, cá nhân	Cộng đồng	UBND xã	BQL rừng phòng hộ	Công ty lâm nghiệp	Công ty tư nhân	Đội tượng khác	BQL rừng đặc dụng	LVYT
	Tổng	741,253.56	8.16	3,762.33	232,417.68	272,260.26	135,423.68	2,287.50	22,756.44	59,522.99	12,814.52
1	Đắk Pơ	24,159.69			2,920.00	17,953.74			183.41		3,102.54
2	Đắk Đoa	29,883.19			9,062.97	16,310.49		11.18	448.10	3,426.33	624.12
3	Đức Cơ	16,059.96			4,282.46	10,899.84			877.66		
4	Chư Păh	40,206.35			6,698.02	33,508.33					
5	Chư Pưh	21,132.62			8,132.84	11,579.70		1,127.81	292.27		
6	Chư Prông	76,594.22			33,573.36	24,761.44			15,632.99		2,626.43
7	Chư Sê	12,100.61			1,086.43	10,973.36		10.43	30.39		
8	La Grai	31,501.57			1,311.62	28,903.46		565.82	720.67		
9	La Pa	53,391.75			26,437.95	26,953.80					
10	Kông Chro	98,940.32			43,934.44	647.20	50,382.95		1,059.71		2,916.02
11	Kbang	128,466.97			3,206.43	7,113.32	68,082.33	455.59	24.49	49,584.81	
12	Krông Pa	100,390.22			58,204.94	40,280.24		116.67	1,788.37		
13	Mang Yang	66,240.13		2,957.18	15,321.21	20,603.55	16,958.40		1,251.10	6,113.38	3,035.31
14	Phủ Thiện	20,100.16		368.40	2,494.50	17,237.26					
15	TP. Plei Ku	2,619.90			85.22	1,688.93			447.28	398.47	
16	TX. An Khê	3,315.24	8.16		696.81	2,431.34					178.93
17	TX. Ayun Pa	16,150.66		436.75	14,968.48	414.26					331.17

**Biểu 17a: QUY HOẠCH RỪNG PHÒNG HỘ ĐẾN NĂM 2025 SAU RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH
PHÂN THEO TỪNG CHỦ RỪNG**

STT	Chủ rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đơn vị: ha		
					Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
	Tổng	144,507.35	112,733.75	8,528.08	4,377.17	7,205.45	11,662.90
1	UBND xã	24,258.56	20,964.71	36.52	1,049.43	853.96	1,353.94
	UBND xã	24,258.56	20,964.71	36.52	1,049.43	853.96	1,353.94
2	Cộng đồng	294.51	282.13				12.38
	Cộng đồng thôn Kinh Pênh	99.63	98.21				1.42
	Cộng đồng thôn Plei Pông	194.88	183.92				10.96
3	BQL rừng phòng hộ	113,608.26	85,714.06	8,359.90	3,318.23	6,017.71	10,198.36
	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	5,008.00	4,158.11	61.27	133.74	396.63	258.25
	Ban QLRPH Đăk Đoa	5,788.85	5,111.77	21.81	160.95	98.35	395.97
	Ban QLRPH Đức Cơ	5,148.43	3,298.65	85.47	29.68	300.10	1,434.53
	Ban QLRPH A Yun Pa	5,001.49	3,754.46		50.40	43.23	1,153.40
	Ban QLRPH Bắc An Khê	5,141.51	3,016.28	898.03	89.44	39.91	1,097.85
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	5,603.99	1,564.01	2,294.15	466.18	848.23	431.42
	Ban QLRPH Bắc Ia Grai	5,127.81	3,048.74	571.26	293.48	776.91	437.42
	Ban QLRPH Chư A Thai	5,181.43	4,262.85	7.15	76.07	0.23	835.13
	Ban QLRPH Chư Mố	5,866.07	5,478.95		246.78	63.77	76.57
	Ban QLRPH Chư Sê	5,314.35	4,232.00		134.52	259.21	688.62
	Ban QLRPH Hà Ra	5,719.90	4,378.54	1,029.27	7.79	295.47	8.83
	Ban QLRPH Ia Grai	5,194.34	3,177.38	176.16	159.42	404.16	1,277.22
	Ban QLRPH Ia Ly	5,379.90	3,057.45	714.55	626.53	783.26	198.11
	Ban QLRPH Ia Meur	5,027.82	4,476.39	119.14	111.75	125.33	195.21
	Ban QLRPH Ia Púch	5,540.29	5,153.55	222.54	77.45	86.75	
	Ban QLRPH Ia Rsaí	5,620.88	4,411.47	377.92	217.34	608.44	5.71
	Ban QLRPH Mang Yang	6,025.50	2,884.14	1,282.39	94.91	493.65	1,270.41
	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	5,083.00	4,555.53	78.22	40.08	54.50	354.67
	Ban QLRPH Nam Sông Ba	5,247.10	4,916.00		97.46	218.05	15.59
	Ban QLRPH Xã Nam	6,211.61	5,585.57	380.93	189.89	55.22	
	Ban QLRPH Ya Hội	5,375.99	5,192.22	39.64	14.37	66.31	63.45
4	Công ty lâm nghiệp	5,760.90	5,346.61	53.88	9.51	330.92	19.98
	C.ty TNHH MTV LN Đăk Roong	1,108.71	1,106.62	2.09			
	C.ty TNHH MTV LN Hà Nùng	1,188.27	1,188.27				
	C.ty TNHH MTV LN Ka Nak	131.74	131.74				
	C.ty TNHH MTV LN Krông Pa	858.41	858.41				
	C.ty TNHH MTV LN Lơ Ku	1,843.18	1,431.29	51.79	9.51	330.61	19.98
	C.ty TNHH MTV LN So Pai	630.59	630.28			0.31	
5	Đối tượng khác	17.22	0.30	16.04		0.88	
	C.ty TNHH MTV CSu Mang Yang	10.05		10.05			
	Công ty thủy lợi	2.92		2.92			
	Công ty TNHH MTV 72	4.25	0.30	3.07		0.88	

STT	Chủ rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
6	LLVT	567.90	425.94	61.74		1.98	78.24
	Kho 896	254.81	216.14	2.06		1.98	34.63
	TĐ XDQP Lữ đoàn 7 QĐ 3	313.09	209.80	59.68			43.61

**Biểu 17b: QUY HOẠCH RỪNG ĐẶC DỤNG ĐẾN NĂM 2025 SAU RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH
PHÂN THEO TỪNG CHỦ RỪNG**

Đơn vị: ha

STT	Chủ rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
	Tổng	59,201.01	55,695.95	648.49	72.40	1,390.90	1,393.27
1	BQL rừng đặc dụng	59,201.01	55,695.95	648.49	72.40	1,390.90	1,393.27
	Khu BTTN Kon Chư Răng	15,425.43	15,288.39		66.02	58.20	12.82
	Trườnɡ TCLN Tây Nguyên	568.69	75.34	109.36		34.59	349.40
	Trung tâm LN nhiệt đới	1,775.90	1,340.64	375.66		15.95	43.65
	VQG Kon Ka Kinh	41,430.99	38,991.58	163.47	6.38	1,282.16	987.40

Biểu 17c: QUY HOẠCH RỪNG SẢN XUẤT ĐẾN NĂM 2025 SAU RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH
PHÂN THEO TỪNG CHỦ RỪNG

Đơn vị: ha

STT	Chủ rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (DT2)	Đất trồng cây bụi (DT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
	Tổng	537,545.20	375,300.79	44,279.89	24,906.65	30,158.94	62,898.93
1	HGD, cá nhân	8.16		8.16			
	Nguyễn Văn Minh	8.16		8.16			
2	Cộng đồng	3,467.82	2,854.09		67.88	175.17	370.68
	Cộng đồng Chư Băh A	332.03	165.87		51.09	3.13	111.94
	Cộng đồng Chư Băh B	104.72	61.07		14.47	1.38	27.80
	Cộng đồng Klah	403.40	396.73				6.67
	Cộng đồng làng Đê Tar	2,457.75	2,089.03		2.32	170.66	195.74
	Cộng đồng làng Chup	96.03	78.71				17.32
	Cộng đồng thôn Plei Pông	73.89	62.68				11.21
3	UBND xã	208,159.12	139,152.87	3,347.96	15,912.79	11,108.12	38,637.38
	UBND xã	208,159.12	139,152.87	3,347.96	15,912.79	11,108.12	38,637.38
4	BQL rừng phòng hộ	158,652.00	111,303.22	12,864.73	5,823.56	10,567.19	18,093.30
	Ban QL dự án 661 TB Đắk Đoa	4,257.83	2,011.76	523.42	517.00	217.31	988.34
	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	5,013.34	3,150.76	595.51	179.57	403.21	684.29
	Ban QLRPH Đắk Đoa	8,110.95	3,951.73	371.84	1,279.79	841.54	1,666.05
	Ban QLRPH Đức Cơ	5,711.86	2,805.44	227.63	168.85	673.36	1,836.58
	Ban QLRPH A Yun Pa	4,392.22	2,922.51	3.07	217.70	30.71	1,218.23
	Ban QLRPH Bắc An Khê	3,422.14	1,286.61	802.71	83.37	57.90	1,191.55
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	2,079.47	509.42	651.28	83.67	220.17	614.93
	Ban QLRPH Bắc Ia Grai	14,540.27	10,988.70	67.85	122.61	3,029.19	331.92
	Ban QLRPH Chư A Thai	11,790.24	9,285.11	1.13	96.11	63.58	2,344.31
	Ban QLRPH Chư Mố	16,875.61	15,359.84		811.92	355.73	348.12
	Ban QLRPH Chư Sê	1,585.04	538.96	84.55	25.82	103.41	832.30
	Ban QLRPH Hà Ra	8,094.15	6,037.12	1,854.41	53.44	116.24	32.94
	Ban QLRPH Ia Grai	3,812.39	959.46	179.62	191.92	1,025.22	1,456.17
	Ban QLRPH Ia Ly	10,694.54	8,415.73	394.34	714.15	927.83	242.49
	Ban QLRPH Ia Meur	5,017.07	4,542.12	136.29	64.33	50.56	223.77
	Ban QLRPH Ia Púch	9,176.98	5,764.12	2,398.38	143.59	130.86	740.03
	Ban QLRPH Ia Rsai	11,801.11	10,344.76	13.40	233.75	762.70	446.50
	Ban QLRPH Mang Yang	637.46		546.32	3.66	10.07	77.41
	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	6,716.13	3,449.15	1,306.67	181.05	243.31	1,535.95
	Ban QLRPH Nam Sông Ba	17,611.15	15,340.38		409.00	1,191.52	670.25
	Ban QLRPH Xã Nam	904.71	744.31	78.64	61.64	20.12	
	Ban QLRPH Ya Hội	6,407.34	2,895.23	2,627.67	180.62	92.65	611.17
5	Công ty lâm nghiệp	129,662.78	114,895.17	3,943.87	2,129.78	7,038.73	1,655.23
	C.ty TNHH MTV LN Đắk Roong	14,574.32	14,546.50	22.62		5.20	
	C.ty TNHH MTV LN Hà Nùng	8,020.08	7,908.14	106.16	4.88	0.90	
	C.ty TNHH MTV LN Ia Pa	13,949.06	12,458.58	610.96	226.71	582.39	70.42

STT	Chủ rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trồng có cây gỗ TS (ĐT2)	Đất trồng cây bụi (ĐT1)	Đất trồng có cây nông nghiệp (NN)
	C.ty TNHH MTV LN Kông H'De	14,891.59	13,444.65	181.62	701.35	563.97	
	C.ty TNHH MTV LN Ka Nak	7,612.28	7,556.38	44.19	3.18	8.53	
	C.ty TNHH MTV LN Kông Chro	21,542.30	16,347.59	1,752.87	833.71	2,605.72	2.41
	C.ty TNHH MTV LN Kông Pa	7,062.83	6,974.92	87.91			
	C.ty TNHH MTV LN Lơ Ku	7,313.98	5,506.15	608.04	157.29	799.79	242.71
	C.ty TNHH MTV LN Sơ Pài	7,400.55	7,333.28		19.45	47.82	
	C.ty TNHH MTV LN Trạm Lập	10,337.39	10,225.09	9.73	1.37	101.20	
	Cty TNHH MTV LN Kông Chiêng	16,958.40	12,593.89	519.77	181.84	2,323.21	1,339.69
6	Công ty tư nhân	2,287.50	52.53	1,010.03	64.48	484.97	675.49
	C.ty CPDT&XD Trường Th_nh	708.56		42.92		364.74	300.90
	C.ty TNHH Hiệp Lợi	455.59		455.59			
	C.ty TNHH SXTM XNK Lê Khanh	419.25		9.96	48.45	15.81	345.03
	C.ty TNHH Thịnh Hưng Nguyên	11.18					11.18
	Công ty TNHH Nam Cường	565.82	52.53	381.80	16.03	104.42	11.04
	CT TNHH Lâm nghiệp Tân Tiến	116.67		116.67			
	Doanh nghiệp TN Phúc Huy	10.43		3.09			7.34
7	Đối tượng khác	22,739.22	599.14	18,659.38	499.43	454.91	2,526.36
	C.ty cổ phần Cao su Trung Nguyên	1,114.85		1,114.56	0.29		
	C.ty MDF VinaFor Gia Lai	3,658.59	23.52	3,166.03	21.72	97.34	349.98
	C.ty TNHH MTV C.su Chư Păh	2,267.47	5.33	2,126.71	16.49	94.29	24.65
	C.ty TNHH MTV cao su Chư Sê	1,947.90	4.16	1,579.87	14.25	65.91	283.71
	C.ty TNHH MTV Csu Chư Prông	2,439.20	51.57	2,276.89	43.94	3.10	63.70
	C.ty TNHH MTV CSu Mang Yang	164.84		131.88			32.96
	Công ty 715 binh đoàn 15	550.90	2.91	423.25		16.68	108.06
	Công ty cao su Bình Dương	2,166.15	167.73	1,790.87	90.11	15.97	101.47
	Công ty Cao su Chư Păh II	444.36		444.36			
	Công ty Quang Đức	4,948.82	139.02	2,909.59	297.50	83.75	1,518.96
	Công ty Quốc Cường Gia Lai	985.57	5.06	942.61	6.08		31.82
	Công ty TNHH MTV 72	773.57	28.61	654.41	8.14	77.14	5.27
	Công ty TNHH MTV Trang Đức	280.08		278.42	0.91		0.75
	Công ty Việt A	979.70	171.23	807.74		0.73	
	CT TNHH TM Đệ Nhất Việt Hàn	12.19		12.19			
	Thủy điện S.Đà Tây Nguyên	5.03					5.03
8	BQL rừng đặc dụng	321.98				4.07	317.91
	Trường TCLN Tây Nguyên	321.98				4.07	317.91
9	LLVT	12,246.62	6,443.77	4,445.76	408.73	325.78	622.58
	Kho K54 cục kỹ thuật QK5	331.17	153.23		91.11	9.31	77.52
	Sư đoàn BB2 (Sư 2)	209.94	132.94	46.85	30.15		
	SQ5 quân khu 5	5,987.55	5,673.67		123.44	171.44	19.00
	TĐ XDQP Lữ đoàn 7 QĐ 3	181.88	179.72			0.19	1.97
	Thao trường Chư Jô BCH Quân sự tỉnh	129.15	13.92	17.94	28.12	44.71	24.46
	Trại cải tạo Gia Trung	2,780.50	285.73	1,963.15	125.28	99.88	306.46
	Trung đoàn 710	2,626.43	4.56	2,417.82	10.63	0.25	193.17

**Biểu 18: QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐẾN NĂM 2025 SAU RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH
CỦA NHÓM CHỦ RỪNG THEO HUYỆN**

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện/đối tượng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng	741,253.56	144,507.35	59,201.01	537,545.20
1	Đăk Pơ	24,159.69	10,402.79		13,756.90
	LLVT	3,102.54			3,102.54
	UBND xã	2,920.00	27.23		2,892.77
	BQL rừng phòng hộ	17,953.74	10,375.56		7,578.18
	Đối tượng khác	183.41			183.41
2	Đak Đoa	29,883.19	10,148.05	3,426.33	16,308.81
	BQL rừng đặc dụng	3,426.33		3,426.33	
	LLVT	624.12	313.09		311.03
	UBND xã	9,062.97	4,009.11		5,053.86
	BQL rừng phòng hộ	16,310.49	5,825.85		10,484.64
	Công ty tư nhân	11.18			11.18
	Đối tượng khác	448.10			448.10
3	Đức Cơ	16,059.96	5,166.02		10,893.94
	UBND xã	4,282.46	13.93		4,268.53
	BQL rừng phòng hộ	10,899.84	5,147.84		5,752.00
	Đối tượng khác	877.66	4.25		873.41
4	Chư Păh	40,206.35	17,680.93		22,525.42
	UBND xã	6,698.02	2,707.31		3,990.71
	BQL rừng phòng hộ	33,508.33	14,973.62		18,534.71
5	Chư Pưh	21,132.62	4,863.57		16,269.05
	UBND xã	8,132.84			8,132.84
	BQL rừng phòng hộ	11,579.70	4,863.57		6,716.13
	Công ty tư nhân	1,127.81			1,127.81
	Đối tượng khác	292.27			292.27
6	Chư Prông	76,594.22	14,404.16		62,190.06
	LLVT	2,626.43			2,626.43
	UBND xã	33,573.36	3,836.05		29,737.31
	BQL rừng phòng hộ	24,761.44	10,568.11		14,193.33
	Đối tượng khác	15,632.99			15,632.99
7	Chư Sê	12,100.61	9,411.41		2,689.20
	UBND xã	1,086.43	13.04		1,073.39
	BQL rừng phòng hộ	10,973.36	9,388.32		1,585.04
	Công ty tư nhân	10.43			10.43
	Đối tượng khác	30.39	10.05		20.34
8	Ia Grai	31,501.57	10,322.74		21,178.83
	UBND xã	1,311.62			1,311.62
	BQL rừng phòng hộ	28,903.46	10,322.74		18,580.72
	Công ty tư nhân	565.82			565.82
	Đối tượng khác	720.67			720.67

TT	Huyện/đối tượng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
9	la Pa	53,391.75	11,687.76		41,703.99
	UBND xã	26,437.95	5,813.77		20,624.18
	BQL rừng phòng hộ	26,953.80	5,873.99		21,079.81
10	Kông Chro	98,940.32	6,152.01		92,788.31
	LLVT	2,916.02			2,916.02
	UBND xã	43,934.44	5,504.81		38,429.63
	BQL rừng phòng hộ	647.20	647.20		
	Công ty lâm nghiệp	50,382.95			50,382.95
	Đối tượng khác	1,059.71			1,059.71
11	Kbang	128,466.97	12,124.74	49,584.81	66,757.42
	BQL rừng đặc dụng	49,584.81		49,584.81	
	UBND xã	3,206.43	157.28		3,049.15
	BQL rừng phòng hộ	7,113.32	6,206.56		906.76
	Công ty lâm nghiệp	68,082.33	5,760.90		62,321.43
	Công ty tư nhân	455.59			455.59
	Đối tượng khác	24.49			24.49
12	Krông Pa	100,390.22	12,069.15		88,321.07
	UBND xã	58,204.94	1,201.17		57,003.77
	BQL rừng phòng hộ	40,280.24	10,867.98		29,412.26
	Công ty tư nhân	116.67			116.67
	Đối tượng khác	1,788.37			1,788.37
13	Mang Yang	66,240.13	12,016.11	5,791.40	48,432.62
	BQL rừng đặc dụng	6,113.38		5,791.40	321.98
	LLVT	3,035.31	254.81		2,780.50
	Cộng đồng	2,957.18			2,957.18
	UBND xã	15,321.21	86.42		15,234.79
	BQL rừng phòng hộ	20,603.55	11,674.88		8,928.67
	Công ty lâm nghiệp	16,958.40			16,958.40
	Đối tượng khác	1,251.10			1,251.10
14	Phú Thiện	20,100.16	6,466.90		13,633.26
	Cộng đồng	368.40	294.51		73.89
	UBND xã	2,494.50	499.13		1,995.37
	BQL rừng phòng hộ	17,237.26	5,673.26		11,564.00
15	Plei Ku	2,619.90	1,050.87	398.47	1,170.56
	BQL rừng đặc dụng	398.47		398.47	
	UBND xã	85.22	31.26		53.96
	BQL rừng phòng hộ	1,688.93	1,016.69		672.24
	Đối tượng khác	447.28	2.92		444.36
16	An Khê	3,315.24	182.09		3,133.15
	HGD, cá nhân	8.16			8.16
	LLVT	178.93			178.93
	UBND xã	696.81			696.81
	BQL rừng phòng hộ	2,431.34	182.09		2,249.25

TT	Huyện/đối tượng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
17	Ayun Pa	16,150.66	358.05		15,792.61
	LLVT	331.17			331.17
	Cộng đồng	436.75			436.75
	UBND xã	14,968.48	358.05		14,610.43
	BQL rừng phòng hộ	414.26			414.26

Biểu 19: QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐỀN NĂM 2025
PHÂN THEO LƯU VỰC SÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Lưu vực/ huyện/chủ rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng	617,750.20	119,045.64	59,201.01	439,503.55
I	Lưu vực sông Ba	450,458.16	78,481.75	28,244.84	343,731.57
1	Đắk Pơ	24,159.69	10,402.79		13,756.90
	Ban QLRPH Bắc An Khê	7,384.40	4,933.45		2,450.95
	Ban QLRPH Hà Ra	61.07	61.07		
	Ban QLRPH Xã Nam	5.05	5.05		
	Ban QLRPH Ya Hội	10,503.22	5,375.99		5,127.23
	C.ty MDF VinaFor Gia Lai	183.41			183.41
	Sư đoàn BB2 (Sư 2)	31.01			31.01
	SQ5 quân khu 5	3,071.53			3,071.53
	UBND xã	2,920.00	27.23		2,892.77
2	Đắk Đoa	2,133.62	789.47	75.27	1,268.88
	Ban QLRPH Đắk Đoa	274.00			274.00
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	1.58	1.58		
	Ban QLRPH Mang Yang	30.06	30.06		
	C.ty cổ phần Cao su Trung Nguyên	9.86			9.86
	C.ty MDF VinaFor Gia Lai	113.44			113.44
	TĐ XDQP Lữ đoàn 7 QĐ 3	494.97	313.09		181.88
	UBND xã	1,134.44	444.74		689.70
	VQG Kon Ka Kinh	75.27		75.27	
3	Chư Pưh	3,446.48			3,446.48
	UBND xã	3,446.48			3,446.48
4	Chư Sê	11,881.18	9,191.98		2,689.20
	Ban QLRPH A Yun Pa	3,854.54	3,854.54		
	Ban QLRPH Chư Sê	6,899.39	5,314.35		1,585.04
	C.ty TNHH MTV CSu Mang Yang	30.39	10.05		20.34
	Doanh nghiệp TN Phúc Huy	10.43			10.43
	UBND xã	1,086.43	13.04		1,073.39
5	Ia Pa	53,391.75	11,687.76		41,703.99
	Ban QLRPH A Yun Pa	4,859.32	655.12		4,204.20
	Ban QLRPH Chư Mố	22,094.48	5,218.87		16,875.61
	UBND xã	26,437.95	5,813.77		20,624.18
6	Kông Chro	82,014.00	5,639.27		76,374.73
	Ban QLRPH Chư Mố	647.20	647.20		
	C.ty MDF VinaFor Gia Lai	947.86			947.86
	C.ty TNHH MTV LN Ia Pa	13,949.06			13,949.06
	C.ty TNHH MTV LN Kông H'De	14,891.59			14,891.59
	C.ty TNHH MTV LN Kông Chro	7,759.25			7,759.25
	SQ5 quân khu 5	2,600.16			2,600.16
	UBND xã	41,218.88	4,992.07		36,226.81

STT	Lưu vực/ huyện/chủ rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
7	Kbang	71,819.72	9,670.88	22,378.17	39,770.67
	Ban QLRPH Xã Nam	7,111.27	6,206.56		904.71
	C.ty MDF VinaFor Gia Lai	24.49			24.49
	C.ty TNHH Hiệp Lợi	455.59			455.59
	C.ty TNHH MTV LN Đắc Roong	9,842.51	0.40		9,842.11
	C.ty TNHH MTV LN Hà Nừng	1,197.14			1,197.14
	C.ty TNHH MTV LN Ka Nak	7,602.25	131.74		7,470.51
	C.ty TNHH MTV LN Krông Pa	7,857.43	858.41		6,999.02
	C.ty TNHH MTV LN Lơ Ku	9,157.16	1,843.18		7,313.98
	C.ty TNHH MTV LN So Pai	6,131.61	630.59		5,501.02
	C.ty TNHH MTV LN Trạm Lập	53.44			53.44
	Trung tâm LN nhiệt đới	1,377.43		1,377.43	
	UBND xã	8.66			8.66
	VQG Kon Ka Kinh	21,000.74		21,000.74	
8	Krông Pa	96,057.57	12,050.59		84,006.98
	Ban QLRPH Ia Rsai	14,025.88	5,602.32		8,423.56
	Ban QLRPH Nam Sông Ba	22,858.25	5,247.10		17,611.15
	C.ty MDF VinaFor Gia Lai	808.67			808.67
	Công ty Việt A	43.16			43.16
	CT TNHH Lâm nghiệp Tân Tiến	116.67			116.67
	UBND xã	58,204.94	1,201.17		57,003.77
9	Mang Yang	66,240.13	12,016.11	5,791.40	48,432.62
	Ban QLRPH Đắc Đoa	197.06			197.06
	Ban QLRPH Bắc An Khê	25.97	25.97		
	Ban QLRPH Hà Ra	13,752.98	5,658.83		8,094.15
	Ban QLRPH Mang Yang	6,627.54	5,990.08		637.46
	C.ty MDF VinaFor Gia Lai	1,106.60			1,106.60
	C.ty TNHH MTV CSu Mang Yang	144.50			144.50
	Cộng đồng Klah	403.40			403.40
	Cộng đồng làng Đê Tar	2,457.75			2,457.75
	Cộng đồng làng Chưp	96.03			96.03
	Cty TNHH MTV LN Kông Chiêng	16,958.40			16,958.40
	Kho 896	254.81	254.81		
	Trại cải tạo Gia Trung	2,780.50			2,780.50
	Trường TCLN Tây Nguyên	890.67		568.69	321.98
	UBND xã	15,321.21	86.42		15,234.79
	VQG Kon Ka Kinh	5,222.71		5,222.71	
10	Phú Thiện	20,099.10	6,465.84		13,633.26
	Ban QLRPH A Yun Pa	679.85	491.83		188.02
	Ban QLRPH Chư A Thai	16,556.35	5,180.37		11,375.98
	Cộng đồng thôn Kinh Pênh	99.63	99.63		
	Cộng đồng thôn Plei Pông	268.77	194.88		73.89
	UBND xã	2,494.50	499.13		1,995.37

STT	Lưu vực/ huyện/chủ rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
11	TP. Plei Ku	26.92	26.92		
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	26.92	26.92		
12	TX. An Khê	3,037.34	182.09		2,855.25
	Ban QLRPH Bắc An Khê	873.61	182.09		691.52
	Ban QLRPH Ya Hội	1,280.11			1,280.11
	Nguyễn Văn Minh	8.16			8.16
	Sư đoàn BB2 (Sư 2)	178.93			178.93
	UBND xã	696.53			696.53
13	TX. Ayun Pa	16,150.66	358.05		15,792.61
	Ban QLRPH Chư A Thai	414.26			414.26
	Cộng đồng Chư Băh A	332.03			332.03
	Cộng đồng Chư Băh B	104.72			104.72
	Kho K54 cục kỹ thuật QK5	331.17			331.17
	UBND xã	14,968.48	358.05		14,610.43
II	Lưu vực sông Côn	41,899.20	2,296.58	15,425.43	24,177.19
1	Khang	41,621.30	2,296.58	15,425.43	23,899.29
	Ban QLRPH Bắc An Khê	2.05			2.05
	C.ty TNHH MTV LN Đắk Roong	5,679.44	1,108.31		4,571.13
	C.ty TNHH MTV LN Hà Nừng	8,011.21	1,188.27		6,822.94
	C.ty TNHH MTV LN Ka Nak	141.77			141.77
	C.ty TNHH MTV LN Krông Pa	63.81			63.81
	C.ty TNHH MTV LN So Păi	1,899.53			1,899.53
	C.ty TNHH MTV LN Trăm Lập	10,283.95			10,283.95
	Khu BTTN Kon Chu Rang	15,425.43		15,425.43	
	UBND xã	114.11			114.11
2	TX. An Khê	277.90			277.90
	Ban QLRPH Bắc An Khê	277.62			277.62
	UBND xã	0.28			0.28
III	Lưu vực sông Sê Rê Pôk	19,174.11	5,590.68		13,583.43
1	Đức Cơ	94.80			94.80
	UBND xã	94.80			94.80
2	Chư Pưh	11,288.60	4,863.57		6,425.03
	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	10,316.88	4,863.57		5,453.31
	Công ty TNHH MTV Trang Đức	280.08			280.08
	CT TNHH TM Đệ Nhất Việt Hàn	12.19			12.19
	UBND xã	679.45			679.45
3	Chư Prông	6,389.51			6,389.51
	C.ty TNHH MTV cao su Chư Sê	1,085.09			1,085.09
	Công ty Quang Đức	298.52			298.52
	UBND xã	5,005.90			5,005.90
4	Chư Sê	55.19	55.19		
	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	55.19	55.19		
5	Ia Grai	119.25			119.25

STT	Lưu vực/ huyện/chủ rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	UBND xã	119.25			119.25
6	TP. Plei Ku	1,226.76	671.92		554.84
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	1,097.25	669.25		428.00
	Công ty Cao su Chư Păh II	106.19			106.19
	UBND xã	23.32	2.67		20.65
IV	Lưu vực sông Sê San	106,218.73	32,676.63	15,530.74	58,011.36
1	Đắk Đoa	27,749.57	9,358.58	3,351.06	15,039.93
	Ban QL dự án 661 TB Đắk Đoa	2,570.75			2,570.75
	Ban QLRPH Đắk Đoa	13,428.74	5,788.85		7,639.89
	Ban QLRPH Mang Yang	5.36	5.36		
	C.ty cổ phần Cao su Trung Nguyên	127.27			127.27
	C.ty MDF VinaFor Gia Lai	192.50			192.50
	C.ty TNHH Thịnh Hưng Nguyên	11.18			11.18
	Thao trường Chư Jô BCH Quân sự tỉnh	129.15			129.15
	Thủy điện S.Đà Tây Nguyên	5.03			5.03
	UBND xã	7,928.53	3,564.37		4,364.16
	VQG Kon Ka Kinh	3,351.06		3,351.06	
2	Đức Cơ	166.12			166.12
	UBND xã	166.12			166.12
3	Chư Păh	40,206.35	17,680.93		22,525.42
	Ban QL dự án 661 TB Đắk Đoa	1,687.08			1,687.08
	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	10,021.34	5,008.00		5,013.34
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	5,992.95	4,585.72		1,407.23
	Ban QLRPH Ia Ly	15,806.96	5,379.90		10,427.06
	UBND xã	6,698.02	2,707.31		3,990.71
4	Ia Grai	21,863.52	5,127.81		16,735.71
	Ban QLRPH Bắc Ia Grai	19,668.08	5,127.81		14,540.27
	Ban QLRPH Ia Ly	267.48			267.48
	C.ty MDF VinaFor Gia Lai	169.77			169.77
	Công ty TNHH Nam Cường	565.82			565.82
	UBND xã	1,192.37			1,192.37
5	Kbang	14,866.95	157.28	11,781.21	2,928.46
	C.ty TNHH MTV LN Đắk Roong	2.08			2.08
	UBND xã	3,083.66	157.28		2,926.38
	VQG Kon Ka Kinh	11,781.21		11,781.21	
6	TP. Plei Ku	1,366.22	352.03	398.47	615.72
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	564.76	320.52		244.24
	Công ty Cao su Chư Păh II	338.17			338.17
	Công ty thủy lợi	2.92	2.92		
	Trung tâm LN nhiệt đới	398.47		398.47	
	UBND xã	61.90	28.59		33.31

**Biểu 20: QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐỀN NĂM 2025
PHÂN THEO LƯU VỰC CÙNG ỨNG NƯỚC SẠCH**

Đơn vị tính: ha

STT	Lưu vực/ huyện/chủ rừng	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
	Tổng	10,825.27	1,858.86	0.00	8,966.41
I	Nước sạch A Yun Pa	8,936.53	1.68		8,934.85
1	Krông Pa	1,093.27	1.68		1,091.59
	Ban QLRPH Nam Sông Ba	1,093.27	1.68		1,091.59
2	TX. Ayun Pa	7,843.26			7,843.26
	UBND xã	7,843.26			7,843.26
II	Nuoc Bien Ho	1,888.74	1,857.18		31.56
1	Đak Đoa	5.30			5.30
	UBND xã	5.30			5.30
2	Chư Păh	1,757.19	1,733.01		24.18
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	1,667.88	1,667.88		
	UBND xã	89.31	65.13		24.18
3	TP. Plei Ku	126.25	124.17		2.08
	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	94.74	92.66		2.08
	Công ty thủy lợi	2.92	2.92		
	UBND xã	28.59	28.59		

Biểu 21: KẾT QUẢ QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG TÂM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị tính: ha

Huyện	Tổng QH 3 loại rừng				Phân theo nhóm chủ quản lý							
	Tổng	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	Nhóm 1				Nhóm 2			
					Cộng nhóm 1	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất	Cộng nhóm 2	Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
Tổng	741,253.56	143,398.64	85,221.43	512,633.49	236,188.17	24,553.07		211,635.10	505,065.39	118,845.57	85,221.43	300,998.39
Đắk Pơ	24,159.69	10,402.79		13,756.90	2,920.00	27.23		2,892.77	21,239.69	10,375.56		10,864.13
Đắk Đoa	29,883.19	10,148.05	3,426.33	16,308.81	9,062.97	4,009.11		5,053.86	20,820.22	6,138.94	3,426.33	11,254.95
Đức Cơ	16,059.96	5,166.02		10,893.94	4,282.46	13.93		4,268.53	11,777.50	5,152.09		6,625.41
Chư Păh	40,206.35	17,680.93		22,525.42	6,698.02	2,707.31		3,990.71	33,508.33	14,973.62		18,534.71
Chư Pưh	21,132.62	4,863.57		16,269.05	8,132.84			8,132.84	12,999.78	4,863.57		8,136.21
Chư Prông	76,594.22	14,404.16		62,190.06	33,573.36	3,836.05		29,737.31	43,020.86	10,568.11		32,452.75
Chư Sê	12,100.61	9,411.41		2,689.20	1,086.43	13.04		1,073.39	11,014.18	9,398.37		1,615.81
Ia Grai	31,501.57	10,322.74		21,178.83	1,311.62			1,311.62	30,189.95	10,322.74		19,867.21
Ia Pa	53,391.75	11,687.76		41,703.99	26,437.95	5,813.77		20,624.18	26,953.80	5,873.99		21,079.81
Kông Chro	98,940.32	6,152.01		92,788.31	43,934.44	5,504.81		38,429.63	55,005.88	647.20		54,358.68
Kbang	128,466.97	11,016.03	75,605.23	41,845.71	3,206.43	157.28		3,049.15	125,260.54	10,858.75	75,605.23	38,796.56
Krông Pa	100,390.22	12,069.15		88,321.07	58,204.94	1,201.17		57,003.77	42,185.28	10,867.98		31,317.30
Mang Yang	66,240.13	12,016.11	5,791.40	48,432.62	18,278.39	86.42		18,191.97	47,961.74	11,929.69	5,791.40	30,240.65
Phủ Thiện	20,100.16	6,466.90		13,633.26	2,862.90	793.64		2,069.26	17,237.26	5,673.26		11,564.00
TP. Plei Ku	2,619.90	1,050.87	398.47	1,170.56	85.22	31.26		53.96	2,534.68	1,019.61	398.47	1,116.60
TX. An Khê	3,315.24	182.09		3,133.15	704.97			704.97	2,610.27	182.09		2,428.18
TX. Ayun Pa	16,150.66	358.05		15,792.61	15,405.23	358.05		15,047.18	745.43			745.43

